

Số: 41/BC-KTNN

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

## BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NĂM 2023

Tổng hợp kết quả chính từ 248 BCKT của 135 nhiệm vụ kiểm toán<sup>1</sup> tổ chức trong năm 2023 đối với niên độ ngân sách năm 2022 (Chi tiết tại Phụ lục 01), KTNN trân trọng báo cáo Quốc hội các kết quả kiểm toán năm 2023 như sau:

### A. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NĂM 2023

#### I. Về kiểm toán NSNN năm 2022

##### 1. Về lập và giao dự toán

###### 1.1. Dự toán thu NSNN

(1) Tại thời điểm xây dựng dự toán năm 2022 dịch Covid-19 bùng phát, nhiều tỉnh, thành phố bị phong tỏa, cách ly, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp ngừng và tạm ngừng hoạt động, Chính phủ ước thực hiện thu nội địa, thu XNK năm 2021 làm cơ sở xây dựng dự toán năm 2022 thận trọng, thực tế thực hiện lớn hơn so với ước thực hiện<sup>2</sup>.

(2) Một số địa phương lập dự toán chưa đầy đủ, chưa bao quát hết nguồn thu<sup>3</sup>. Một số chỉ tiêu thu dự báo còn chưa sát nên lập dự toán còn chưa phù hợp với thực tế thực hiện<sup>4</sup>. Lập, giao dự toán nguồn thu XNK tại một số Cục Hải quan còn chưa sát với khả năng thu<sup>5</sup>.

<sup>1</sup> Bao gồm kiểm toán Báo cáo quyết toán NSNN và Báo cáo nợ công năm 2022 tại Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT; 11 nhiệm vụ kiểm toán tại 25 bộ, cơ quan trung ương; 27 nhiệm vụ kiểm toán tại 59 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 07 chủ đề kiểm toán hoạt động; 26 chuyên đề; 31 nhiệm vụ kiểm toán dự án đầu tư; 14 nhiệm vụ kiểm toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các DN, tổ chức TCNH; 01 nhiệm vụ kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; 01 nhiệm vụ kiểm toán kết quả tư vấn định giá doanh nghiệp của các ngân hàng mua bắt buộc và 16 nhiệm vụ kiểm toán lĩnh vực quốc phòng, an ninh, các cơ quan đảng.

<sup>2</sup> (i) UTH thu nội địa (không bao gồm dầu thô) năm 2021 là 1.133.200 tỷ đồng, thực tế thực hiện năm 2021 là 1.313.281 tỷ đồng bằng 115,9% so với UTH năm 2021. (ii) UTH thu từ hoạt động XNK năm 2021 là 335.000 tỷ đồng, thực tế thực hiện năm 2021 là 377.105 tỷ đồng bằng 112,6% so với UTH năm 2021. Qua kiểm toán cho thấy, tại một số địa phương UTH năm 2021 làm cơ sở xây dựng dự toán thu năm 2022 thấp hơn 90% so với thực hiện năm 2021 như: Tỉnh Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Thọ.

<sup>3</sup> Một số quận, huyện thuộc: Thành phố Hà Nội, Hải Phòng; tỉnh Đồng Nai, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Điện Biên, Yên Bái, Tiền Giang, An Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

<sup>4</sup> (i) Thu bán vốn NSTW được hưởng lập dự toán 20.000 tỷ đồng trên cơ sở dự kiến thoái vốn tại một số doanh nghiệp trong khi nguồn thu này từ năm 2020 trở lại đây đều không đạt dự toán giao do tiến độ thoái vốn chậm so với dự kiến đề ra, thực hiện năm 2022 chỉ đạt 11% dự toán giao; (ii) thu cổ phần hóa và thoái vốn DNNN do địa phương quản lý: Các địa phương không lập dự toán nguồn thu này; Bộ Tài chính tham mưu Chính phủ trình Quốc hội dự toán thu 10.000 tỷ đồng và giao cho 04 địa phương gồm TP Hà Nội 7.920,672 tỷ đồng; TP HCM 1.774,144 tỷ đồng; Bình Dương 266,407 tỷ đồng, Đồng Tháp 38,777 tỷ đồng. Thực tế năm 2022 nguồn thu này phát sinh tại 23 địa phương (Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lai Châu, Nghệ An, Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng

## **1.2. Dự toán chi NSNN**

### **1.2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển**

(1) Chính phủ và Bộ KH&ĐT còn ban hành văn bản hướng dẫn chậm so với quy định<sup>6</sup>, một số văn bản có nội dung hướng dẫn còn chưa phù hợp<sup>7</sup>.

(2) Việc lập, giao KHĐTC năm 2022 tại một số bộ, cơ quan trung ương địa phương còn hạn chế: Gửi Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính chậm<sup>8</sup> so với quy định tại khoản 6 Điều 56 Luật Đầu tư công (trước ngày 31/7/2021); dự kiến kế hoạch vốn cho dự án đã được bố trí đủ vốn NSTW để hoàn thành<sup>9</sup>; dự kiến kế hoạch vốn cho dự án chưa sát thực tế dẫn đến không giải ngân được hoặc tỷ lệ giải ngân rất thấp<sup>10</sup>; hoàn thiện KHĐTC gửi Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính chậm so với quy định, trong đó có trường hợp dự kiến kế hoạch vốn năm 2022 vượt KHĐTC trung hạn<sup>11</sup> chưa phù hợp quy định.

(3) Kết quả kiểm toán công tác lập, thẩm định, phân bổ vốn đầu tư dự án còn hạn chế: Lập, thẩm định, giao KHV chậm so với quy định<sup>12</sup>; chưa phân bổ

Tàu, Đồng Tháp, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng và thực hiện chỉ đạt 16,51% dự toán giao; (iii) Tiền thu sử dụng đất: Các địa phương ước thực hiện thu sử dụng đất 135.693 tỷ đồng, bằng 74% số thực hiện (183.200 tỷ đồng), lập dự toán thu sử dụng đất năm 2022 là 111.820 tỷ đồng bằng 82% so với ước thực hiện năm 2021, bằng 61% so với thực hiện năm 2021; Chính phủ lập dự toán thu sử dụng đất bằng 96% so với ước thực hiện thu năm 2021 (135.000 tỷ đồng/140.600 tỷ đồng); thực hiện năm 2022 là 208.459 tỷ đồng bằng 154,4% dự toán giao.

<sup>5</sup> có 06 Hải quan địa phương có số thực thu năm 2022 thấp hơn so với dự toán Trung ương giao; có 06 Hải quan địa phương có số thực thu vượt rất cao (vượt trên 50%) so với dự toán giao; 05/35 Hải quan địa phương được Trung ương giao dự toán 2022 thấp hơn số dự toán do địa phương lập, trong đó có 03 Hải quan địa phương khi thực hiện có số thực thu trong năm 2022 cao hơn so dự toán do địa phương lập.

<sup>6</sup> Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm 2022 (khoản 1 Điều 56 Luật Đầu tư công quy định trước ngày 15/5 hằng năm).

- Văn bản số 4881/BKHĐT-TH ngày 26/7/2021 của Bộ KH&ĐT về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022 (khoản 2 Điều 56 Luật Đầu tư công quy định trước ngày 15/6 hằng năm); Văn bản số 6926/BKHĐT-TH ngày 11/10/2021 của Bộ KH&ĐT về dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (khoản 7 Điều 56 Luật Đầu tư công quy định trước ngày 15/8 hằng năm);

- Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công nguồn vốn NSNN năm 2022 (khoản 4 Điều 61 Luật Đầu tư công quy định trước ngày 30/11 hằng năm).

<sup>7</sup> (i) Văn bản số 4881/BKHĐT-TH, nguyên tắc chung bố trí vốn không quy định về thứ tự ưu tiên đối với việc lập nhu cầu vốn cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch.

(ii) Quy định thứ tự ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành theo tiến độ sau các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch (tại Văn bản số 6926/BKHĐT-TH ngày 11/10/2021; khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021) là chưa phù hợp với khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

<sup>8</sup> Tỉnh Bạc Liêu chậm 29 ngày; tỉnh Hà Nam chậm 27 ngày; thành phố Cần Thơ chậm 30 ngày; Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam chậm 30 ngày; Văn phòng Quốc hội chậm 10 ngày; Học viện Chính trị Quốc gia HCM chậm 13 ngày.

<sup>9</sup> Thành phố Cần Thơ: Đăng ký nhu cầu vốn 52 tỷ đồng NSTW năm 2022 cho Dự án Đường Vành Đai sân bay Cần Thơ kết nối Đường Lê Hồng Phong - QL91B, GĐ1: đoạn từ nút giao VVK-Km1+675 trong khi đã bố trí đủ vốn NSTW để hoàn thành dự án năm 2021 theo kế hoạch.

<sup>10</sup> (i) Học viện Chính trị Quốc gia HCM: Lập nhu cầu cho Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh HVCTQG HCM 113 tỷ đồng, trong năm được giao 84 tỷ đồng nhưng chỉ giải ngân được 1,38%; (ii) Đại học Quốc gia TPHCM: Dự án Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam – Tiểu dự án Đại học QG TPHCM giải ngân 0% (đăng ký và được giao vốn nước ngoài 200,04 tỷ đồng).

<sup>11</sup> Văn phòng Quốc hội: Dự án Trung tâm hội nghị hội nghị hội thảo của Văn phòng Quốc hội tại TP Hồ Chí Minh: Đăng ký 8,337 tỷ đồng. Kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao là 0,749 tỷ đồng, đến ngày 21/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn cho Dự án.

<sup>12</sup> Tỉnh Long An, Hưng Yên, Hải Dương, Lâm Đồng, Ninh Bình, Thái Bình (nguồn tiền sử dụng đất); Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT, Bộ GTVT, ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT

ngay từ đầu năm<sup>13</sup>, phân bổ nhiều lần trong năm<sup>14</sup>; còn phân bổ vượt tổng mức đầu tư được duyệt<sup>15</sup>, ngoài danh mục kế hoạch năm<sup>16</sup> và vượt nhu cầu<sup>17</sup> đăng ký của đơn vị, không đúng đối tượng<sup>18</sup>; chưa phân bổ đủ vốn cho dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch<sup>19</sup> theo thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14; bố trí KHV chưa sát thực tế<sup>20</sup>, phải hủy KHV<sup>21</sup>, phải điều chỉnh KHV<sup>22</sup>; chưa đảm bảo thứ tự ưu tiên<sup>23</sup>, quá thời gian quy định<sup>24</sup>; chưa ưu tiên bố trí dứt điểm nợ đọng XDCB<sup>25</sup>; bố trí cho dự án khởi công mới khi chưa có chủ trương đầu tư<sup>26</sup>, quyết định đầu tư<sup>27</sup>, thiếu thủ tục đầu tư<sup>28</sup>; chưa bố trí đủ vốn đối ứng<sup>29</sup> hoặc vượt Kế hoạch ĐTCTH<sup>30</sup>; bố trí cho dự án khi chưa được bổ sung vào Kế hoạch ĐTCTH<sup>31</sup>; bố

<sup>13</sup> TANDTC 658,7 tỷ đồng; Bộ TN&MT 24,7 tỷ đồng; Thành phố Hà Nội 70 tỷ đồng, tỉnh Nam Định 1.485,5 tỷ đồng, Kon Tum 594,41 tỷ đồng, Hòa Bình 173 tỷ đồng, Quảng Bình 156 tỷ đồng, Quảng Trị 175,8 tỷ đồng, Thừa Thiên Huế 174,91 tỷ đồng, Hưng Yên 292,91 tỷ đồng, Lâm Đồng 356,84 tỷ đồng, Ninh Bình 43,4 tỷ đồng, Nghệ An 30,6 tỷ đồng, Tây Ninh 195,2 tỷ đồng, Khánh Hòa 42,98 tỷ đồng, Ninh Thuận 197,45 tỷ đồng, Đắk Lắk 35 tỷ đồng, Ninh Bình 671,02 tỷ đồng, Sơn La 642,76 tỷ đồng; Thái Nguyên 2.863,56 tỷ đồng, Lạng Sơn NSTW 358,38 tỷ đồng, NSĐP 79,5 tỷ đồng, Cao Bằng 322,9 tỷ đồng, Bạc Liêu 270 tỷ đồng do còn 02 dự án chưa đủ thủ tục đầu tư; Học viện Chính trị Quốc gia HCM.

<sup>14</sup> TANDTC phân bổ KHV 03 lần; Văn phòng Quốc hội phân bổ 03 lần; Văn phòng Trung ương Đảng phân bổ 03 lần; VKSNDTC phân bổ 02 lần; Đại học Quốc gia TP HCM phân bổ 03 lần.

<sup>15</sup> Thành phố Hà Nội, tỉnh Gia Lai.

<sup>16</sup> Bộ NN&PTNT 12 Dự án; TANDTC 03 Dự án; Thành phố Hồ Chí Minh 348 tỷ đồng (05 dự án); tỉnh Tiền Giang 07 danh mục dự án 97,87 tỷ đồng

<sup>17</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 184 tỷ đồng (12 dự án); TANDTC 02 Dự án, Bộ TN&MT 02 Dự án, Bộ Ngoại giao 01 Dự án, ĐHQGHN 04 Dự án.

<sup>18</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc 02 dự án 19,1 tỷ đồng; Ninh Thuận 01 dự án 3,2 tỷ đồng.

<sup>19</sup> Tỉnh Hà Nam: Dự án Nạo vét, KCH kênh tiêu KN12A, KT10, KB8, KB4, Trạm bơm Nhâm Tràng, Cỏ Đam là dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm 2022, được dự kiến bố trí 70 tỷ đồng nhưng không được UBND tỉnh giao KHV lần 1. Sau khi có ý kiến của Bộ KH&ĐT tại Văn bản số 384/BKHĐT-KTĐPLT, UBND tỉnh đã có quyết định điều chỉnh số 365/QĐ-UBND ngày 23/3/2022.

<sup>20</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Hưng Yên, Bắc Giang, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Sơn La, An Giang, Ninh Thuận, Phú Yên; Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, ĐHQGHN, Đài THVN, TANDTC, Bộ TT&TT, Bộ GD&ĐT, TWLHPNVN.

<sup>21</sup> Thành phố Hà Nội 2.934,25 tỷ đồng; tỉnh Phú Thọ 140,1 tỷ đồng; tỉnh Hải Dương (NSĐP 379,323 tỷ đồng, NSTW 509,201 tỷ đồng), Lâm Đồng 5,846 tỷ đồng, Thanh Hóa 242,09 tỷ đồng, Bình Phước 1.281,924 tỷ đồng; Dự án đường bộ ven biển Việt Nam qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa 850 tỷ đồng; Một số dự án nhóm B tại tỉnh Hà Giang 61,2 tỷ đồng; Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng tại tỉnh Đồng Tháp 234,2 tỷ đồng; Một số dự án nhóm B tại tỉnh Quảng Ninh 13,6 tỷ đồng; Dự án Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường 2,32 tỷ đồng.

<sup>22</sup> Tỉnh Bạc Liêu điều chỉnh 04 lần; Thành phố Cần Thơ điều chỉnh 01 lần; tỉnh Đồng Tháp điều chỉnh 01 lần; TANDTC điều chỉnh 02 lần; Văn phòng Quốc hội điều chỉnh 01 lần; Văn phòng Trung ương Đảng điều chỉnh 01 lần; VKSNDTC điều chỉnh 03 lần.

<sup>23</sup> Thành phố Hà Nội, Tỉnh Lâm Đồng, Quảng Bình, Hưng Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Yên, Phú Thọ, Thái Bình; TANDTC, Bộ TN&MT.

<sup>24</sup> Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 05 dự án, Bình Thuận 04 dự án; Lào Cai 02 dự án; Phú Thọ 02 dự án; TANDTC 02 dự án.

<sup>25</sup> Tỉnh Quảng Ngãi, Nghệ An, Quảng Bình, Hải Dương, Quảng Nam.

<sup>26</sup> Tỉnh Ninh Bình 02 dự án.

<sup>27</sup> Tỉnh Quảng Ngãi 04 dự án (1.519,76 tỷ đồng), Ninh Bình 16 dự án, Đà Nẵng 07 dự án (606,81 tỷ đồng), Bình Định 30 dự án (484,09 tỷ đồng), Quảng Nam 77 dự án (657,31 tỷ đồng), Đắk Lắk 60 dự án (93,7 tỷ đồng), Thái Nguyên (113 dự án). ĐHQGHN: 02 Dự án đang đề xuất bổ sung điều chỉnh KHĐTCTH giai đoạn 2021-2025; 03 Dự án dự kiến khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư.

<sup>28</sup> Tỉnh Thanh Hóa bố trí KHV 31 dự án chuẩn bị đầu tư số tiền 20 tỷ đồng nhưng chưa cụ thể về nhiệm vụ và mức vốn; Bộ Ngoại giao 01 dự án.

<sup>29</sup> Tỉnh Thanh Hóa 2.088,731 tỷ đồng; Điện Biên (chưa bố trí vốn đối ứng thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới); Sơn La (chưa bố trí đủ vốn đối ứng NSĐP đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới 9,1 tỷ đồng); Ninh Thuận 32,26 tỷ đồng, Phú Yên 72,61 tỷ đồng.

<sup>30</sup> Tỉnh Hưng Yên 02 dự án, thành phố Đà Nẵng 09 dự án; Bộ TN&MT 04 dự án.

trí vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách không có trong Kế hoạch ĐTCTH<sup>32</sup>, khi chưa có quyết định thành lập Quỹ<sup>33</sup> hoặc bổ sung vốn điều lệ chưa phù hợp các tiêu chí, điều kiện dẫn đến phải hủy KHV<sup>34</sup>; điều chuyển, điều chỉnh, bổ sung KHV chậm so quy định<sup>35</sup>; Bộ Giao thông vận tải chưa bố trí thu hồi vốn ứng trước (2.150,7 tỷ đồng), ứng trước chưa đúng quy định<sup>36</sup>.

Ngoài ra, còn phân bổ cho dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở của Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Bruccen (là cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài; không thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) theo ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 11, Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, tuy nhiên, tại khoản 11, Điều 3 chỉ quy định đối với “*cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài*”, không quy định đối với “*cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài*”.

### 1.2.2. Dự toán chi thường xuyên

(1) Thủ tướng Chính phủ giao dự toán<sup>37</sup> cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chậm so với quy định tại Điều 44 Luật NSNN (giao trước ngày 20/11/2021).

(2) Bộ Tài chính tham mưu Chính phủ trình và được Quốc hội bố trí dự toán NSTW năm 2022 để xử lý các vấn đề phát sinh trong năm (nội dung “Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW”) số tiền 43.069 tỷ đồng tuy nhiên chưa sát thực tế do trong năm có một số nhiệm vụ chưa phân bổ số tiền 16.306,9 tỷ đồng<sup>38</sup> hoặc không phân bổ hết số tiền 16.275 tỷ đồng<sup>39</sup> (đã xử lý thu hồi theo quy định), ảnh hưởng đến việc xác định chỉ tiêu bội chi (số không phân bổ và chưa phân bổ là 32.581,9 tỷ đồng bằng 9,3% dự toán bội chi NSTW) và kế hoạch vay của NSNN.

<sup>31</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc 165,9 tỷ đồng, Quảng Ngãi 01 dự án (100,65 tỷ đồng), Lâm Đồng 161,36 tỷ đồng, Thanh Hóa 84,6 tỷ đồng, Đà Nẵng 04 dự án (2,82 tỷ đồng), Quảng Nam 19,78 tỷ đồng, Đắk Lắk 9,9 tỷ đồng.

<sup>32</sup> Tỉnh Long An: Quỹ Đầu tư phát triển 120 tỷ.

<sup>33</sup> Tỉnh Long An: Quỹ hỗ trợ nông dân 05 tỷ đồng

<sup>34</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 795,58 tỷ đồng (Quỹ phát triển nhà ở 274 tỷ đồng; quỹ phát triển đất 276 tỷ đồng; quỹ hỗ trợ nông dân 155 tỷ đồng; quỹ bảo vệ môi trường 90,586 tỷ đồng).

<sup>35</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hưng Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Ninh Bình, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Thuận, Hà Giang, An Giang, Bến Tre, Lạng Sơn

<sup>36</sup> Thành phố Hà Nội (quận Hoàng Mai ứng trước từ ngân sách cấp huyện cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh 40,55 tỷ đồng); Tỉnh Hòa Bình (NSDP 344,94 tỷ đồng của 22 dự án do UBND tỉnh Hòa Bình xử lý hụt thu (nguồn thu sử dụng đất) tại Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 bằng cách chuyển vốn đã thanh toán (từ nguồn tôn quỹ) sang sử dụng vốn ứng trước ngân sách).

<sup>37</sup> Tại Quyết định 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021.

<sup>38</sup> Kinh phí hỗ trợ các chính sách giáo dục 3.650 tỷ đồng; chính sách cho lực lượng tuyến đầu chống dịch Covid-19 là 10.000 tỷ đồng; kinh phí cấp bù học phí sư phạm 800 tỷ đồng; kinh phí thực hiện Chính phủ điện tử 188 tỷ đồng; kinh phí trợ cấp NCC trong trường hợp điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp 925 tỷ đồng... Đặc biệt, khoản chi khác (chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước, tiêu mục 7699) 409 tỷ đồng được dự toán trên cơ sở bố trí nguồn theo các năm trước, tuy nhiên theo giải trình của đơn vị, từ năm 2021 đến nay khoản chi này không được sử dụng.

<sup>39</sup> Xét theo lĩnh vực chi, tỷ lệ đã phân bổ/dự toán đầu năm như sau: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề 1.130/8.381 tỷ đồng chiếm 13,48%; khoa học và công nghệ 356/525 tỷ đồng chiếm 67,8%; y tế - dân số và gia đình 1.074/14.892 tỷ đồng chiếm 7,21%; văn hoá thông tin, phát thanh truyền hình thông tấn, thể dục thể thao 669/1.737,7 tỷ đồng chiếm 38,5%; bảo vệ môi trường 261/453 tỷ đồng chiếm 57,61%; hoạt động kinh tế 3.166/6.404 tỷ đồng chiếm 49,43%; quản lý hành chính 180/421 tỷ đồng chiếm 42,75%; đảm bảo xã hội 3.648/9.841 tỷ đồng chiếm 37,7%.

(3) Qua kiểm toán tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương còn hạn chế:

- Nhiều bộ, cơ quan trung ương lập dự toán chi thường xuyên chưa phù hợp so với quy định tại Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021<sup>40</sup>; cơ sở lập chưa đảm bảo<sup>41</sup>; còn lập dự toán chậm<sup>42</sup>; chưa sát thực tế<sup>43</sup>; chưa lập dự toán chi thường xuyên 03 năm 2022-2024<sup>44</sup>; lập Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm

<sup>40</sup> (i) Bộ Công Thương: Lập dự toán chi sinh hoạt phí của cán bộ Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài vượt so với quy định; Trường Đại học công nghiệp (ĐHCN) TP.HCM chưa lập dự toán Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng chưa lập dự toán 03 năm 2022-2024; Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim chưa lập dự toán phương án sử dụng kinh phí; Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại lập dự toán kinh phí thường xuyên chưa giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN; Văn phòng Bộ lập dự toán tiền lương cho lao động theo hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và nâng lương thường xuyên, thu phí, lệ phí không sát với thực tế, không căn cứ vào ước thực hiện năm 2021 dẫn đến việc giao dự toán quá thấp so với số thực tế phát sinh; (ii) Bộ Tư pháp: Dự toán chưa thuyết minh số biên chế phải tinh giảm trong năm, lập dự toán tiền lương còn bao gồm kinh phí đảm bảo tăng lương thường xuyên năm 2022 và kinh phí trả lương hợp đồng. Lập dự toán chưa đánh giá, dự báo các nhân tố ảnh hưởng để xác định kế hoạch cho từng năm đối với dự toán thu, chi phí và lệ phí giai đoạn 2022-2024 (Cục Bổ trợ Tư pháp); chưa tính đến việc giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý); (iii) Bộ NN&PTNT: Lập dự toán nguồn NSNN thực hiện chế độ học bổng cho các đối tượng hưởng từ nguồn thu học phí không sử dụng phải hủy dự toán; chưa thực hiện giảm dự toán tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN tại khâu lập dự toán (kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đào tạo) mà thực hiện giảm khi giao dự toán; lập dự toán chi thường xuyên cao hơn phương án tự chủ được duyệt (Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp); lập dự toán mua sắm một số thiết bị khi chưa có trong định mức (Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp); (iv) Bộ GD&ĐT: Chưa thực hiện cắt giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (Trường ĐH Sư phạm Hà Nội); xây dựng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp vượt, không lập dự toán chi kinh phí đoàn ra, đoàn vào, chi CTMTQG, vốn đối ứng nguồn viện trợ (Văn phòng Bộ GD&ĐT); (v) Bộ KH&ĐT: Lập dự toán tiền lương bao gồm tăng lương thường xuyên, tăng lương trước hạn (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Quản lý đấu thầu, Cục Kinh tế hợp tác); xây dựng dự toán chi chưa xác định giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số); (vi) ĐHQGHN: Một số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên chưa giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, chưa giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN tương ứng mức giảm chi thường xuyên từ ngân sách; các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên chưa giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN; (vii) Bộ Giao thông vận tải: Lập dự toán chi trả 28 biên chế chưa tuyên chưa làm rõ nội dung; lập dự toán chi thường xuyên chưa giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (Trường CĐ Hàng hải I); Cục Đường bộ Việt Nam lập kế hoạch nhu cầu bảo trì chưa nêu rõ được phương thức thực hiện; lập dự toán chi sự nghiệp kinh tế đường bộ không thuyết minh và không thể hiện nội dung trả nợ các nhiệm vụ hoàn thành trong năm trước đối với nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên; (viii) Bộ Tài chính: Không lập dự toán phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của KBNN năm 2022; chưa lập dự toán thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán, chưa lập kế hoạch thu-chi năm 2022 đối với nguồn thu từ cấp phối chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng (Cục KHTC (cấp III)); lập dự toán còn thiếu nội dung; lập thiếu đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 làm cơ sở lập dự toán năm 2022 (Trường Đại học TC-KT, Cục Tin học và Thống kê tài chính); chưa cắt giảm tối thiểu 10% chi thường xuyên, chưa giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN (Cục TH&TKTC); (ix) Bộ KH&CN: Chưa đánh giá đầy đủ tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm trước làm căn cứ lập dự toán năm sau; chưa xác định khoản tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên so với dự toán năm 2021 đối với các cơ quan quản lý nhà nước; chưa lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán (Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KHCN).

<sup>41</sup> (i) Bộ Công Thương: Lập dự toán hỗ trợ học phí cho con thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; (ii) Bộ NN&PTNT: Lập dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và dự toán mua 02 xe ô tô chức danh; (iii) Bộ GD&ĐT: Kinh phí hỗ trợ cải tạo cơ sở vật chất chưa có thuyết minh chi tiết danh mục và chưa có hồ sơ tài liệu kèm theo; 07 dự án tăng cường trang thiết bị và hạ tầng CNTT phục vụ công tác chuyển đổi số chưa có thuyết minh cơ sở tính toán, báo cáo đề xuất chủ trương; chi quản lý hành chính cho nội dung các khoản chi đặc thù khác (kiểm tra, đánh giá, tinh giản biên chế, mua sắm TSCĐ, trang thiết bị làm việc, cải tạo sửa chữa,...) chưa có thuyết minh chi tiết kèm theo..

<sup>42</sup> Bộ Công Thương; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Văn phòng Chính phủ; Bộ Nội vụ; Bộ TN&MT.

<sup>43</sup> Bộ Tư pháp: Văn phòng Bộ Tư pháp, Học viện Tư pháp, Cục Bổ trợ Tư pháp; Bộ NN&PTNT: Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội; Bộ GD&ĐT: Cục Quản lý chất lượng; ĐHQGHN; Bộ Tài chính: Cục Tin học và Thống kê tài chính, Trường đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh. Liên đoàn TM&CNVN; Bộ Xây dựng; Bộ Ngoại giao; Bộ TTTT; Bộ Nội vụ.

<sup>44</sup> Bộ GD&ĐT (Trường ĐH Sư phạm Hà Nội).

(2022-2024) chưa xây dựng các nhiệm vụ theo hướng dẫn tại Mục 3 Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017<sup>45</sup>.

- Một số bộ, cơ quan trung ương giao dự toán<sup>46</sup>, phân bổ dự toán<sup>47</sup> còn chậm so với quy định, phân bổ không đúng quy định<sup>48</sup>; phân bổ dự toán khi chưa đủ điều kiện phân bổ<sup>49</sup>; giao dự toán chưa đảm bảo quy định<sup>50</sup>; giao dự toán chưa phù hợp với nhiệm vụ tại kế hoạch bảo trì đường bộ được phê duyệt<sup>51</sup>.

<sup>45</sup> Bộ Tư pháp; ĐHQGHN; Bộ Giao thông vận tải.

<sup>46</sup> Bộ Tư pháp; Bộ GD&ĐT (kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào – Campuchia); Bộ KH&ĐT; ĐHQGHN.

<sup>47</sup> Bộ Công Thương; Bộ NN&PTNT; Bộ Giao thông vận tải; Văn phòng Chính phủ; Bộ Tài chính; Bộ Thông tin và Truyền thông.

<sup>48</sup> (i) Bộ Công Thương: Phân bổ dự toán chi tiền lương lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 ngoài định mức; (ii) Bộ NN&PTNT: Phân bổ dự toán kinh phí không tự chủ (ngoài định mức chi quản lý hành chính) cho Văn phòng Bộ thực hiện các nhiệm vụ có nội dung chi thuộc kinh phí thực hiện tự chủ (trong định mức chi quản lý hành chính); phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường thực hiện 10 nhiệm vụ không có trong dự toán gửi Bộ Tài chính; (iii) Bộ KH&ĐT: Phân bổ kinh phí vượt định mức; (iv) ĐHQGHN: Chưa phân bổ hết dự toán được Bộ Tài chính giao; một số trường hợp việc hoàn thiện thủ tục kéo dài dẫn đến cuối năm không thực hiện được phải hủy dự toán; điều chỉnh kinh phí của dự án tăng cường năng lực và chi chính sách hỗ trợ sinh viên sang chi quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và chi khác; điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị để mua sắm tài sản khi không có hồ sơ đề xuất của các đơn vị; (v) Văn phòng Chính phủ: Phân bổ dự toán chi thường xuyên thấp hơn dự toán Bộ Tài chính giao; (vi) Bộ TN&MT: Phân bổ, giao dự toán lần đầu không hết dự toán của Bộ Tài chính giao; (vii) Viện HLKHXH: Không phân bổ và giao hết dự toán NSNN được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao.

<sup>49</sup> (i) Bộ Công Thương: Phân bổ dự toán khi chưa có quyết định phê duyệt nhiệm vụ; phân bổ kinh phí hoạt động khi chưa được Bộ KH&CN ra quyết định bổ nhiệm lại kể từ khi hết nhiệm kỳ năm 2015 dẫn đến phải hủy dự toán (Hội đồng chuyên ngành Phòng Thí nghiệm trọng điểm Viện Cơ khí); điều chỉnh kinh phí thực hiện các chương trình, dự án so với dự toán được Bộ Tài chính giao về Văn phòng Bộ để thực hiện khi Văn phòng Bộ chưa được giao nhiệm vụ, cuối năm phải hủy dự toán; phân bổ dự toán Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa đủ điều kiện, việc hoàn thiện thủ tục kéo dài dẫn đến cuối năm không thực hiện được (Cục Công nghiệp); (ii) Bộ TN&MT: Phân bổ cho một số nhiệm vụ chưa được phê duyệt nhiệm vụ, nội dung chi.

<sup>50</sup> (i) Bộ Tư pháp: Cắt giảm kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo mức 2%, chưa đảm bảo tỷ lệ 2,5%; chưa thực hiện cắt giảm dự toán chi tại khâu lập dự toán mà thực hiện cắt giảm tại khâu giao dự toán; Tổng cục THADS điều hoà phí cho Văn phòng Tổng cục THADS khi chưa được Bộ Tư pháp giao dự toán; giao điều chỉnh dự toán kinh phí một số nhiệm vụ chi chưa báo cáo Bộ Tư pháp trước khi thực hiện điều chỉnh; (ii) Bộ GD&ĐT: Giao dự toán thực hiện bảo dưỡng, di dời trụ sở trước khi phê duyệt chủ trương; không giao dự toán chi nguồn khác (kinh phí tuyển sinh các năm trước chuyên sang) (Văn phòng Bộ GD&ĐT); (iii) ĐHQGHN: Giao dự toán kinh phí dự án tăng cường năng lực KHCN từ kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đào tạo để đầu tư mua sắm mới trang thiết bị, nâng cao năng lực phòng thí nghiệm trong lĩnh vực KHCN; giao kinh phí dự án tăng cường năng lực chuyển tiếp “Đầu tư trang thiết bị nội thất, hệ thống thiết bị CNTT và học liệu của tòa HT1 phục vụ giảng dạy, đào tạo của trường ĐH Khoa học Tự nhiên tại Hòa Lạc” từ nguồn chi thường xuyên không đúng tính chất nguồn kinh phí; giao dự toán chưa có đầy đủ cơ sở, định mức (nhiệm vụ chiến lược tại trường ĐH KHTN); giao kinh phí đào tạo lưu học sinh nhưng đơn vị không lập và không phát sinh dẫn đến hủy dự toán (trường ĐH Kinh tế); chưa phân bổ hết dự toán được Bộ Tài chính giao; (iv) Bộ Giao thông vận tải: Giao tỷ lệ nộp NSNN Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng 40% chưa phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Bộ GTVT giao dự toán không thuyết minh việc trả nợ các nhiệm vụ hoàn thành trong năm 2021 đối với nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên; thực hiện giao dự toán cho 175 công trình có nội dung (Bổ sung thêm các hạng mục công, rãnh, thăm tăng cường bề mặt đối với mặt đường láng nhựa làm tăng quy mô so với công trình ban đầu) chưa phù hợp với tính chất của công tác bảo trì đường bộ (Nội dung: Bổ sung, thay thế hạng mục); (v) Bộ Tài chính: Giao dự toán kinh phí không tự chủ (ngoài định mức chi quản lý hành chính) thực hiện các nhiệm vụ có nội dung chi thuộc kinh phí thực hiện tự chủ (trong định mức chi quản lý hành chính) (Tạp chí Tài chính); giao dự toán chi không thường xuyên cho một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên để mua sắm tài sản theo nhiệm vụ, không thuộc dự án mua sắm; giao dự toán kinh phí thường xuyên không tự chủ một số khoản chi mua sắm, sửa chữa cho một số đơn vị tự chủ chi thường xuyên. Giao kinh phí tự chủ (Cục Kế hoạch - Tài chính) không chi tiết kinh phí cho từng nhiệm vụ và giao kinh phí không tự chủ khi chưa có nhiệm vụ cụ thể, giao dự toán một số nội dung (chi tinh giản biên chế, chi các nhiệm vụ đột xuất) đơn vị không lập dự toán, không thuộc nhiệm vụ chi của đơn vị; phê duyệt danh mục đề tài và giao dự toán dựa trên cơ sở đề xuất nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, chủ đề hội thảo và báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, chưa thẩm định các đề xuất; Học viện Tài chính lập và được Bộ giao dự toán kinh phí KHCN để thực hiện các đề tài cấp cơ sở theo dự toán đơn vị lập trong khi đơn vị chưa thực hiện quy trình xây dựng kế hoạch KHCN, chưa được phê duyệt danh mục nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

- Một số địa phương giao dự toán chậm so với quy định<sup>52</sup>; giao dự toán chi cao hơn dự toán thu nhưng không điều chỉnh dự toán kịp thời dẫn đến mất cân đối ngân sách<sup>53</sup>; điều chỉnh dự toán chưa đảm bảo thời gian theo quy định<sup>54</sup>. Có 18/60 địa phương chưa phân bổ và giao dự toán hết cho đơn vị ngay từ đầu năm 11.117,8 tỷ đồng<sup>55</sup>; một số địa phương, ngân sách tỉnh hoặc ngân sách huyện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc chưa giữ lại<sup>56</sup> hoặc giữ lại chưa đủ<sup>57</sup> 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL theo quy định; giao dự toán chi sự nghiệp KHCN<sup>58</sup>, sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề<sup>59</sup> thấp hơn dự toán trung ương giao; giao dự toán nhưng không có nhiệm vụ chi cụ thể<sup>60</sup>; giao dự toán không có trong tiêu chí, định mức phân bổ dự toán hoặc vượt định mức chi thường xuyên

---

chính thức, ngoài ra Học viện Tài chính giao Kế hoạch KHCN không chi tiết kinh phí từng nhiệm vụ; giao dự toán từ nguồn phí được để lại cho Cục QLNN&TCĐN để thực hiện nghiên cứu khoa học chưa sát với thực tế dẫn đến đơn vị không thực hiện, phải gia hạn và chuyển kinh phí sang năm sau thực hiện, một số đơn vị thực hiện theo cơ chế đặc thù (giảm tối thiểu 15%) xác định thiếu kinh phí phải cắt giảm dẫn đến giao dự toán thừa; lập dự toán chi ngoài định mức tiền làm thêm giờ, tiền không nghỉ phép năm, tiền thưởng (Tổng cục Thuế, TCHQ, KBNN); giao, phân bổ dự toán chi ngoài định mức tiền làm thêm giờ, tiền không nghỉ phép năm (tại BCKT của KTNN về việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công các năm 2019 của Tổng cục Thuế, năm 2017 của TCHQ, năm 2020 của KBNN đã có đánh giá và kiến nghị đơn vị chấn chỉnh khắc phục các tồn tại này. Các đơn vị đã tổ chức thực hiện kiến nghị. Tuy nhiên, việc các đơn vị xác định hầu hết các khoản chi thêm giờ, chi tiền không nghỉ phép theo chế độ đều là khoản chi đặc thù như hiện nay là không hợp lý); phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc không có nhiệm vụ chi cụ thể hoặc chưa phân bổ hết dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (TCHQ); Tổng cục Thuế giao cho Vụ Tài vụ - Quản trị sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chung của Tổng cục Thuế chưa phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị; (vi) Viện HLKHXH: Giao dự toán cho các đơn vị chưa đầy đủ thuyết minh, cơ sở tính toán hoặc thuộc chức năng nhiệm vụ chuyên môn được giao dẫn đến phải điều chỉnh dự toán phân bổ nhiều lần; giao kinh phí sửa chữa khi chưa có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các hồ sơ liên quan; (vii) Viện HLKHCN: Giao dự toán kinh phí các dự án tăng cường năng lực mở mới năm 2022 không phù hợp với Quyết định số 2369/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 về việc giao dự toán năm 2022; giao dự toán cho các dự án quy mô nhỏ chưa đầy đủ thuyết minh, tài liệu kèm theo dẫn đến Bộ Tài chính không thống nhất, phải hủy dự toán; Giao dự toán chi thường xuyên không tự chủ thực hiện các dự án tăng cường năng lực chưa đúng tính chất nguồn kinh phí theo quy định; (viii) Bộ VH-TT-DL: Giao bổ sung kinh phí cho các đơn vị còn chậm; (ix) TƯĐTNCSSHCM: Giao dự toán chi sửa chữa tài sản khi hồ sơ chưa đầy đủ; chưa điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ.

<sup>51</sup> Bộ Giao thông vận tải: Phê duyệt kế hoạch bảo trì nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên là 2.734 tỷ đồng nhưng giao dự toán thấp hơn 38,969 tỷ đồng; giao nhiệm vụ khắc phục hậu quả bão lũ là 23,117 tỷ đồng nhưng giao dự toán thấp hơn là 1,011 tỷ đồng, giao nhiệm vụ sửa chữa định kỳ, đột xuất và khác là 242,749 tỷ đồng nhưng giao dự toán cao hơn là 39,98 tỷ đồng.

<sup>52</sup> Thành phố Hải Phòng (HĐND thành phố và HĐND các quận, huyện và UBND quận Ngô Quyền); Tỉnh Thanh Hóa (HĐND 4/13 huyện); Hưng Yên (UBND tỉnh, HĐND huyện Phù Cừ, Kim Động); Hòa Bình (UBND tỉnh và 02 huyện); Hà Giang (UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh Hà Giang); Thái Nguyên (Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình); Lâm Đồng; Phú Yên; Đắk Nông; Ninh Thuận; Trà Vinh.

<sup>53</sup> Tỉnh Kiên Giang (HĐND huyện Châu Thành giao dự toán thu ngân sách huyện được hưởng 479,92 tỷ đồng thấp hơn 167,55 tỷ đồng so với dự toán chi ngân sách huyện 647,47 tỷ đồng).

<sup>54</sup> Thành phố Hà Nội (Quận Long Biên, huyện Thường Tín); Tỉnh Nghệ An (huyện Kỳ Sơn); Gia Lai (UBND tỉnh và huyện Phú Thiện); Lào Cai (Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và các huyện: Văn Bàn, Mường Khương, Bảo Yên).

<sup>55</sup> Tỉnh Thanh Hóa 1.626,12 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 1.530,45 tỷ đồng; Hà Tĩnh 1.465,3 tỷ đồng; An Giang 1.411,19 tỷ đồng; Quảng Nam 1.293,62 tỷ đồng; và một số địa phương khác (Thành phố Hồ Chí Minh; Hải Phòng; Nghệ An; Bình Dương; Quảng Bình; Bà Rịa Vũng Tàu; Hà Nội; Quảng Ngãi; Bắc Ninh; Thừa Thiên Huế; Quảng Trị; Ninh Thuận; Tiền Giang).

<sup>56</sup> Thành phố Hải Phòng (huyện An Dương) Tỉnh Nghệ An (Thành phố Vinh và huyện Quỳnh Hợp); Bà Rịa Vũng Tàu (huyện Đất Đỏ); Quảng Ngãi (các huyện).

<sup>57</sup> Thành phố Hồ Chí Minh; thành phố Hà Nội (các quận, huyện); Tỉnh Kon Tum (Sở Giáo dục và Đào tạo); Hưng Yên; Tiền Giang (huyện Gò Công Tây).

<sup>58</sup> Tỉnh Đồng Nai (thấp hơn 45,05 tỷ đồng).

<sup>59</sup> Tỉnh Đắk Lắk (thấp hơn 95,25 tỷ đồng); Hòa Bình (thấp hơn 77,3 tỷ đồng).

<sup>60</sup> Thành phố Hà Nội (Quận Bắc Từ Liêm 3,4 tỷ đồng, Long Biên 8,8 tỷ đồng), Đà Nẵng; Tỉnh Gia Lai (Sở Văn hóa thể thao và Du lịch 5,17 tỷ đồng), Vĩnh Phúc, Nam Định.

của HĐND tỉnh<sup>61</sup>; giao dự toán chi cho đơn vị thụ hưởng không tuân thủ dự toán đã được HĐND quyết nghị<sup>62</sup>; giao dự toán hỗ trợ hoạt động cho các hội chưa gắn với nhiệm vụ cụ thể được cấp có thẩm quyền giao<sup>63</sup>; chưa lập dự toán<sup>64</sup>, chưa bố trí đủ tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định<sup>65</sup>; chưa lập dự toán chi tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa<sup>66</sup>; chưa phân bổ hết nguồn thu tiền sử dụng đất trong năm<sup>67</sup>.

- Một số địa phương bố trí dự toán chưa xem xét đến việc cắt giảm chỉ tiêu biên chế, sắp xếp lại bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW<sup>68</sup>; giao kinh phí ngoài chỉ tiêu biên chế được duyệt<sup>69</sup>; giao dự toán

<sup>61</sup> Thành phố Đà Nẵng phân bổ dự toán cho các đơn vị: (i) Kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách tại thôn, tổ dân phố 116 tỷ đồng cho 06 quận vượt quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; (ii) Kinh phí trợ cấp Tết cho 07 quận, huyện 50 tỷ đồng ngoài định mức quy định tại Nghị quyết của HĐND Thành phố; (iii) Chi sự nghiệp kinh tế 30 tỷ đồng cho 02 quận ngoài định mức quy định Nghị quyết HĐND Thành phố; Tỉnh Nghệ An (Một số huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập thuộc sự nghiệp giáo dục chưa đảm bảo mức tối thiểu 12% theo quy định HĐND tỉnh); Đắk Lắk (Giao dự toán chi thường xuyên cho các huyện tăng thêm so với định mức chi sự nghiệp của HĐND tỉnh); Gia Lai (giao thừa dự toán cho ngân sách huyện chi thường xuyên so với quy định HĐND 15,96 tỷ đồng); Vĩnh Phúc (Huyện Vĩnh Tường giao bổ sung kinh phí tự chủ vượt định mức HĐND tỉnh 0,32 tỷ đồng); Khánh Hòa (giao kinh phí sự nghiệp kinh tế cho thành phố và các huyện cao hơn định mức 5% trên tổng chi thường xuyên của HĐND Tỉnh số tiền 87,63 tỷ đồng); Bà Rịa Vũng Tàu (chi ngoài chế độ, định mức quy định của HĐND tỉnh: Hoạt động của tổ dân cư; giáo dục, phổ biến pháp luật; kinh phí cải cách hành chính; kinh phí tiếp dân; giám sát phản biện xã hội cấp xã); An Giang (Tỉnh phân bổ và giao dự toán cho ngân sách 11 huyện, thị xã và thành phố có một số nội dung chi chưa được quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh, số tiền 167,2 tỷ đồng).

<sup>62</sup> Tỉnh Gia Lai (Thành phố Pleiku; huyện Phú Thiện); An Giang (Sở Giao thông Vận tải; Sở Giáo dục và Đào tạo).

<sup>63</sup> Tỉnh Nghệ An (thị xã Hoàng Mai, huyện Nam Đàn); Quảng Ngãi; Tiền Giang; An Giang; Lạng Sơn

<sup>64</sup> Tỉnh Hải Dương.

<sup>65</sup> Thành phố Hồ Chí Minh; Đà Nẵng; Tỉnh Nghệ An (tỉnh và một số huyện, thị: thiếu 101,3 tỷ đồng); Gia Lai thiếu 47,88 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu (193,91 tỷ đồng); Đồng Nai (các huyện); Quảng Ngãi (huyện Tư Nghĩa); Ninh Bình (tỉnh và các huyện thiếu 108,07 tỷ đồng); Thanh Hóa (tỉnh và các huyện thiếu 625,95 tỷ đồng); Hải Dương (chưa bố trí thực hiện); Lạng Sơn (huyện Đình Lập: 3,19 tỷ đồng; huyện Chi Lăng: 0,362 tỷ đồng); Lào Cai (Huyện Văn Bàn 12,45 tỷ đồng; huyện Mường Khương 3,15 tỷ đồng; thành phố Lào Cai 28,28 tỷ đồng); tỉnh Thái Bình (một số huyện còn thiếu 320,67 tỷ đồng).

<sup>66</sup> Tỉnh Hải Dương, Lào Cai.

<sup>67</sup> Tỉnh Thái Bình (huyện Thái Thụy 14 tỷ đồng; huyện Hưng Hà 30,1 tỷ đồng; huyện Đông Hưng 3,6 tỷ đồng; huyện Kiến Xương 23,5 tỷ đồng; huyện Tiền Hải 2,9 tỷ đồng; huyện Vũ Thư 2,9 tỷ đồng).

<sup>68</sup> Thành phố Hải Phòng (Quận Lê Chân và huyện An Dương, huyện An Lão chưa lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế); tỉnh Đắk Lắk (Các đơn vị dự toán cấp tỉnh chưa xác định quỹ tiền lương giảm gắn với tinh giản biên chế dẫn đến giao thừa quỹ lương); Hưng Yên (huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào); Tiền Giang (huyện Châu Thành chưa thu hồi hoặc giảm trừ dự toán đã giao cho đơn vị sử dụng ngân sách do tinh giản biên chế; huyện Gò Công Đông chưa thu hồi kinh phí sự nghiệp giáo dục năm 2022 đối với 36 biên chế sự nghiệp giáo dục đã được cơ quan thẩm quyền giao điều chỉnh giảm biên chế năm 2022 so với năm 2021); Bình Phước; Sơn La; Lai Châu; Lào Cai; Nam Định.

<sup>69</sup> Thành phố Hà Nội (Bố trí kinh phí cho các đối tượng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao, không đúng định mức, không đúng đối tượng, tính chất nguồn kinh phí,... tại quận Long Biên và các huyện: Sóc Sơn, Thạch Thất, Đan Phượng; Mỹ Đức, số tiền 14.780,5trđ); tỉnh Đắk Lắk (thành phố Buôn Ma Thuột giao ngoài chỉ tiêu 67 hợp đồng số tiền 4,77 tỷ đồng); Gia Lai (Ngân sách tỉnh giao dự toán cho các Hội đặc thù chưa phù hợp, cụ thể: Giao quỹ lương và chi thường xuyên cho các Hội khi chưa được giao biên chế, số tiền 0,99 tỷ đồng; giao thừa dự toán chi thường xuyên cho các Hội so với số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao, số tiền 0,23 tỷ đồng; huyện Đức Cơ giao thừa 2,35 tỷ đồng); Vĩnh Phúc (Huyện Yên Lạc giao dự toán chi cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, số tiền 1 tỷ đồng); Đồng Nai (giao kinh phí ngoài số biên chế được cấp có thẩm quyền giao: Tại Sở NN&PTNN (Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc số tiền 0,319 tỷ đồng, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú 1,143 tỷ đồng; Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh 0,134 tỷ đồng; Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành 0,636 tỷ đồng); Sở Lao động Thương binh Xã hội giao kinh phí 7,379 tỷ đồng cho 50 hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế của Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh; Giao kinh phí đối với 34 hợp đồng đặc thù của các đơn vị: Cơ sở Điều trị ma túy 07 người; Trung tâm công tác xã hội 17

và ký hợp đồng đối với số lao động hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ<sup>70</sup>. Một số đơn vị trực thuộc một số tỉnh, thành phố giao dự toán quỹ lương cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa đảm bảo quy định<sup>71</sup>; giao dự toán cho các đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ chi thường xuyên<sup>72</sup>; giao dự toán cho đơn vị thực hiện dịch vụ công không qua đấu thầu hoặc đặt hàng<sup>73</sup>.

## 2. Về chấp hành ngân sách

### 2.1. Thu ngân sách nhà nước

Kết quả kiểm toán cho thấy:

(1) Tổng cục Hải quan chưa kịp thời phát hiện trên hệ thống VNACCS/VCIS tình trạng một dòng hàng có nhiều tên khai báo giống nhau nhưng được phân loại mã số HS khác nhau, trong đó có trường hợp chênh lệch về thuế suất dẫn đến xác định chưa chính xác nghĩa vụ với NSNN.

(2) Kiểm toán số liệu trên hệ thống TMS nhận thấy còn trường hợp có số ngày giải quyết hoàn thuế ghi nhận trên hệ thống chậm hơn số ngày quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 75 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14<sup>74</sup>. Ngoài ra, đối với số thu hồi hoàn thuế GTGT năm 2022 được các KBNN địa phương hạch toán, theo dõi trên tài khoản trung gian, đến khi lập quyết toán NSNN năm 2022 mới được Bộ Tài chính hạch toán và quyết toán giảm chi hoàn thuế năm 2022 đối với số liệu này.

(3) Tình trạng hạch toán và kê khai thiếu doanh thu, xác định sai chi phí, từ đó tính thiếu các loại thuế, phí lệ phí, các khoản thu khác... vẫn diễn ra tại

---

người; Ban quản lý nghĩa trang 10 người với số tiền là 3,726 tỷ đồng); Quảng Ngãi (giao dự toán tiền lương và chi hoạt động cho hợp đồng lao động vượt so với chỉ tiêu được giao 0,762 tỷ đồng; Huyện Tư Nghĩa 07 chỉ tiêu với số tiền 0,589 tỷ đồng; Bình Sơn 03 chỉ tiêu với số tiền 0,173 tỷ đồng); Ninh Bình (Thành phố Tam Điệp: Số người làm việc được giao tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo cao hơn so với số tỉnh giao 125 người dẫn đến tổng số chi tiền lương, phụ cấp vượt 6,786 tỷ đồng); Kon Tum (Bổ sung thừa dự toán quỹ lương và chi thường xuyên cho Trung tâm Giáo dục thường xuyên, số tiền 0,06 tỷ đồng).

<sup>70</sup> Tỉnh Gia Lai (Thành phố Pleiku: Văn phòng Thành ủy ký 02 hợp đồng lao động; UBND huyện Phú Thiện giao Trung tâm dịch vụ nông nghiệp ký 10 hợp đồng lao động, đã chi trả phụ cấp 178,8 trđ); Đồng Nai (giao kinh phí cho 50 hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế của Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh trực thuộc Sở LĐTBXH là chưa phù hợp ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và quy định tại Thông tư số 25/2018/TT-BLĐTBXH, đơn vị đã chi 09 tháng đầu năm là 4,856 tỷ đồng).

<sup>71</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc (Huyện Lập Thạch 5,259 tỷ đồng); Khánh Hòa (Thị xã Ninh Hòa 1,95 tỷ đồng); Quảng Ngãi (phân bổ quỹ tiền lương cho hợp đồng lao động tại các trường phổ thông dân tộc nội trú là đơn vị sự nghiệp không đúng, số tiền 0,77 tỷ đồng, gồm: huyện Trà Bồng 0,558 tỷ đồng; huyện Sơn Hà 0,21 tỷ đồng); Bình Định (giao dự toán cho các lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP trong quỹ tiền lương thay vì được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của đơn vị là chưa phù hợp, số tiền 28,586 tỷ đồng); Quảng Nam (Phân bổ, giao dự toán 7,852 tỷ đồng là quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động cho các hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn tại các đơn vị sự nghiệp khối tỉnh không phù hợp).

<sup>72</sup> Thành phố Hà Nội 8,05 tỷ đồng (Quận Nam Từ Liêm 7,5 tỷ đồng, huyện Thạch Thất 0,5 tỷ đồng); Tỉnh: Sơn La (Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sơn La 0,64 tỷ đồng, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vân Hồ 0,499 tỷ đồng).

<sup>73</sup> Tỉnh Phú Thọ (huyện Yên Lập 0,55 tỷ đồng).

<sup>74</sup> Qua rà soát 53 trường hợp có thời gian giải quyết kéo dài, theo giải thích của Tổng cục Thuế cho thấy có 11 hồ sơ hoàn thuế chậm theo quy định của Luật quản lý Thuế, 42 hồ sơ còn lại thời gian giải quyết kéo dài do các nguyên nhân khách quan như: NNT xin hoãn thời gian kiểm tra, thanh tra; tạm ngừng do dịch covid 19, một số trường hợp tạm dừng do NNT có trên trong danh sách thanh tra, NNT không cung cấp đủ tài liệu hồ sơ theo quy định....

các đơn vị được kiểm toán. KTNN xác định số phải nộp NSNN tăng thêm 3.841 tỷ đồng.

#### (4) Công tác quản lý thu, chống thất thu thuế

Một số cuộc thanh tra, kiểm tra xử lý kết quả thanh, kiểm tra không phù hợp quy định<sup>75</sup>; chậm lập biên bản kiểm tra, thanh tra<sup>76</sup> hoặc lập chưa đúng mẫu<sup>77</sup>; còn một số trường hợp đã được cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra, tuy nhiên còn rủi ro doanh nghiệp kê khai chưa đúng nghĩa vụ về thuế nhưng chưa được các Đoàn thanh tra, kiểm tra xem xét, xử lý<sup>78</sup>. Một số cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế chưa đầy đủ<sup>79</sup>; lập kế hoạch kiểm tra hồ sơ khai thuế năm 2022 chưa đủ số lượng theo quy định tại Quy trình kiểm tra thuế<sup>80</sup>; chưa kiểm tra đầy đủ các loại hồ sơ khai thuế đối với NNT lựa chọn kiểm tra tại cơ quan Thuế theo quy định<sup>81</sup>; chưa phối hợp với các cơ quan có liên quan để quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử của các hộ, cá nhân có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm<sup>82</sup>.

#### (5) Việc quản lý tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

- Đơn vị sử dụng đất nhưng chưa có quyết định thuê đất hoặc hợp đồng thuê đất<sup>83</sup>; chưa thực hiện cho thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính<sup>84</sup>; còn trường hợp cho thuê đất để thực hiện các dự án đã hết thời hạn thuê đất nhưng chưa lập thủ tục đề trình UBND tỉnh cho phép gia hạn sử dụng đất hoặc thu hồi đất theo quy định<sup>85</sup>; chưa xử lý thu hồi đất thuê theo quy định đối với các trường hợp tổ chức cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã bỏ địa chỉ kinh doanh nhiều năm<sup>86</sup>; chưa điều chỉnh hoặc chậm điều chỉnh đơn giá thuê đất khi hết thời kỳ ổn định đơn giá thuê đất<sup>87</sup>; chậm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế<sup>88</sup>; xác định giá đất hoặc vị trí thửa đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa phù hợp với quy định<sup>89</sup>; tính số tiền bồi thường, GPMB để khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp không tương ứng với diện tích được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo tiến độ bồi thường, GPMB<sup>90</sup>.

<sup>75</sup> Tỉnh Hậu Giang, Tiền Giang, An Giang.

<sup>76</sup> Tỉnh Kon Tum.

<sup>77</sup> Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>78</sup> Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>79</sup> Tỉnh Đắk Lắk, Thanh Hóa, Hưng Yên, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang.

<sup>80</sup> Tỉnh Hậu Giang

<sup>81</sup> Tỉnh Kiên Giang

<sup>82</sup> Tỉnh An Giang

<sup>83</sup> Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội; tỉnh Hưng Yên (53 trường hợp), Phú Thọ (01 trường hợp), Lạng Sơn (02 trường hợp).

<sup>84</sup> Tỉnh Lào Cai, An Giang.

<sup>85</sup> Tỉnh Quảng Ngãi (29 dự án), Khánh Hòa (76 thửa đất), Tiền Giang (một số cá nhân).

<sup>86</sup> Tỉnh Lào Cai (01 hộ gia đình tại huyện Bảo Yên, 07 tổ chức tại huyện Mường Khương).

<sup>87</sup> Thành phố Hồ Chí Minh; tỉnh Thanh Hóa (06 trường hợp), Đắk Lắk (03 trường hợp), Lâm Đồng (01 trường hợp); Bà Rịa - Vũng Tàu (13 trường hợp); Khánh Hòa (249 trường hợp), Đồng Nai (18 trường hợp), Quảng Ngãi (22 trường hợp), Hải Phòng (04 trường hợp), Vĩnh Phúc (45 trường hợp), Tiền Giang (34 trường hợp).

<sup>88</sup> Thành phố Đà Nẵng; tỉnh Kiên Giang

<sup>89</sup> Tỉnh Lào Cai.

<sup>90</sup> Tỉnh Hậu Giang (05 dự án).

- Miễn tiền thuê đất khi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định<sup>91</sup>, không đúng đối tượng theo quy định<sup>92</sup>; miễn tiền thuê đất cho cả thời gian chậm nộp hồ sơ xin miễn<sup>93</sup>, vượt thời gian theo quy định<sup>94</sup>, miễn, giảm tiền thuê đất trong các khu công nghiệp do nhà nước đầu tư không đúng đối tượng<sup>95</sup>; giảm tiền sử dụng đất không đúng quy định<sup>96</sup>.

(6) Khai thác khoáng sản nhưng chưa có hợp đồng thuê đất hoặc quyết định cho thuê đất<sup>97</sup>; chưa thu đầy đủ và tính chưa chính xác phí BVMT<sup>98</sup>; ban hành quyết định tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi đã có đủ các chỉ tiêu để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<sup>99</sup>.

#### (7) Về quản lý nợ thuế

- Nợ thuế do cơ quan thuế quản lý (chưa bao gồm nợ dầu thô và nợ ngoài ngành thuế): Tổng số nợ đến 31/12/2022 là 158.914,7 tỷ đồng<sup>100</sup>, tăng 36% so với năm 2021<sup>101</sup> (158.914,7 tỷ đồng/116.961,7 tỷ đồng), số tuyệt đối tăng 41.952,9 tỷ đồng. Qua kiểm toán cho thấy: Tỷ trọng nợ thuế đến ngày 31/12/2022 so với thu nội địa (trừ dầu thô) bằng 10,97% (tương đương 158.914,7 tỷ đồng/1.447.915 tỷ đồng), tăng so với năm 2021 với tỷ trọng 9,2% (116.961,7 tỷ đồng/1.268.644 tỷ đồng); 22/59 Cục Thuế được kiểm toán, tổng hợp nợ thuế chưa đầy đủ 7.546,3 tỷ đồng<sup>102</sup>; 13/63 địa phương còn chênh lệch giữa báo cáo nợ thuế đến ngày 31/12/2022 được in từ ứng dụng TMS với báo cáo nợ thuế do Cục Thuế nộp bản giấy số tiền 2.768,6 tỷ đồng<sup>103</sup>; một số địa phương không đạt chỉ tiêu thu nợ do Tổng cục Thuế giao. Tại nhiều địa phương một số cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế chưa đầy đủ, kịp thời đối với một số người nộp thuế<sup>104</sup>; phân loại nợ chưa đúng quy định<sup>105</sup>.

<sup>91</sup> Tỉnh Lạng Sơn (03 trường hợp).

<sup>92</sup> Tỉnh Thanh Hóa (01 trường hợp).

<sup>93</sup> Thành phố Đà Nẵng (01 trường hợp); tỉnh Đồng Nai (01 trường hợp).

<sup>94</sup> Tỉnh Hậu Giang: 01 trường hợp miễn tiền thuê đất thừa 22 tháng.

<sup>95</sup> Tỉnh Hậu Giang (18 trường hợp).

<sup>96</sup> Tỉnh Tiền Giang (01 trường hợp).

<sup>97</sup> Tỉnh Lào Cai (03 trường hợp), Quảng Ngãi (17 trường hợp).

<sup>98</sup> Tỉnh Lào Cai, Kiên Giang.

<sup>99</sup> Tỉnh Lào Cai.

<sup>100</sup> Số nợ này chưa bao gồm số nợ thuế đã khoan nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14.

<sup>101</sup> Nguyên nhân nợ thuế tăng cao theo báo cáo của Tổng cục Thuế do dịch Covid – 19 vẫn còn có tác động xấu đến nền kinh tế, ảnh hưởng đến người dân và doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã nỗ lực khôi phục sản xuất kinh doanh nhưng nguồn vốn được sử dụng chủ yếu vào việc tái cơ cấu và tái đầu tư. Mặt khác, giá dầu, nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến động ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực, ngành kinh tế, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Một số dự án đất vướng mắc chưa đi vào hoạt động, khai thác nên người nộp thuế chưa nộp tiền vào NSNN. Một số người nộp thuế dời bỏ thị trường kinh doanh làm tăng thêm tiền nợ thuế.

<sup>102</sup> Nghệ An tăng 3.284,6 tỷ đồng; Quảng Bình tăng 1.327,6 tỷ đồng; Lâm Đồng tăng 799,3 tỷ đồng; Đà Nẵng tăng 586 tỷ đồng,....

<sup>103</sup> 07 địa phương không theo dõi đầy đủ nợ đọng thuế trên ứng dụng TMS: Bắc Kạn 6,945 tỷ đồng; Đà Nẵng 730,172 tỷ đồng; Khánh Hòa 1.084 tỷ đồng; Lào Cai 44,361 tỷ đồng; Quảng Ninh 1.054 tỷ đồng; Thái Nguyên 568,549 tỷ đồng; Thanh Hóa 166,823 tỷ đồng. 06 địa phương báo cáo nợ đọng thuế không đầy đủ: Đắk Nông 82,274 tỷ đồng; Điện Biên 38,776 tỷ đồng; Hải Dương 11,276 tỷ đồng; Hải Phòng 9,642 tỷ đồng; Ninh Bình 706,488 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 38,08 tỷ đồng.

<sup>104</sup> Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Bình Dương, Đắk Nông, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Ninh Bình, Bình Định, Kon Tum, Bình Thuận, Thanh

- Nợ thuế do cơ quan hải quan quản lý đến 31/12/2022 là 7.298,7 tỷ đồng (trong đó Nợ thuế chuyên thu 5.853,7 tỷ đồng, nợ thuế tạm thu 1.445 tỷ đồng) tăng 3,8% (270,7 tỷ đồng) so với năm 2021 (7.298,7 tỷ đồng/7.028 tỷ đồng)<sup>106</sup>, cụ thể: (i) Nợ quá hạn về thuế chuyên thu 5.853,7 tỷ đồng, tăng 4,9% (272,9 tỷ đồng)<sup>107</sup>; (ii) Nợ quá hạn về thuế tạm thu 1.445 tỷ đồng, giảm 0,4% (6 tỷ đồng)<sup>108</sup>. Qua kiểm toán tổng hợp tại Tổng cục Hải quan cho thấy: Còn 18/27 Cục Hải quan thực hiện thu nợ đọng thuế đạt dưới 10% chỉ tiêu thu nợ được Tổng cục giao trong đó có 06 Cục Hải quan được giao chỉ tiêu nhưng không thực hiện được<sup>109</sup>. Việc phân loại vào nợ khó thu đối với các khoản nợ đọng thuế chuyên thu tại thời điểm 31/12/2022 còn chưa phù hợp với trạng thái người nộp thuế tại Website: [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) của Tổng cục Thuế<sup>110</sup>; còn 206 NNT có thông tin phân loại nợ thuế chưa thống nhất trên nhiều tờ khai hải quan.

(8) Tình hình khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội

Tổng số khoan nợ, xóa tiền phạt, tiền chậm nộp lũy kế từ khi thực hiện Nghị quyết đến 30/6/2023 theo báo cáo của cơ quan thuế<sup>111</sup>, cơ quan hải quan<sup>112</sup> như sau: Khoan nợ 704.614 người nộp thuế (NNT), số tiền 28.398,2 tỷ đồng; xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp 390.074 NNT, số tiền 8.773,4 tỷ đồng.

Qua rà soát số liệu khoan nợ thuế và xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tại 07 Cục Thuế<sup>113</sup> năm 2022 do Tổng cục thuế cung cấp và danh sách

---

Hóa, Quảng Nam, Phú Yên, Nam Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Yên Bái, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, An Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Bắc Kạn.

<sup>105</sup> Tỉnh Lào Cai, Bình Định, Hà Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

<sup>106</sup> Nguyên nhân theo báo cáo của Tổng cục Hải quan.

<sup>107</sup> (i) Nhóm nợ khó thu giảm 17,3% (tương ứng 698,4 tỷ đồng); (ii) nhóm nợ chờ xử lý (Nợ chờ xóa, xét miễn, giảm, được giãn, khoan, gia hạn) giảm 7,6%, tương ứng 4,97 tỷ đồng.

<sup>108</sup> Trong đó: số nợ khó thu tăng 14,6%, tương ứng 175,3 tỷ đồng (1.374,6/1.199,3 tỷ đồng); nợ có khả năng thu giảm 71,1%, tương ứng giảm 181,21 tỷ đồng (70,2/251,4 tỷ đồng); Nợ chờ xóa, xét miễn, giảm, được giãn, khoan, gia hạn tăng 23.770,6%, tương ứng 54,16 tỷ đồng (54,16/0,23 tỷ đồng).

<sup>109</sup> Hà Giang; Quảng Ninh; Đắk Lắk; Cà Mau; Quảng Nam; Bình Phước.

<sup>110</sup> (i) 125 NNT được phân loại vào nợ khó thu vì lý do khác (gồm các khoản tiền nợ quá hạn quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, không thuộc điểm a đến e khoản này, cơ quan hải quan đã áp dụng biện pháp cưỡng chế cuối cùng là đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề theo quy định tại Luật Quản lý thuế nhưng không thu hồi được tiền nợ (trường hợp chưa đủ điều kiện khoan nợ, xóa nợ)) nhưng thực tế có 111 NNT, Tổng cục Thuế đang theo dõi NNT ở trạng thái “đang hoạt động”, 13 NNT đang ở trạng thái “tạm ngừng kinh doanh có thời hạn”, 01 NNT đang hoạt động (chưa đầy đủ thủ tục cấp MST). (ii) Có 94 người nộp thuế được phân loại vào nợ khó thu với lý do “Nợ của người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa điểm đăng ký kinh doanh, ngừng và tạm ngừng hoạt động kinh doanh” trong đó lý do “ngừng và tạm ngừng hoạt động kinh doanh” là chưa phù hợp với quy định tại điểm 3 Điều 4 Quyết định số 2317/QĐ-TCHQ. Qua đối chiếu với hệ thống theo dõi của Tổng cục Thuế tại Website: [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) 66 người nộp thuế vẫn đang thuộc trạng thái “đang hoạt động”; 27 người nộp thuế thuộc trạng thái “người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh có thời hạn”; 01 người nộp thuế thuộc trạng thái “đang hoạt động (chưa đầy đủ thủ tục cấp MST)”.

<sup>111</sup> Tổng số khoan nợ, xóa tiền phạt, tiền chậm nộp lũy kế đến 30/6/2023 là khoan nợ của 703.358 NNT, số tiền 27.232,7 tỷ đồng; xóa của 389.611 NNT, số tiền 8.705,8 tỷ đồng.

<sup>112</sup> Tổng số khoan nợ, xóa tiền phạt, tiền chậm nộp lũy kế đến 30/6/2023 là khoan nợ của 1.256 NNT, số tiền 1.165,5 tỷ đồng; xóa của của 463 NNT, số tiền 67,6 tỷ đồng.

<sup>113</sup> Thành phố Cần Thơ, tp Hà Nội, tỉnh Cà Mau, tỉnh Gia Lai, tp Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Thái Nguyên.

khoanh, xóa do Tổng cục Hải quan cung cấp và chọn mẫu một số hồ sơ xóa nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục Thuế cho thấy: Tại cơ quan thuế, còn tình trạng khoanh, xóa chưa phù hợp với trạng thái tại website [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn)<sup>114</sup>. Tại cơ quan hải quan, (i) có 03 NNT được khoanh nợ số tiền 1,86 tỷ đồng do “NNT không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh” tuy nhiên, qua tra cứu tại Website: [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) của Tổng cục Thuế cho thấy có 01 NNT<sup>115</sup> có tình trạng “đang hoạt động”; 02 NNT<sup>116</sup> có tình trạng “*tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn*”. (ii) Có 16 NNT có ngày thay đổi thông tin gần nhất tại website [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) sau ngày Cục Hải quan ban hành quyết định khoanh nợ với số nợ khoanh là 9,5 tỷ đồng.

(9) Một số địa phương chưa hướng dẫn và đôn đốc các đơn vị kê khai, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định<sup>117</sup>; chưa xác định tiền chậm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định<sup>118</sup>.

## 2.2. Chi ngân sách nhà nước

### 2.2.1. Chi đầu tư phát triển

(1) Còn tình trạng 44 dự án nguồn NSTW được kéo dài thời gian giải ngân, thanh toán từ năm 2021 sang năm 2022 nhưng không giải ngân hết trong năm 2022 phải hủy bỏ với số tiền 348,7 tỷ đồng và tiếp tục được bố trí KHV năm 2022 nhưng vẫn không giải ngân được, phải kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 hoặc hủy bỏ với tổng số vốn là 2.029 tỷ đồng, bằng

<sup>114</sup> (1) khoanh, xóa cho các chi nhánh ở tình trạng “*không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh*” trong khi Công ty mẹ vẫn “*đang hoạt động*” hoặc “*tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn*” tại website [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) nhưng được khoanh, xóa nợ tiền thuế là chưa phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Quản lý thuế năm 2019 (hiệu lực 1/7/2020): Thành phố Hồ Chí Minh khoanh nợ thuế năm 2022 của 13 chi nhánh với số nợ được khoanh 10.219,5 triệu đồng; tỉnh Gia Lai khoanh nợ thuế năm 2022 của 21 chi nhánh với số nợ được khoanh 123 triệu đồng (theo báo cáo của TCT ngày 13/03/2024 Cục Thuế tỉnh Gia Lai đã ban hành quyết định hủy khoanh đối với 21 trường hợp này); Thành phố Hà Nội xóa tiền phạt, tiền chậm nộp năm 2022 của 5 chi nhánh với số xóa tiền phạt, tiền chậm nộp 2,5 triệu đồng (năm 2023 Cục Thuế đã trình UBND thành phố Hà Nội ban hành quyết định hủy xóa số 3537/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 đối với 05 trường hợp nêu trên). (2) xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 khi ở trạng thái “đang hoạt động”; (3) NNT được khoanh, xóa nợ theo trường hợp “*Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh*” tuy nhiên tại website [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) đang ở trạng thái “*NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST*”. (4) DNTN Phương Hoa MST 5800467057) được Tổng cục Thuế xóa nợ theo trường hợp “*Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh*” nhưng tại website [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) đang ở trạng thái “*NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST*”. Theo giải trình của Tổng cục Thuế tại Công văn số 1904/TCT-DT ngày 07/5/2024, đến thời điểm hiện tại cơ quan thuế đã cập nhật lại trạng thái là “*người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh*”.

<sup>115</sup> Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Chiến Thắng (MST: 0101497236) số tiền 1,545 tỷ đồng. Theo giải trình của cơ quan Hải quan Ngày 31/01/2024 Chi cục Thuế huyện Gia Lâm đã có Công văn số 1997/CCT-KTr1 xác nhận Công ty đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Quyết định số 89785/16 ngày 13/9/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội, tuy nhiên trên Website: [tracuunnt.gdt.gov.vn](http://tracuunnt.gdt.gov.vn) doanh nghiệp vẫn có tình trạng “đang hoạt động (đã được cấp GCN ĐKT)” và ngày hoạt động gần nhất 20/10/2022.

<sup>116</sup> Công ty cổ phần Giang Anh (MST: 0101423749) số nợ 7,94 triệu đồng: Theo giải trình của Tổng cục Hải quan, Sở Kế hoạch Đầu tư Tp Hà Nội có Công văn số 1263/CCTT-ĐKKD ngày 13/4/2023 cho biết Công ty cổ phần Giang Anh thuộc danh sách các doanh nghiệp có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; (ii) Công ty cổ phần thương mại Bảo Minh (MST: 0500496315) số nợ thuế 306,9 triệu đồng: Theo giải trình, Cục Hải quan Tp Hải Phòng đã thực hiện xác nhận tình trạng hoạt động của NNT tại địa phương tại Công văn số 2550/HQHP-KTSTQ ngày 17/3/2021 và nhận được Công văn phúc đáp số 93/UBND-VP ngày 27/6/2022..

<sup>117</sup> Tỉnh Hậu Giang (5 dự án), Kiên Giang (6 dự án).

<sup>118</sup> Tỉnh Thanh Hóa, Hưng Yên, Ninh Bình, Hậu Giang (5 dự án), Kiên Giang (6 dự án).

80% KHV giao năm 2022 (trong đó: được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 611 tỷ đồng, hủy bỏ 1.418 tỷ đồng).

Còn một số dự án<sup>119</sup>, một số địa phương<sup>120</sup> được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo kéo dài KHV nguồn NSTW song hồ sơ tài liệu tại Bộ KH&ĐT chưa đủ điều kiện để xác định đáp ứng điều kiện phép kéo dài theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Tại một số địa phương được kiểm toán, còn tình trạng KHV kéo dài thời gian thực hiện chưa đúng quy định<sup>121</sup> hoặc chưa được HĐND quyết định<sup>122</sup>; HĐND tỉnh giao HĐND cấp huyện, xã quyết định cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo phân cấp ngân sách chưa đúng quy định<sup>123</sup>.

Ngoài ra, theo báo cáo của Bộ KH&ĐT<sup>124</sup>, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương không giải ngân hết KHV được bổ sung trong năm, phải đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 của 79 dự án với tổng số đề xuất kéo dài 2.335,732 tỷ đồng<sup>125</sup>, chưa đảm bảo thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn NSTW năm 2022 tại Tờ trình số 268/TTr-CP ngày 09/8/2022 của Chính phủ<sup>126</sup>.

(2) Đến thời điểm kiểm toán, Bộ KH&ĐT chưa tổng hợp phương án phân bổ chi tiết KHV năm 2022 từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư để báo cáo Chính phủ theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP và khoản 4 Điều 59 Luật Đầu tư công (Năm 2024 cũng chưa được Bộ KH&ĐT thực hiện).

(3) Về thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch ĐTCTH): Lập Kế hoạch ĐTCTH giai đoạn 2021-2025 chưa đúng đối tượng<sup>127</sup>; phê duyệt KHV ĐTCTH chưa đủ điều kiện<sup>128</sup>; bố trí vốn cho các dự án

<sup>119</sup> Tỉnh Đồng Nai (Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai 11,577 tỷ đồng); tỉnh Bình Phước (Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Hoa Lư 64,757 tỷ đồng; Đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thị xã Đồng Xoài 42,35 tỷ đồng); tỉnh Sơn La (Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La 35,055 tỷ đồng; Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông panh) 48,415 tỷ đồng; Dự án Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu 8,378 tỷ đồng), tỉnh Hà Giang (CT, NC mở mới đường cứu hộ, cứu nạn Đạo Đức - Cao Bò 3,929 tỷ đồng).

<sup>120</sup> Gia Lai 26,37 tỷ; Bà Rịa – Vũng Tàu 283,7 tỷ; Hà Giang 30,1 tỷ; Tuyên Quang 0,034 tỷ đồng; Yên Bái 12,473 tỷ đồng; Điện Biên 0,040 tỷ đồng.

<sup>121</sup> Tỉnh Hưng Yên 179,53 tỷ đồng, Khánh Hòa 17,41 tỷ đồng, Đắk Lắk 4,31 tỷ đồng, Ninh Bình 20 tỷ đồng

<sup>122</sup> Tỉnh Thanh Hóa 70,68 tỷ đồng, Bắc Giang 2.224,29 tỷ đồng, Khánh Hòa 1,21 tỷ đồng.

<sup>123</sup> Tỉnh Bắc Giang.

<sup>124</sup> Tờ trình số 2641/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2023 của Bộ KH&ĐT về việc kéo dài thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 sang năm 2023.

<sup>125</sup> Bộ Công An đề xuất kéo dài 403,476 tỷ đồng, Bộ Xây dựng 2,638 tỷ đồng, Thông tấn xã Việt Nam 3,871 tỷ đồng, Hội Nông dân Việt Nam 33,336 tỷ đồng, Hà Giang 230,383 tỷ đồng, Tuyên Quang 139,525 tỷ đồng, Hải Dương 368,881 tỷ đồng, Quảng Trị 147,047 tỷ đồng, Bình Dương 150 tỷ đồng,...

<sup>126</sup> Bộ, cơ quan trung ương và địa phương cam kết giải ngân hết số vốn của KHĐT năm 2022 đã được giao và số vốn được bổ sung.

<sup>127</sup> Đà Nẵng (06 nhiệm vụ quy hoạch).

<sup>128</sup> Tỉnh Thanh Hóa (Chưa phân nhóm các dự án A, B, C theo quy định), Ninh Bình (Các dự án khởi công mới chưa phân nhóm A, B, C).

thấp hơn tổng mức đầu tư được duyệt<sup>129</sup> chưa phê duyệt chủ trương đầu tư<sup>130</sup>, vượt thời gian quy định<sup>131</sup> hoặc chưa có danh mục dự án<sup>132</sup> và mức vốn bố trí<sup>133</sup>.

(4) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn thấp so với KHV được Thủ tướng Chính phủ giao<sup>134</sup>. Đến ngày 16/02/2023 có 04 bộ, cơ quan trung ương và 48 địa phương đề xuất điều chỉnh giảm 13.131 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2022<sup>135</sup>. Tỷ lệ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi năm 2022 chỉ đạt tỷ lệ 47% (18.930,619/40.118,600 tỷ đồng)<sup>136</sup>; mặt khác, theo báo cáo của Bộ Tài chính còn một số khoản giải ngân vốn đầu tư XDCB nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi trước năm 2019 chưa được ghi thu, ghi chi 4.445,534 tỷ đồng (gồm 22 dự án tại 05 bộ, cơ quan trung ương là 3.234,59 tỷ đồng, 34 dự án tại 23 địa phương là 1.210,944 tỷ đồng). Tuy nhiên, qua kết quả kiểm toán tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương cho thấy, còn chênh lệch so với số báo cáo của Bộ Tài chính là 3.268,346 tỷ đồng (bộ, cơ quan trung ương là 1.194,569 tỷ đồng, địa phương là 2.073,776 tỷ đồng)<sup>137</sup>.

(5) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

Kết quả kiểm toán cho thấy: Phân bổ nguồn tăng thu NSNN để thanh toán nợ đọng XDCB chưa đúng quy định khoản 2, Điều 59 Luật NSNN<sup>138</sup>; không bố trí KHV ĐTCTH để trả nợ đọng XDCB<sup>139</sup>. Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2022 còn lớn<sup>140</sup>, trong đó còn nợ đọng XDCB trước ngày 01/01/2015 số tiền 2.163,74 tỷ

<sup>129</sup> Tỉnh Nghệ An 02 dự án 10,73 tỷ đồng, Quảng Bình 94 dự án 99,74 tỷ đồng; Tiền Giang 29 danh mục, dự án 469,65 tỷ đồng, Trà Vinh số vốn bố trí còn thiếu 502,22 tỷ đồng, An Giang 03 danh mục dự án 80,25 tỷ đồng.

<sup>130</sup> Tỉnh Ninh Bình 12 dự án, Thái Nguyên (thành phố Sông Công 01 dự án)

<sup>131</sup> Thành phố Đà Nẵng: 226 dự án bố trí vốn quá thời gian quy định (nhóm B trên 04 năm và nhóm C trên 03 năm)

<sup>132</sup> Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Trà Vinh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Long

<sup>133</sup> Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Trà Vinh

<sup>134</sup> Bộ Công Thương đạt 47,98%; Bộ Tư pháp 29,5%; Bộ NN&PTNT 76,5%; Bộ KH&ĐT 39,7%; Bộ Tài chính 73,75%; ĐHQGHN 30,5%; Bộ TN&MT 77,01%, Bộ Xây dựng 78,5%, Bộ Ngoại giao 31,9%, Bộ TT&TT 78,5%, VPCP 64%, Bộ GD&ĐT 54,51%, TWLHPNVN 74,41%, TWĐTNCSHCM 63,84%, Bộ KH&CN 53,6%, Bộ VH&DL 38,11%; Thành phố Hà Nội 74,7%, Hồ Chí Minh 70%, Tỉnh Bình Dương 75,15%, Hòa Bình 67%, Quảng Trị 79,8%, Phú Yên 66%, Quảng Nam 74%, Gia Lai 75%, Đồng Nai 69,79%, Bắc Kạn 65%, Tuyên Quang 75%, Phú Thọ 71,8%.

<sup>135</sup> Báo cáo số 1324/BKHĐT-KTĐN ngày 28/02/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi năm 2022 (nguyên nhân do khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, việc triển khai điều chỉnh thủ tục đầu tư dự án, điều chỉnh thiết kế cơ sở, thủ tục đấu thầu,...).

<sup>136</sup> Báo cáo số 5110/BTC-ĐT ngày 19/5/2023 của Bộ Tài chính về tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN. Cụ thể: Bộ Y tế 0%, Đại học Quốc gia Hà Nội 0%, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh 0%, Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam 27%,...

<sup>137</sup> Cụ thể: (i) Một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương phát sinh số liệu chưa ghi thu ghi chi nhưng chưa được tổng hợp vào Công văn của Bộ Tài chính 3.004,6 tỷ đồng; (ii) Số liệu báo cáo của Bộ Tài chính còn có sự chênh lệch với kết quả kiểm toán của KTNN 263,745 tỷ đồng. Ngoài ra, việc xác định nguyên nhân chưa được hạch toán vào NSNN theo báo cáo của Bộ Tài chính và Chủ đầu tư còn khác nhau.

<sup>138</sup> Tỉnh Hưng Yên 9,484 tỷ đồng.

<sup>139</sup> Bộ Ngoại giao 7,476 tỷ đồng, Bộ Xây dựng 15,1 tỷ đồng, Bộ Tư pháp 1,883 tỷ đồng, Bộ TN&MT 1,094 tỷ đồng, Bộ NN&PTNT 28,06 tỷ đồng, Bộ GTVT 986,13 tỷ đồng, Tỉnh Hậu Giang, Lào Cai, Phú Thọ.

<sup>140</sup> Bộ GD&ĐT 24,1 tỷ đồng, Bộ NN&PTNT 52,4 tỷ đồng, Bộ GTVT 986,13 tỷ đồng, Lâm Đồng 25,14 tỷ đồng, Thanh Hóa 754,78 tỷ đồng, Quảng Ngãi 332,49 tỷ đồng, Ninh Bình 3.671,6 tỷ đồng, Hòa Bình 173,79 tỷ đồng, Nghệ An 68,84 tỷ đồng, Hà Tĩnh 564,38 tỷ đồng, Quảng Bình 106,12 tỷ đồng, Quảng Trị 27,07 tỷ đồng, Thừa Thiên Huế 12,19 tỷ đồng, Bắc Giang 117,61 tỷ đồng, Hải Dương 15,74 tỷ đồng, Quảng Ninh 75,8 tỷ đồng, Khánh Hòa 16,31 tỷ đồng, Thái Bình 3.204,38 tỷ đồng, Nam Định 1.582,3 tỷ đồng, Bình Định 579,69 tỷ đồng, Quảng Nam 964,64 tỷ đồng, Đắk Lắk 23,29 tỷ đồng, Bình Thuận 16,59 tỷ đồng; Lào Cai 307 tỷ đồng, Phú Thọ

đồng<sup>141</sup>, năm 2022 còn để phát sinh nợ đọng XDDB<sup>142</sup>; còn trường hợp không theo dõi nợ đọng XDDB<sup>143</sup>.

(6) Kết quả kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý vốn đầu tư cho thấy:

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư (CTĐT): thẩm định, phê duyệt CTĐT còn chậm<sup>144</sup>, chưa đầy đủ nội dung<sup>145</sup>, khi chưa có quy hoạch<sup>146</sup>, không phù hợp quy hoạch<sup>147</sup>; chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn<sup>148</sup>; chưa trình cấp có thẩm quyền chấp thuận trước khi phê duyệt<sup>149</sup>; phê duyệt chưa đúng thẩm quyền<sup>150</sup>; điều chỉnh chủ trương đầu tư chưa phù hợp quy hoạch phân kỳ xây dựng<sup>151</sup>; kéo dài thời gian thực hiện chưa đúng quy định<sup>152</sup>; điều chỉnh chủ trương đầu tư chậm thời gian so với quy định<sup>153</sup>.

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án: Triển khai thực hiện công tác lập dự án ĐTXDCT khi chưa có Giấy phép quy hoạch xây

745,29 tỷ đồng, Lai Châu 58,2 tỷ đồng, Điện Biên 45,38 tỷ đồng, Sơn La 22,74 tỷ đồng, Hậu Giang 3,92 tỷ đồng, Cà Mau 3,06 tỷ đồng, Yên Bái 1,77 tỷ đồng, Tuyên Quang 173,16 tỷ đồng.

<sup>141</sup> Nghệ An 46 tỷ đồng, Quảng Trị 4,64 tỷ đồng, Hưng Yên 7,19 tỷ đồng, Hải Dương 13,4 tỷ đồng, Ninh Bình 1.936,25 tỷ đồng, Quảng Nam 73,49 tỷ đồng, Bộ GTVT 73,77 tỷ đồng.

<sup>142</sup> Thanh Hóa 385,79 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 116,06 tỷ đồng, Hòa Bình 21,36 tỷ đồng, Nghệ An 49,61 tỷ đồng, Hà Tĩnh 468,37 tỷ đồng, Quảng Bình 106,12 tỷ đồng, Quảng Trị 21,35 tỷ đồng, Quảng Ngãi 104,3 tỷ đồng, Lâm Đồng 2,25 tỷ đồng, Khánh Hòa 11,17 tỷ đồng, Ninh Bình 32,73 tỷ đồng, Thái Bình 1.594,1 tỷ đồng, Nam Định 361,38 tỷ đồng, Bình Định 397,86 tỷ đồng, Đắk Nông 7,87 tỷ đồng, Quảng Ninh 92,81 tỷ đồng, Phú Thọ 101 tỷ đồng, Yên Bái 1,77 tỷ đồng; Sơn La 2,62 tỷ đồng; Lào Cai 61,35 tỷ đồng, Điện Biên 18,6 tỷ đồng; Bộ GD&ĐT: 24,05 tỷ đồng, Bộ NN&PTNT 24,14 tỷ đồng, Bộ KH&ĐT: 25,73 tỷ đồng Bộ Tài chính: 355,2 tỷ đồng.

<sup>143</sup> Bộ Công Thương.

<sup>144</sup> Bộ Công Thương: 03 dự án; Bộ KH&ĐT: 01 dự án

<sup>145</sup> Bộ GD&ĐT: Dự án Trường ĐHSP TPHCM (thiếu nội dung về mục tiêu đầu tư); tỉnh Lâm Đồng 03 dự án (không dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện).

<sup>146</sup> Tỉnh Lâm Đồng (Dự án trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng); Bình Dương (Dự án Xây dựng Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên (Khu căn cứ tỉnh ủy) giai đoạn 1)

<sup>147</sup> Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng; Dự án Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước; Dự án cải tạo, nâng cấp đoạn Km13 - Km17 và đoạn Km36+183 đến Km46+00, ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc), tỉnh Hà Giang; Dự án cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT 177), đoạn Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I); Kiên Giang (Dự án Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu); Hồ Chí Minh (Dự án Xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Lam Sơn), Lâm Đồng (dự án Nhà Văn hóa thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên), Khánh Hòa (Trường mầm non Sen Hồng, dự án Kè bờ biển phường Ninh Hải), Đà Nẵng (Dự án Khu TĐC Hòa Phong); Bộ GD&ĐT: Dự án ĐTXD công trình Thư viện - Nhà làm việc cho giáo sư Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>148</sup> Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên - Diêm Vân; Dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; tỉnh Thái Bình 32 dự án; Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Bình.

<sup>149</sup> (i) Dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái: Dự án sẽ sử dụng khoảng 142,6 ha đất, trong đó có khoảng 53,6 ha đất trồng lúa. Ngày 09/12/2020, HĐND tỉnh Phú Thọ đã thông qua Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND đưa Dự án vào danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa trên 10 ha thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa kịp thời làm thủ tục trình xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ, chưa có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ khi tổ chức giao mặt bằng thực hiện Dự án. Đến thời điểm kiểm toán, hơn 2 năm sau khi HĐND có Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND, UBND tỉnh Phú Thọ vẫn chưa có văn bản của Thủ tướng theo quy định; (ii) Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn: Các Tiểu dự án đã được điều chỉnh chủ trương đầu tư về việc kéo dài thời gian thực hiện, tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán các địa phương chưa báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 17/8/2017.

<sup>150</sup> Tỉnh Hậu Giang 16 dự án; Thanh Hóa 01 dự án, Quảng Ngãi 02 dự án, Đắk Lắk 01 dự án

<sup>151</sup> Tỉnh Bình Dương 01 dự án

<sup>152</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 01 dự án

<sup>153</sup> Tỉnh Bình Dương 01 dự án

dựng<sup>154</sup>; phê duyệt dự án chưa phù hợp quy hoạch được duyệt<sup>155</sup>, chưa điều chỉnh theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt<sup>156</sup>; phê duyệt trước khi có báo cáo đánh giá tác động môi trường<sup>157</sup>, chưa phù hợp với chủ trương đầu tư<sup>158</sup>, xác định nguồn vốn, nội dung đầu tư chưa phù hợp<sup>159</sup>, chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn<sup>160</sup> hoặc chưa dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ<sup>161</sup>; điều chỉnh dự án chưa đảm bảo quy định<sup>162</sup>; chưa đầy đủ cơ sở tính toán<sup>163</sup>; phê duyệt dự án có tổng mức đầu tư vượt CTĐT<sup>164</sup> hoặc thiết kế cơ sở có hạng mục trùng lẩn với dự án khác<sup>165</sup>; xác định một số chi phí chưa phù hợp<sup>166</sup>; thiết kế chưa phù hợp với tiêu chuẩn<sup>167</sup>.

<sup>154</sup> Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>155</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG 1MMTPA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng PETEC Cái Mép; Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm; Tỉnh Vĩnh Phúc (dự án Đường hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp Lập Thạch II từ đường tỉnh 306 đi đường tỉnh 305), thành phố Đà Nẵng (Dự án Khu TĐC Hòa Phong)

<sup>156</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn

<sup>157</sup> Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Dự án Tòa nhà Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh; Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG 1MMTPA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng PETEC Cái Mép; Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung tại tỉnh Quảng Ngãi; Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định; Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng tại tỉnh Đồng Tháp; Quảng Ngãi, Đà Nẵng.

<sup>158</sup> Tỉnh Quảng Ngãi 01 dự án, Khánh Hòa 02 dự án, Đà Nẵng 04 dự án; Đồng Nai 02 dự án; Bà Rịa - Vũng Tàu 01 dự án; Thanh Hóa 01 dự án; Lào Cai 04 dự án; Bộ KH&ĐT: 01 dự án; Bộ Tài chính: 01 dự án; Bộ GD&ĐT: 01 dự án.

<sup>159</sup> Tỉnh Nghệ An.

<sup>160</sup> Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải tại tỉnh Ninh Thuận, Quảng Bình; Dự án mở rộng ĐT334; Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nói huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Bộ Công Thương: Dự án ĐTXD giảng đường H1 - Cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế.

<sup>161</sup> Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Phú Thọ (Dự án Cải tạo, sửa chữa đoạn Km0-Km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê); Dự án đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái; Dự án nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất; Dự án đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh; Dự án đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp.

<sup>162</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>163</sup> (i) Dự án đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C): Giải pháp thiết kế xử lý nền đất yếu đoạn đường đầu cầu bằng cọc xi măng đất với lớp bê tông dày 40 cm trên đầu cọc là chưa đủ căn cứ về lý thuyết tính toán và có khả năng làm tăng chi phí đầu tư của Dự án; (ii) Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng: Thiết kế cơ sở sử dụng phương án xử lý bằng sản phẩm giảm tải trên hệ thống cọc đóng BTCT, trong khi chưa tính toán số liệu cụ thể của từng giải pháp thiết kế xử lý đường đầu cầu như cọc gia cố xi măng, cọc cát đầm ... để so sánh về kỹ thuật và giá thành làm cơ sở lựa chọn giải pháp tối ưu theo quy định; (iii) Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân: Việc xác định chi phí dự phòng trượt giá với giá trị là 44.885 triệu đồng trong TMĐT không có căn cứ, cơ sở, không phù hợp với hướng dẫn tại mục 2.1.5 phụ lục số 1 kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; (iv) Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1: Báo cáo thẩm định Dự án thành phần 3 của ACV chưa có ý kiến thẩm định về TMĐT các hạng mục còn lại thuộc Dự án thành phần 3, TMĐT các hạng mục còn lại chưa được ACV rà soát, cập nhật mặt bằng giá và tỷ giá hối đoái theo thời điểm thẩm định, phê duyệt dự án; Bộ Tư pháp: Dự án Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai (không căn cứ vào kết quả lập, thẩm định BCKTKT).

<sup>164</sup> Tỉnh Khánh Hòa (dự án Trường tiểu học Cam Tân (04 phòng học và nhà đa năng): TMĐT được duyệt của dự án giữa Chủ trương đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật là 3,424 tỷ đồng/5,268 tỷ đồng, vượt 53,8%).

<sup>165</sup> Thanh Hóa 02 dự án (Đê hữu sông Mã đoạn từ K60 đến K60+970 thuộc địa bàn thành phố Sầm Sơn; dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Quốc lộ 1A nối Quốc lộ 217 kéo dài huyện Hà Trung).

<sup>166</sup> Thành phố Đà Nẵng 02 dự án; Bộ Tư pháp: 02 dự án.

<sup>167</sup> Thành phố Đà Nẵng 02 Dự án.

- Công tác khảo sát, lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán: Thiết kế chưa hợp lý, không sát với thực tế dẫn đến phải điều chỉnh bổ sung, hồ sơ thiết kế dự toán còn thiếu sót thông tin, tính sai khối lượng, áp dụng sai định mức, đơn giá xảy ra tại hầu hết các dự án được kiểm toán; hồ sơ thiết kế chưa tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật<sup>168</sup>, thiếu cơ sở<sup>169</sup>, chưa nêu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng<sup>170</sup>; phê duyệt thiết kế không đúng thẩm quyền<sup>171</sup>; áp dụng tiêu chuẩn không phù hợp<sup>172</sup>; điều chỉnh thiết kế chưa phù hợp tiêu chuẩn<sup>173</sup>; điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công sau khi đã thi công<sup>174</sup>; không phù hợp với bước thiết kế cơ sở<sup>175</sup> hoặc trước khi thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật được duyệt<sup>176</sup>; chưa lập phương án xử lý vật tư, thiết bị cũ thu hồi sau khi tháo dỡ<sup>177</sup> hoặc tận dụng vật liệu<sup>178</sup>; tính toán kết cấu chưa phù hợp<sup>179</sup>; lập dự toán không đúng quy định<sup>180</sup>, thiếu cơ sở<sup>181</sup>; chưa thực hiện việc lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán điều chỉnh<sup>182</sup>.

- Công tác lựa chọn nhà thầu: Chậm thẩm định<sup>183</sup>, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (KHLCNT)<sup>184</sup>; KHLCNT còn nội dung chưa phù hợp, đầy đủ<sup>185</sup>;

<sup>168</sup> Dự án đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C); Dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc; Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng; Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung tại tỉnh Quảng Ngãi; Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1; Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (Đoạn Cam Lộ - La Sơn); Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên; một số dự án tại các tỉnh Trà Vinh, Hà Giang, Bình Dương, Đồng Nai.

<sup>169</sup> Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc; Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2; Các dự án nhóm B tại tỉnh Quảng Ninh;

<sup>170</sup> Bộ GD&ĐT: Dự án ĐTXD công trình Thư viện - Nhà làm việc cho giáo sư Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Dự án ĐTXD Cơ sở Đào tạo Thực nghiệm Trường Đại học Xây dựng tại Hà Nam - Hợp phần 2: ĐTXD Ký túc xá và Giảng đường.

<sup>171</sup> Tỉnh Thanh Hóa (Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Nhi Sơn. Ban quản lý dự án huyện Mường Lát phê duyệt thiết kế xây dựng khi chưa được Chủ đầu tư (UBND huyện Mường Lát) ủy quyền)

<sup>172</sup> Thành phố Đà Nẵng (Dự án Khu TĐC Hòa Phong và dự án Khu TĐC Hoà Khương).

<sup>173</sup> Tỉnh Thanh Hóa (Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc cầu Sông, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá).

<sup>174</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc 03 dự án.

<sup>175</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG 1MMTPA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng PETEC Cái Mép; Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung tại tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>176</sup> Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III; Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm.

<sup>177</sup> Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang.

<sup>178</sup> Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc

<sup>179</sup> Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng: Qua kiểm toán cho thấy, chiều dày lớp Cấp phối đá dăm loại 2 giảm 3cm từ 20cm xuống 17cm vẫn đảm bảo khả năng chịu lực, đồng thời chỉ thi công 1 lớp theo đúng quy định Tiêu chuẩn số TCVN8859:2011 (giá trị có thể tiết kiệm được: Gói thầu số 08 khoảng 3,8 tỷ đồng; Gói thầu số 09 khoảng 3,9 tỷ đồng).

<sup>180</sup> Tỉnh Hưng Yên 01 dự án.

<sup>181</sup> Tỉnh Hậu Giang: 03 dự án; Quảng Ngãi 02 dự án; Đà Nẵng: 01 dự án; Bộ Tư pháp: 02 dự án.

<sup>182</sup> Bộ Tài chính: Dự án nâng cấp, xây dựng mới Ký túc xá và Trụ sở văn phòng Trường Cao đẳng tài chính - Hải quan tại 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

<sup>183</sup> Bộ Công Thương 01 dự án; Bộ NN&PTNT 01 dự án.

<sup>184</sup> Bộ KH&ĐT 01 dự án; Bộ GD&ĐT 01 dự án; tỉnh Thái Bình 01 dự án.

<sup>185</sup> Dự án ĐTXD cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Hậu Giang: Sở KH&ĐT thẩm định và trình phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng chưa đầy đủ nội dung theo quy định; Lâm Đồng, Đắk Lắk; Hà Tĩnh, Bình Dương; Bộ Công Thương: 02 dự án; Bộ Tư pháp: 01 dự án; Bộ Công Thương: 01 dự án.

xác định hình thức hợp đồng chưa phù hợp<sup>186</sup>; áp dụng hình thức chỉ định thầu<sup>187</sup> chưa đảm bảo quy định; hồ sơ mời thầu (HSMT), hồ sơ yêu cầu chưa đầy đủ nội dung<sup>188</sup>, đưa ra tiêu chí làm hạn chế tính cạnh tranh giữa các nhà thầu<sup>189</sup>, phân chia gói thầu chưa phù hợp<sup>190</sup>; không đăng tải thông tin đấu thầu<sup>191</sup>; tỷ lệ tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng chưa đảm bảo quy định<sup>192</sup>.

- Công tác ký kết hợp đồng xây dựng: Nhiều gói thầu còn tình trạng hợp đồng ký kết thiếu chặt chẽ, chưa đầy đủ nội dung; hợp đồng ký kết không phù hợp quy định của HSMT<sup>193</sup>, chưa phù hợp về hình thức so với quyết định phê duyệt KHLCNT<sup>194</sup>; quy định hợp đồng không phù hợp với hình thức Hợp đồng trọn gói<sup>195</sup>; chưa kịp thời ký phụ lục hợp đồng<sup>196</sup>; điều chỉnh hợp đồng xây dựng không đúng nguyên tắc về thời gian thực hiện hợp đồng<sup>197</sup>, điều chỉnh giá trị hợp đồng trọn gói không đúng quy định<sup>198</sup> hoặc ký hợp đồng điều chỉnh vượt giá gói thầu<sup>199</sup>, không phù hợp với hồ sơ thiết kế<sup>200</sup>; chưa xem xét điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định<sup>201</sup>; chuyển nhượng giá trị thực hiện hợp đồng trong liên

<sup>186</sup> Dự án mở Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

<sup>187</sup> Dự án mở Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn (Gói thầu 15.1.1); Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung tại tỉnh Quảng Ngãi (Gói thầu số 03); Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm (Gói thầu Tư vấn TKBVTC; Gói thầu Khảo sát địa chất công trình); tỉnh Kiên Giang (Gói thầu tư vấn của Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang quy mô 400 giường); Thanh Hóa: Dự án Khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông, thành phố Sầm Sơn; Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>188</sup> Dự án đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C); Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc; Dự án mở Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; một số dự án nhóm B tại tỉnh Quảng Ninh; Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang; Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng; một số dự án nhóm B tại tỉnh Bình Định; Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Hậu Giang; Ninh Bình, Đồng Nai; Bình Dương, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Gia Lai; Bộ Công Thương: 01 dự án; Bộ Tư pháp 09 dự án; Bộ Tài chính: 01 dự án.

<sup>189</sup> Tỉnh Thanh Hóa 05 dự án, Đà Nẵng 03 dự án, Đắk Lắk 01 dự án.

<sup>190</sup> Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm; Bộ KH&ĐT: Dự án Lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<sup>191</sup> Tỉnh Khánh Hòa (02 dự án).

<sup>192</sup> Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; tỉnh Thái Bình: Huyện Đông Hưng, huyện Hưng Hà.

<sup>193</sup> Thanh Hóa (02 dự án).

<sup>194</sup> Bộ GTVT: Dự án: Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn Km1959+600-Km1959+900 (TP), Km1966+600-Km1967+700(P), Km1977+700-Km1978+150(P); Sửa chữa mặt đường đoạn Km1963+200-Km1966+920, Km1972-Km1987+172, Quốc lộ 1, tỉnh Tiền Giang.

<sup>195</sup> Lào Cai: Huyện Bảo Yên 08 dự án; Bộ Công Thương: Dự án ĐTXD Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang.

<sup>196</sup> Dự án mở Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên.

<sup>197</sup> Đà Nẵng 01 dự án; Đắk Lắk 02 dự án, Gia Lai 01 dự án.

<sup>198</sup> Đà Nẵng 01 dự án, Gia Lai 03 dự án; Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>199</sup> Hậu Giang (Dự án khu hành chính huyện Long Mỹ); Hà Nội; Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>200</sup> Kiên Giang (Chủ đầu tư và đơn vị thi công ký kết hợp đồng hạng mục phòng cháy chữa cháy dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang quy mô 400 giường không trùng với Hồ sơ thiết kế PCCC do phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an Kiên Giang thẩm duyệt); Khánh Hòa.

<sup>201</sup> Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết); Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG IMMTPA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng PETEC Cái Mép.

danh trúng thầu và chuyên nhượng cho nhà thầu khác không đúng quy định<sup>202</sup>; chậm gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng<sup>203</sup>, bảo hiểm công trình<sup>204</sup>; miễn các khoản bảo lãnh chưa đúng quy định<sup>205</sup>, không mua bảo hiểm công trình cho các gói thầu xây lắp<sup>206</sup>; triển khai thi công khi chưa đủ điều kiện<sup>207</sup>. Ngoài ra, một số hợp đồng tư vấn chưa quy định trách nhiệm đền bù đối với việc tính toán sai khối lượng, số lượng công việc theo quy định<sup>208</sup>.

- Công tác quản lý chất lượng: Nhật ký công trình ghi chép chưa đầy đủ, hồ sơ hoàn công chưa đầy đủ xảy ra tại hầu hết các dự án được kiểm toán; không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư<sup>209</sup>, nội dung báo cáo đánh giá còn sơ sài<sup>210</sup>, không thông báo khởi công theo quy định<sup>211</sup>; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu chưa đầy đủ nội dung<sup>212</sup>; không lập báo cáo gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định<sup>213</sup>; chưa kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu so với hợp đồng xây dựng<sup>214</sup>.

- Công tác quản lý tiến độ: Còn nhiều dự án chậm tiến độ, đặc biệt có trường hợp chậm trên 10 năm<sup>215</sup>. Nguyên nhân chủ yếu do vướng mắc GPMB,

<sup>202</sup> Kiên Giang: Gói thầu xây lắp 01- Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc; Gói thầu xây lắp số 03A - Dự án ĐTXD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất.

<sup>203</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm; Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Đà Nẵng; Bộ Tư pháp: Dự án Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dự án huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

<sup>204</sup> Dự án Tòa nhà Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh.

<sup>205</sup> Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III; Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm.

<sup>206</sup> Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III; Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới -150, công ty Than Mạo Khê công suất 1,5 triệu tấn/năm; Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

<sup>207</sup> Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III: Chủ đầu tư cho phép nhà thầu - Công ty xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin triển khai thi công hạng mục giếng nghiêng phụ khi kế hoạch đầu thầu chưa được phê duyệt, chưa ký hợp đồng xây dựng chính thức; Dự án mỏ Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn: Tiến hành khởi công xây dựng hạng mục khi chưa có Giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

<sup>208</sup> Tỉnh Thanh Hóa 15 dự án, Thành phố Đà Nẵng 03 dự án; Bộ Công Thương 05 dự án; Bộ Tư pháp 04 dự án; Bộ KH&ĐT 02 dự án; Bộ GTVT: 01 dự án.

<sup>209</sup> Hậu Giang: 12/36 đơn vị không gửi báo cáo giám sát đánh giá tổng thể đầu tư, có 26/29 đơn vị không gửi báo cáo trên Hệ thống thông tin; Vĩnh Phúc (huyện Lập Thạch: việc thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư ở cấp xã chưa đầy đủ. Chất lượng một số báo cáo chưa đạt), Khánh Hòa (huyện Khánh Vĩnh, Cam Lâm và 04 Chủ đầu tư), Thanh Hóa (huyện Quan Sơn, Cẩm Thủy; Trường Đại học Hồng Đức; Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng...), Ninh Bình (Sở Kế hoạch và Đầu tư; huyện Nho Quan, Yên Mô), Đắk Lắk (có 4/7 sở ngành và 27/45 đơn vị chủ đầu tư), Đồng Nai (Tại Văn bản số 299/SKHĐT-TĐ ngày 30/01/2023 của Sở KHKT, theo đó: một số chủ đầu tư thực hiện báo cáo chưa đầy đủ nội dung và các phụ biểu theo Thông tư số 09/2019/TT-BKHĐT ngày 29/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Bộ GD&ĐT: 04 dự án.

<sup>210</sup> Tỉnh Vĩnh Phúc (huyện Yên Lạc: chất lượng công tác giám sát còn chưa cao do các thành viên tham gia Ban giám sát cộng đồng còn hạn chế trong việc nắm bắt về trình tự, thủ tục, kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình); Gia Lai (Theo Báo cáo đánh giá giám sát đầu tư (UBND huyện Kbang, huyện Đak Pơ) cho thấy chất lượng một số báo cáo chưa đảm bảo sát thực tế còn mang tính hình thức, tiến độ thực hiện công tác thông tin, báo cáo của một số cơ quan, chủ đầu tư, đơn vị quản lý chưa kịp thời, chậm về mặt thời gian so với yêu cầu).

<sup>211</sup> Tỉnh Bình Dương (02 dự án).

<sup>212</sup> Thành phố Hồ Chí Minh (01 dự án).

<sup>213</sup> Tỉnh Bình Dương (01 dự án).

<sup>214</sup> Tỉnh Nghệ An 14 dự án, Hà Tĩnh 01 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh 14 dự án, Ninh Bình (huyện Yên Mô: 06 dự án).

<sup>215</sup> Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG IMMTPA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng

ảnh hưởng của dịch COVID-19, không cân đối, bố trí đủ vốn<sup>216</sup>, thay đổi điều chỉnh thiết kế, khan hiếm nguồn vật liệu<sup>217</sup>; việc huy động máy móc thiết bị chưa đảm bảo<sup>218</sup>.

- Công tác nghiệm thu, giải ngân, thanh toán, quyết toán: Tạm ứng<sup>219</sup> chưa đúng quy định; chưa thu hồi tạm ứng quá hạn<sup>220</sup>, đặc biệt một số dự án quá hạn trên 10 năm<sup>221</sup>; nghiệm thu thanh toán các thiết bị khi chưa lắp đặt<sup>222</sup>, chưa đảm bảo điều kiện<sup>223</sup>, chưa đúng theo hợp đồng<sup>224</sup>; thanh toán khối lượng phát sinh chưa phù hợp<sup>225</sup>; bù giá thiếu cơ sở, chưa đúng quy định<sup>226</sup>; xác định thuế GTGT chưa phù hợp<sup>227</sup>; lập<sup>228</sup>, thẩm tra, phê duyệt<sup>229</sup> báo cáo quyết toán dự án hoàn thành chậm; chưa hoàn tất toán tài khoản với KBNN<sup>230</sup>.

---

PETEC Cái Mép chậm tiến độ 10 năm so với tiến độ Dự án đầu tư đã được phê duyệt (dự kiến Quý I/2014): Theo báo cáo của đơn vị, nguyên nhân do công tác dự báo số liệu nguồn khí của PVN cấp cho chủ đầu tư có sự thay đổi giữa số liệu trước đây và số liệu tại thời điểm cập nhật Dự án đầu tư điều chỉnh, nên trong quá trình đầu tư phải điều chỉnh tạm dừng triển khai dự án do đó từ tháng 7/2011 đến tháng 5/2019 mới lựa chọn xong nhà thầu EPC; Đài THVN (Dự án Trung tâm Đào tạo của Đài THVN tại thành phố Vũng Tàu chậm tiến độ 19 năm do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng).

<sup>216</sup> Thành phố Hà Nội, Tỉnh Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

<sup>217</sup> Dự án phát triển tổng hợp đô thị Động lực - thành phố Thái nguyên; Gia Lai (02 dự án).

<sup>218</sup> Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng.

<sup>219</sup> Tỉnh Cà Mau 18 tỷ đồng; Kiên Giang 35 tỷ đồng.

<sup>220</sup> Dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc 109,09 tỷ đồng; Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng 63,4 tỷ đồng; Dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân 10,3 tỷ đồng; Lào Cai (03/05 dự án chọn mẫu 6,6 tỷ đồng, huyện Văn Bàn 21,2 tỷ đồng; Thành phố Lào Cai 22,8 tỷ đồng; huyện Bảo Yên 2,4 tỷ đồng; Dự án Khu tái định cư Cảng hàng không Lào Cai (giai đoạn II) 20,8 tỷ đồng); Hậu Giang (thành phố Vị Thanh 67,5 tỷ đồng); Thành phố Hà Nội 284,8 tỷ đồng, Tỉnh Phú Thọ 2,6 tỷ đồng; Thanh Hóa 152,78 tỷ đồng, Đồng Nai 2.783 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 187,07 tỷ đồng, Ninh Bình (NSTW 1,42 tỷ đồng, NSĐP 49,03 tỷ đồng), Hòa Bình 15,43 tỷ đồng, Quảng Bình 76,74 tỷ đồng, Thừa Thiên Huế 482,75 tỷ đồng, Hồ Chí Minh 1.589 tỷ đồng, Long An 662,67 tỷ đồng, Hưng Yên 6,08 tỷ đồng, Lâm Đồng 196,1 tỷ đồng, Nam Định 7,8 tỷ đồng, Bình Định 14,89 tỷ đồng, Đà Nẵng 270,33 tỷ đồng, Gia Lai 34,45 tỷ đồng, Đắk Nông 34,76 tỷ đồng, Đồng Nai 68,59 tỷ đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu 10,26 tỷ đồng, Bình Thuận 134,57 tỷ đồng, Bình Phước 210,74 tỷ đồng (NSĐP 203,39 tỷ đồng; NSTW 7,34 tỷ đồng), Ninh Bình (Cấp tỉnh 143,89 tỷ đồng, cấp huyện 10,28 tỷ đồng), Đắk Lắk 221,69 tỷ đồng; Bộ Tư pháp 18,8 tỷ đồng, Bộ GTVT 728,1 tỷ đồng, Bộ Tài chính 13,5 tỷ đồng, Bộ Công thương 10,4 tỷ đồng, Bộ Nông nghiệp và PTNT 298 tỷ đồng, TWLHPNVN 0,84 tỷ đồng.

<sup>221</sup> Ninh Bình 29,89 tỷ đồng (10 dự án).

<sup>222</sup> Hậu Giang (Dự án khu hành chính huyện Long Mỹ).

<sup>223</sup> Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ; Dự án Đầu tư xây dựng Nhà quốc hội Lào; Dự án mở Khe Chàm II-IV công suất 3,5 triệu tấn; Hưng Yên: Công trình Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ UBND tỉnh Hưng Yên.

<sup>224</sup> Lâm Đồng (Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật Lâm Đồng); Đài THVN: Dự án Nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường Cao đẳng Truyền hình.

<sup>225</sup> (i) Khối lượng phát sinh (tăng/giảm) lớn hơn 20% khối lượng hợp đồng, công việc mới chưa có trong hợp đồng nhưng các bên chưa thống nhất xác định đơn giá mới theo quy định: Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết); Dự án Đầu tư xây dựng Nhà quốc hội Lào; (ii) Khối lượng phát sinh không thuộc chi phí đầu tư Dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình điều chỉnh Kho chứa LNG IMMTA tại Thị Vải - phương án sử dụng cảng PETEC Cái Mép.

<sup>226</sup> Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết): Việc tính trượt giá chưa phù hợp với quy định của hợp đồng làm tăng chi phí 4,05 tỷ đồng.

bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết): Việc tính trượt giá chưa phù hợp với quy định của hợp đồng làm tăng chi phí 4,05 tỷ đồng.

<sup>227</sup> Tỉnh Hậu Giang 02 dự án, Lào Cai 07 dự án; Kiên Giang 03 dự án; Dự án xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT; Dự án tòa nhà Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh (Tòa nhà Vinacomin); Dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III; Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai; Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

### (7) Kết quả kiểm toán các dự án ODA

Ngoài các hạn chế, sai sót chung trong việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư xây dựng, công tác quản lý các dự án ODA còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể: Bố trí vốn vượt kế hoạch ĐTCTH<sup>231</sup>; bố trí nguồn vốn đối ứng chưa đảm bảo theo quy định<sup>232</sup>; tỷ lệ giải ngân thấp<sup>233</sup>; giao vốn chưa đủ điều kiện<sup>234</sup>; thanh toán chưa phù hợp với quy định của Hiệp định<sup>235</sup>; một số khoản đã giải ngân từ năm 2019<sup>236</sup> trở về trước chưa hạch toán ghi thu - ghi chi theo quy định<sup>237</sup>.

(8) Kết quả kiểm toán dự án thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty, ngân hàng cho thấy: Một số dự án không phát sinh giải ngân hoặc chậm giải ngân theo kế hoạch<sup>238</sup>; hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, chậm quyết toán<sup>239</sup>; một số

<sup>228</sup> Dự án Đầu tư xây dựng Nhà quốc hội Lào; Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung tại tỉnh Quảng Ngãi; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác; Thành phố Hà Nội 313 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh 256 dự án, Tỉnh Hậu Giang 14 dự án; Phú Thọ 12 dự án; Vĩnh Phúc 102 dự án, Nghệ An 411 dự án, Hà Tĩnh 236 dự án, Hưng Yên 13 dự án, Thanh Hóa 109 dự án, Ninh Bình 353 dự án, Đà Nẵng 36 dự án, Gia Lai 08 dự án; Bộ Tư pháp 15 dự án; Bộ NN&PTNT 15 dự án; Bộ KH&ĐT 03 dự án; Bộ GD&ĐT 24 dự án; ĐHQGHN 08 dự án; Đài THVN 03 dự án.

<sup>229</sup> Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III; Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác; Thành phố Hà Nội 13 dự án, Thành phố Hồ Chí Minh 451 dự án, Tỉnh Lào Cai 03 dự án, Phú Thọ 03 dự án, Lâm Đồng 279 dự án, Gia Lai 11 dự án; Bộ Công Thương 10 dự án; Bộ Tư pháp 14 dự án; Bộ NN&PTNT 07 dự án; Bộ KH&ĐT 01 dự án; Bộ Tài chính 13 dự án; Bộ GD&ĐT 03 dự án.

<sup>230</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 282 dự án.

<sup>231</sup> Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc: KHV hàng năm từ năm 2021 đến năm 2023 (755,7 tỷ đồng) bố trí vượt 146,6 tỷ đồng so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (609,1 tỷ đồng).

<sup>232</sup> *Chuyên đề Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn*: Bố trí nguồn vốn đối ứng chưa đảm bảo theo quy định tại sổ tay PAM dẫn đến tổng nguồn vốn chưa đảm bảo theo tiến độ huy động (Tỉnh Hà Giang: Vốn đối ứng ngân sách đạt 83%; Kế hoạch vốn bố trí cho dự án đạt 96,6%. Tỉnh Lạng Sơn: Vốn đối ứng ngân sách đạt 67%; Kế hoạch vốn bố trí cho dự án đạt 60%); vốn đối ứng NSTW chưa phù hợp theo Quyết định 1205/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Vốn đối ứng cho khoản cấp phát do các tỉnh tự bố trí theo quy định); tuy nhiên, nguồn vốn đối ứng này đã bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và được Quốc hội, Chính phủ thông qua (tỉnh Cao Bằng, tỉnh Bắc Kạn).

<sup>233</sup> (i) *Dự án phát triển tổng hợp đô thị Động lực - thành phố Thái Nguyên*: Tỷ lệ giải ngân niên độ 2023 đến 30/9/2023 của dự án còn thấp, đạt 46,12% so với KHV được giao; (ii) *Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn 2*: Giá trị giải ngân vốn đầu tư năm 2022, chỉ đạt 28,0% so với KHV được giao; (iii) *Chuyên đề Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn*: Tỉnh Cao Bằng: Vốn đối ứng NSTW đạt 49% KHV giao; Vốn đối ứng NSDP đạt 8% KHV giao; Tỉnh Bắc Kạn: Vốn ODA Trung ương cấp phát đạt 50% KHV giao; Vốn ODA địa phương vay lại đạt 58% KHV giao; Vốn đối ứng NSDP đạt 59% KHV giao; tỉnh Lạng Sơn: Vốn đối ứng ngân sách đạt 67%.

<sup>234</sup> Dự án phát triển tổng hợp đô thị Động lực - thành phố Thái nguyên: UBND tỉnh giao kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn vay lại khi chưa có kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp thẩm quyền giao.

<sup>235</sup> Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc: Thanh toán chi phí thiết bị các gói thầu CW04B, lô CW08.2, lô CW08.3 chưa tuân thủ theo quy định của Hiệp định: Theo quy định, chi phí thiết bị thanh toán bằng 100% vốn vay. Tuy nhiên, đơn vị đang tính thanh toán là 85% vốn vay và 15% vốn đối ứng, dẫn đến vốn vay giải ngân thấp hơn so với quy định của Hiệp định là 10,736 tỷ đồng.

<sup>236</sup> Theo Công văn số 10149/BTC-QLN ngày 21/9/2023 của Bộ Tài chính.

<sup>237</sup> Thành phố Hà Nội 241,08 tỷ đồng (Dự án Phát triển giao thông đô thị Hà Nội cao hơn 51,97 tỷ đồng so với số liệu tại Văn bản số 10149/BCT-QLN ngày 21/9/2023 của Bộ Tài chính), Hải Phòng 1.141,45 tỷ đồng (cao hơn số liệu của Bộ Tài chính tại CV 10149/BTC-QLN là 991,95 tỷ đồng), Ninh Thuận 16,72 tỷ đồng (cao hơn số liệu của Bộ Tài chính tại CV 10149/BTC-QLN là 6,18 tỷ đồng), tỉnh Bắc Ninh 64,54 tỷ đồng, Quảng Ninh 52,55 tỷ đồng, Phú Yên 50,59 tỷ đồng, Quảng Ngãi 34,07 tỷ đồng, Đà Nẵng 17,98 tỷ đồng, Ninh Bình 129,42 tỷ đồng, Lâm Đồng 14,2 tỷ đồng, Quảng Nam 16,11 tỷ đồng, Bình Dương 53,34 tỷ đồng.

<sup>238</sup> (i) NHNN: 10 dự án không phát sinh giải ngân; 08 dự án tỷ lệ giải ngân < 50% kế hoạch; (ii) NHCS 10 dự án đã thông báo kế hoạch vốn song không thực hiện được; (iii) BIDV: 30 dự án/công trình không phát sinh giải ngân thanh toán, 37 dự án/công trình có giá trị giải ngân < 50% kế hoạch; (iv) Vietinbank: 105/146 công trình được phê duyệt kế hoạch vốn trong năm 2022 nhưng trong năm chỉ giải ngân chưa đến 50% hoặc không giải ngân.

dự án chậm tiến độ<sup>240</sup>, dừng, tạm dừng thi công còn tồn đọng chi phí dở dang lớn, chưa được xử lý dứt điểm<sup>241</sup>.

### 2.2.2. Chi thường xuyên

(1) Một số khoản chi sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện thấp so với dự toán giao<sup>242</sup>; tại một số bộ, cơ quan trung ương còn tình trạng chi sai quy định phải thu hồi nộp NSNN<sup>243</sup>, quyết toán kinh phí chậm<sup>244</sup>.

(2) Một số địa phương ngân sách tỉnh hụt thu lớn nhưng chưa kịp thời điều chỉnh giảm chi tương ứng<sup>245</sup> hoặc điều hành ngân sách chưa phù hợp với quy định<sup>246</sup>; chưa xây dựng phương án trình Thường trực HĐND để xử lý hụt thu theo quy định<sup>247</sup>; có 05/60 địa phương được kiểm toán hỗ trợ không đúng nhiệm vụ chi theo phân cấp<sup>248</sup>; 31/60 địa phương sử dụng sai nguồn 3.296,266 tỷ đồng<sup>249</sup>. Tại một số địa phương, thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đã được tỉnh hòa chung vào thu NSĐP để thực hiện các nhiệm vụ chi<sup>250</sup>; quản lý và sử dụng tăng thu, tiết kiệm chi chưa phù hợp<sup>251</sup>.

<sup>239</sup> Becamex 02 dự án; VEC 01 dự án; ACV 03 dự án; BIDV 05 dự án; NHCS 09 dự án.

<sup>240</sup> PVN 03 dự án; ACV 04 dự án; BIDV: 05 dự án; Vietinbank 14 dự án; NHNN 03 dự án; NHCS 01 dự án.

<sup>241</sup> (i) VRG: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Cồn (Dự án Thủy điện Sông Nam - Sông Bắc 74,11 tỷ đồng); Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Dự án khu dân cư tại Trảng Bom 1,06 tỷ đồng); (ii) VEC: Công ty mẹ (06 gói thầu, dự án 16.139,33 tỷ đồng), Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam 4,49 tỷ đồng, Công ty CP 715 là 1,3 tỷ đồng; (iii) PVN: PVCFC (03 dự án 3,56 tỷ đồng); PVPOWER (Dự án Công trình Luông Prabang (Lào) 131,56 tỷ đồng, Dự án tiểu khu 2 tại Nhon Trạch 25,7 tỷ đồng); PVFCCo (03 dự án 81,73 tỷ đồng); (iv) Vinachem: Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam (dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định 2,18 tỷ đồng); Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Axit Sunfuric công suất 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện 11,85 tỷ đồng).

<sup>242</sup> Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 56,9% dự toán (11.876 tỷ đồng), lĩnh vực y tế, dân số và gia đình đạt 43,1% dự toán (12.082 tỷ đồng), lĩnh vực văn hóa thông tin đạt 56,7% (1.416 tỷ đồng), lĩnh vực bảo vệ môi trường đạt 64,5% (1.047 tỷ đồng).

<sup>243</sup> Bộ Công Thương 0,63 tỷ đồng; Bộ Tư pháp 0,075 tỷ đồng; Bộ NN&PTNT 0,37 tỷ đồng; Bộ KH&ĐT 0,23 tỷ đồng; Bộ GD&ĐT 10,6 tỷ đồng; Bộ Giao thông vận tải 0,22 tỷ đồng; Bộ Tài chính 0,11 tỷ đồng.

<sup>244</sup> Bộ Tài chính.

<sup>245</sup> Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

<sup>246</sup> **Thành phố Hồ Chí Minh** (sử dụng nguồn kết dư ngân sách của năm 2021, 2022 số tiền 19.790,835 tỷ đồng để thanh toán tạm ứng cho Khu đô thị Thủ Thiêm chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 của HĐND Thành phố và chưa trình HĐND phê duyệt theo quy định khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước); Tỉnh **Bình Phước** (Tỉnh tạm mượn nguồn tồn quỹ ngân sách tỉnh để giải ngân trong năm 2022 đối với số hụt thu 1.533 tỷ đồng chưa phù hợp với quy định); **Quảng Ngãi** (UBND tỉnh quyết định sử dụng nguồn tăng thu cân đối, sau khi đã trích 70% để tạo nguồn thực hiện CCTL năm sau để bù hụt thu tiền sử dụng đất mà không trình Thường trực HĐND quyết định không đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN 1.150,536 tỷ đồng (đến tháng 04/2023 mới báo cáo xin ý kiến của Thường trực HĐND)).

<sup>247</sup> Tỉnh An Giang (Thành phố Long Xuyên); Trà Vinh.

<sup>248</sup> Tỉnh Nghệ An; Quảng Bình; Thừa Thiên Huế; Hà Tĩnh; Hưng Yên (huyện Kim Động); Thanh Hóa.

<sup>249</sup> Thành phố Hà Nội 78,05 tỷ đồng; tỉnh Quảng Ngãi 1.194,62 tỷ đồng, Đồng Nai 700,42 tỷ đồng, An Giang 322,71 tỷ đồng; Quảng Nam 156,71 tỷ đồng, Ninh Bình 155,76 tỷ đồng, Thanh Hóa 139,87 tỷ đồng, Quảng Trị 117,95 tỷ đồng, Cà Mau 67,7 tỷ đồng, Kiên Giang 61,97 tỷ đồng Tiền Giang 54,28 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 50,95 tỷ đồng, Thái Nguyên 32,35 tỷ đồng, Trà Vinh 28,22 tỷ đồng, Gia Lai 18,56 tỷ đồng, Thái Bình 18,15 tỷ đồng, Phú Yên 13,94 tỷ đồng, Yên Bái 6,2 tỷ đồng, Hậu Giang 10,83 tỷ đồng, Khánh Hòa 10,28 tỷ đồng, Đắk Lắk 10,08 tỷ đồng, Sơn La 10,24 tỷ đồng, Nghệ An 8,73 tỷ đồng, ...

<sup>250</sup> Tỉnh Quảng Ngãi 18,869 tỷ đồng; Trà Vinh 53,35 tỷ đồng.

<sup>251</sup> Tỉnh **Tây Ninh** (Tỉnh chưa sử dụng nguồn tăng thu để trích lập quỹ dự trữ tài chính; UBND một số huyện trình Thường trực HĐND phê duyệt Phương án chi chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chưa phù hợp 42,198 tỷ đồng. Theo Công văn 3585/UBND-KT ngày 27/11/2023, UBND tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo các huyện thực hiện các thủ tục để điều chỉnh phương án sử dụng các khoản tăng thu, tiết kiệm chi đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN); **Long An** (Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 còn một số khoản không có nội dung chi cụ thể 20,45 tỷ đồng); **Lâm Đồng** (Huyện Di

Còn tình trạng cấp phát bằng lệnh chi tiền cho một số đơn vị có quan hệ thường xuyên với ngân sách không đúng quy định<sup>252</sup> hoặc cấp phát kinh phí cho các đơn vị nhưng chưa được cơ quan tài chính các cấp kiểm soát chi<sup>253</sup>; ghi thu - ghi chi chưa theo quy định<sup>254</sup>.

### (3) Về thực hiện cải cách tiền lương

- Qua kiểm toán chọn mẫu nguồn CCTL tại một số bộ, cơ quan trung ương còn tồn tại: Bộ Tài chính nhập và phê duyệt dự toán chưa đúng mã nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014, số tiền 1,706 tỷ đồng<sup>255</sup>.

- Ngoài ra, kết quả kiểm toán tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho thấy: Một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ chưa trích lập nguồn CCTL<sup>256</sup>, sử dụng nguồn cải cách tiền lương chi không đúng quy định<sup>257</sup>; theo dõi, quản lý nguồn CCTL không chính xác<sup>258</sup>. 08/60 địa phương báo cáo chưa đầy đủ nguồn CCTL được để lại từ nguồn thu học phí, viện phí, thu sự nghiệp khác và nguồn năm trước chuyển sang hoặc xác định vượt nhu cầu CCTL (KTNN đã kiến nghị Bộ Tài chính giảm dự toán năm sau số tiền 82,99 tỷ đồng<sup>259</sup> và kiến nghị Bộ Tài chính theo dõi, lưu ý khi thẩm định số tiền 2.881,51 tỷ đồng<sup>260</sup>); một số đơn vị của các địa phương chưa trích lập đủ hoặc xác định nguồn CCTL chưa đúng quy định 3.200,372 tỷ đồng (trong đó: KTNN kiến nghị giảm dự toán năm sau tại 23/60 địa phương 1.847,038 tỷ đồng<sup>261</sup>, kiến nghị theo dõi nguồn 1.353,334 tỷ đồng<sup>262</sup> đối với 26/60 địa phương).

Linh chi chuyển nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện năm 2021 sang 2022, năm 2022 sang 2023 khi chưa có phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau); **Hòa Bình** (Khoản tiết kiệm chi năm 2021 số tiền 11 tỷ đồng không sử dụng chi cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN).

<sup>252</sup> Tỉnh Đắk Lắk (Huyện Krông Pắc cấp kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội 55,45 tỷ đồng); Hưng Yên (huyện Kim Động cấp kinh phí cho 17 xã, thị trấn 25,374 tỷ đồng); Vĩnh Long (Các huyện cấp bằng lệnh chi tiền cho các xã thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội).

<sup>253</sup> Tỉnh Nghệ An; Hòa Bình; Quảng Bình; Vĩnh Long; Lào Cai.

<sup>254</sup> Bộ Công Thương; Bộ Tư pháp; Bộ NN&PTNT; Bộ GD&ĐT (nguồn vay nợ).

<sup>255</sup> Văn phòng Quốc hội 0,671 tỷ đồng; Văn phòng Trung ương Đảng 0,2 tỷ đồng; Kiểm toán nhà nước 0,698 tỷ đồng; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 0,124 tỷ đồng; Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam 0,013 tỷ đồng.

<sup>256</sup> Bộ Công Thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Tài chính; Bộ KH&CN.

<sup>257</sup> Bộ Tư pháp.

<sup>258</sup> Bộ Giao thông vận tải; Cục Đường bộ Việt Nam.

<sup>259</sup> Tỉnh Đắk Lắk 54,4 tỷ đồng; Gia Lai 28,59 tỷ đồng

<sup>260</sup> Tỉnh Sơn La 238,34 tỷ đồng; Điện Biên 226,8 tỷ đồng; Yên Bái 552,02 tỷ đồng; Lai Châu 399,05 tỷ đồng, Phú Thọ 767,94 tỷ đồng; Lào Cai 697,36 tỷ đồng.

<sup>261</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 1.278 tỷ đồng; thành phố Hà Nội 8,79 tỷ đồng; thành phố Hải Phòng 0,158 tỷ đồng; tỉnh Nghệ An 3,99 tỷ đồng; Đắk Lắk 245,52 tỷ đồng; Gia Lai 23,95 tỷ đồng; Đồng Nai 5,36 tỷ đồng; Quảng Ngãi 0,87 tỷ đồng; Ninh Bình 32,57 tỷ đồng; Kon Tum 46,58 tỷ đồng; Hà Tĩnh 1,66 tỷ đồng; Hòa Bình 7,45 tỷ đồng; Quảng Trị 6,33 tỷ đồng; Đắk Nông 56,16 tỷ đồng; Hà Giang 0,956 tỷ đồng; Bắc Kạn 1,197 tỷ đồng; Lạng Sơn 14,363 tỷ đồng; Thái Nguyên 34,111 tỷ đồng; Điện Biên 13,415 tỷ đồng; Yên Bái 8,927 tỷ đồng; Lai Châu 2,054 tỷ đồng; Phú Thọ 14,435 tỷ đồng; Lào Cai 40,192 tỷ đồng.

<sup>262</sup> Thành phố Hà Nội 10,75 tỷ đồng; thành phố Hải Phòng 0,35 tỷ đồng; các tỉnh: Nghệ An 16,539 tỷ đồng; Gia Lai 6,97 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 198,77 tỷ đồng; Khánh Hòa 0,58 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu 23,93 tỷ đồng; Đồng Nai 73,85 tỷ đồng; Bắc Ninh 91,73 tỷ đồng; Bình Định 73,19 tỷ đồng; Hà Tĩnh 23,21 tỷ đồng; Lâm Đồng 336,82 tỷ đồng; Hưng Yên 98,88 tỷ đồng; Quảng Trị 0,27 tỷ đồng; Phú Yên 13,94 tỷ đồng; Ninh Thuận 3,55 tỷ đồng; Tiền Giang 67,397 tỷ đồng; An Giang 84,263 tỷ đồng; Trà Vinh 189,639 tỷ đồng; Bến Tre 13,918 tỷ đồng; Lạng Sơn 0,757 tỷ đồng; Yên Bái 10,585 tỷ đồng; Lào Cai 1,724 tỷ đồng; Hậu Giang 3,805 tỷ đồng; Kiên Giang 3,634 tỷ đồng....

(4) Về thực hiện cơ chế tự chủ: Phân loại đơn vị tự chủ, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập chưa phù hợp<sup>263</sup>; quy chế chi tiêu nội bộ còn nội dung chưa đảm bảo theo quy định<sup>264</sup>; việc thực hiện tự chủ còn hạn chế<sup>265</sup>; phương án tự chủ chưa được phê duyệt<sup>266</sup>; chưa thực hiện thẩm tra đối với phương án tự chủ<sup>267</sup>.

### 2.2.3. Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho các địa phương

Kết quả kiểm toán tại một số địa phương cho thấy, đến hết năm 2022, số kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu và các CTMTQG tại 41/60 địa phương còn tồn chưa hoàn trả NSTW theo quy định 9.176,616 tỷ đồng<sup>268</sup>.

<sup>263</sup> (i) **Bộ Công Thương**: Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại; Phòng Thí nghiệm trọng điểm điện cao áp là tổ chức khoa học công lập trực thuộc Viện Năng lượng, có con dấu, tài khoản riêng hạch toán độc lập, tuy nhiên, chưa được cấp có thẩm quyền giao phương án tự chủ về tài chính; (ii) **Bộ NN&PTNT**: So sánh với giai đoạn 2018-2021 và năm 2022, mức tự chủ giai đoạn 2023-2025 của các đơn vị trực thuộc Bộ không có sự thay đổi về số lượng và mức tự chủ của các đơn vị tự chủ một phần chi thường, số đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là chưa phù hợp với quan điểm chỉ đạo của ban chấp hành Trung ương về mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 ban hành tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017: Giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016-2020; phấn đấu có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính; Bộ NN&PTNT phê duyệt phương án tự chủ đối với Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai khi đơn vị chưa xây dựng phương án tự chủ; phê duyệt phương án tự chủ cho Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam theo từng năm nhưng chưa phê duyệt mức kinh phí ngân sách hỗ trợ cụ thể theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BKHCN, dẫn đến năm 2022 Viện không có căn cứ phê duyệt phương án tự chủ giai đoạn 03 năm cho các đơn vị trực thuộc; (iii) **Bộ Khoa học và Công nghệ**: Báo VnExpress (Trung tâm Báo Khoa học và Phát triển - Tia sáng) được Bộ KHCN giao là đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư khi chưa có cơ sở xác định mức tự chủ và phù hợp thực tế nguồn thu, chi của Trung tâm; Trung tâm không xây dựng phương án tự chủ tài chính làm căn cứ cho Bộ KHCN phê duyệt; (iv) Tỉnh Lào Cai (Ban quản lý Khu du lịch sinh thái Hàm Rồng thị xã Sa Pa); (v) **Bộ Giao thông vận tải**: phân loại ban hành các quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho 05 Ban QLDA (Ban QLDA 6, Ban QLDA 7, Ban QLDA 85, Ban QLDA đường HCM, Ban QLDA Thăng Long) là các đơn vị tự chủ đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2) là chưa phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9, Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

<sup>264</sup> (i) Bộ Công Thương (Trường ĐHCN Quảng Ninh); (ii) Bộ Tư pháp (Cục Hỗ trợ Tư pháp; Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý; Trường Đại học Luật Hà Nội); (iii) Bộ NN&PTNT (Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam; Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi (Cục Thủy lợi); Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam; Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô; Trường Đại học Lâm nghiệp; Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam; Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô; Viện Quy hoạch Thủy lợi); (iv) Bộ KH&ĐT (Học viện Chính sách và Phát triển, Cục Kinh tế hợp tác; Báo Đầu tư); (v) Bộ GD&ĐT (Trường ĐH SP Nghệ thuật Trung ương; Văn phòng Bộ GD&ĐT); (vi) ĐHQGHN (Trường ĐH Ngoại ngữ; Trường ĐH Công nghệ; Trường ĐH Luật; Trường ĐH Khoa học Tự nhiên; Trường ĐH Kinh tế; Văn phòng ĐHQGHN).

<sup>265</sup>(i) Bộ Công Thương: Đối với các trường cao đẳng giai đoạn 2020-2022, 16/22 trường tuyển sinh không đạt chỉ tiêu đề ra (không sử dụng hết nguồn lực cơ sở vật chất, con người), nguồn thu học phí thấp, chủ yếu phụ thuộc vào NSNN; (ii) Bộ NN&PTNT: Một số Trường hoạt động hiệu quả thấp, không có tích lũy, tuyển sinh không đạt chỉ tiêu, nguồn thu học phí thấp, NSNN cấp qua các năm giảm không đáng kể, đầu tư cơ sở vật chất phụ thuộc lớn vào NSNN; (iii) Bộ Giao thông vận tải: Công tác tuyển sinh năm 2022 một số nhóm ngành nghề không đạt so với kế hoạch tuyển sinh (Trường CĐ Hàng hải I).

<sup>266</sup> Bộ GD&ĐT.

<sup>267</sup> Bộ KH&CN: 68 đơn vị đã gửi hồ sơ xin phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 nhưng chưa được thẩm tra.

<sup>268</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 31,31 tỷ đồng; Hà Nội 80,05 tỷ đồng; các tỉnh: Nghệ An 102,79 tỷ đồng; Đắk Lắk 36,678 tỷ đồng; Gia Lai 17,56 tỷ đồng; Bắc Giang 40,718 tỷ đồng; Long An 8,76 tỷ đồng; Bình Thuận 148,05 tỷ đồng; Bình Phước 1,5 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu 46,46 tỷ đồng; Đồng Nai 6.219,676 tỷ đồng; Quảng Ngãi 189,159 tỷ đồng; Ninh Bình 14,025 tỷ đồng; Bắc Ninh 0,31 tỷ đồng; Thừa Thiên Huế 125,28 tỷ đồng; Bình Định 8,918 tỷ đồng; Kon Tum 61,04 tỷ đồng; Hà Tĩnh 49,62 tỷ đồng; Thanh Hóa 188,876 tỷ đồng; Hòa Bình 13,739 tỷ đồng; Quảng Trị 18,26 tỷ đồng; Quảng Nam 42,2 tỷ đồng; Ninh Thuận 14,699 tỷ đồng; Thái Bình 82,58 tỷ đồng; Nam Định 454,7 tỷ đồng; Đắk Nông 36,52 tỷ đồng; Tiền Giang 19,23 tỷ đồng; An Giang 102,81 tỷ đồng; Trà Vinh 29,41 tỷ đồng; Vĩnh Long 17,04 tỷ đồng; Tuyên Quang 2,11 tỷ đồng; Sơn La 147,48 tỷ đồng; Điện Biên 244,3 tỷ đồng; Yên Bái 88,258 tỷ đồng; Lai Châu 194,319 tỷ đồng; Phú Thọ 138,495 tỷ đồng; Lào Cai 32,047 tỷ đồng; Sóc Trăng 24,841 tỷ đồng; Cà Mau 54,996 tỷ đồng; Hậu Giang 18,056 tỷ đồng; Kiên Giang

#### 2.2.4. Thu, chi viện trợ

(1) Một số khoản kinh phí viện trợ đã được các bộ, cơ quan trung ương tiếp nhận trong năm 2022 song chưa được tổng hợp, báo cáo kịp thời để trình bổ sung dự toán 4.133,283 tỷ đồng<sup>269</sup> (theo giải trình của Bộ Tài chính chủ yếu do các bộ, cơ quan trung ương chưa cung cấp được hồ sơ pháp lý khoản viện trợ nên chưa có đủ cơ sở tổng hợp để trình bổ sung dự toán; một số khoản viện trợ đã được bổ sung dự toán vào năm ngân sách 2024).

(2) Việc báo cáo, tổng hợp số liệu trình bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2021 nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài tại một số bộ, cơ quan trung ương chưa đầy đủ, thiếu 331,137 tỷ đồng<sup>270</sup>.

Ngoài ra, kết quả kiểm toán tại một số bộ, cơ quan trung ương còn một số dự án vốn viện trợ đã có xác nhận viện trợ hoặc đã tiếp nhận sử dụng kinh phí nhưng chưa được giao dự toán để hoàn tạm ứng và quyết toán<sup>271</sup>.

#### 2.2.5. Việc sử dụng nguồn dự phòng NSNN

##### (1) Về nguồn dự phòng NSTW

Qua kiểm toán cho thấy: (i) Một số địa phương chỉ báo cáo chung tình hình dự phòng ngân sách địa phương vượt quá khả năng cân đối, chưa báo cáo cụ thể tình hình sử dụng nguồn dự phòng của địa phương mình<sup>272</sup> song Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống thiên tai chưa đề nghị làm rõ. (ii) Một số dự án thực hiện chậm<sup>273</sup>, đến thời điểm ngày 31/12/2023 chưa giải ngân hết KHV được giao với số tiền 572,6 tỷ đồng nhưng chưa được các địa phương nộp NSNN theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. (iii) Còn sử dụng dự phòng NSTW năm 2022 để thu hồi tạm ứng và quyết toán các khoản hỗ trợ cho địa phương<sup>274</sup> về khắc phục hậu quả

29,776 tỷ đồng.

<sup>269</sup> Văn phòng Quốc hội: 0,262 tỷ đồng; Bộ Công an 24,204 tỷ đồng; Bộ Ngoại giao 0,261 tỷ đồng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2,461 tỷ đồng; Bộ Y tế 4.096,558 tỷ đồng; Bộ Tài nguyên và Môi trường 2,255 tỷ đồng; Bộ Nội vụ 0,422 tỷ đồng; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2,095 tỷ đồng; Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh 4,765 tỷ đồng.

<sup>270</sup> Tòa án nhân dân tối cao 30,042 tỷ đồng; Bộ Khoa học và Công nghệ 13,731 tỷ đồng; Thanh tra chính phủ 0,407 tỷ đồng; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam 194,99 tỷ đồng; Trung ương Hội cựu chiến binh Việt Nam 5,289 tỷ đồng; Bộ Y tế 86,678 tỷ đồng. Nguyên nhân: Theo Bộ Tài chính do các bộ, cơ quan trung ương chưa tổng hợp để trình cấp thẩm quyền bổ sung dự toán NSNN vốn viện trợ hoặc có đề xuất nhưng hồ sơ pháp lý các khoản viện trợ chưa đảm bảo nên chưa tổng hợp khi trình và được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 82/2023/QH15 “Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài số tiền 14.713,362 tỷ đồng”.

<sup>271</sup> Bộ Tư pháp; Bộ KH&CN.

<sup>272</sup> Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam.

<sup>273</sup> Quảng Bình: Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch; Quảng Trị: Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt ở đất xã Húc Nghi, huyện Đăkrông; Quảng Nam: Dự án di dời khẩn cấp khu dân cư tổ Đảng Nước, tổ Đảng Bộ, tổ Mậu Cà và các khu vực lân cận Thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

<sup>274</sup> Tỉnh Nghệ An 32,830 tỷ đồng tại Công văn số 1246/BTC-NSNN ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính v/v kinh phí khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản do thiên tai dịch bệnh năm 2011; Khánh Hòa 9,872 tỷ đồng tại Công văn số 3211/BTC-NSNN ngày 08/4/2022 của Bộ Tài chính về kinh phí hỗ trợ giống cây trồng để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do mưa lũ năm 2016; Hà Tĩnh 34,171 tỷ đồng tại Công văn số 4860/BTC-NSNN ngày 30/5/2022 của Bộ Tài chính v/v kinh phí khắc phục thiệt hại, thiên tai, dịch bệnh năm 2012, 2013 và 2017; Thanh Hóa 38 tỷ đồng tại Công văn số 942/BTC-NSNN ngày 27/01/2022 của Bộ Tài chính về kinh phí khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản do thiên tai, dịch bệnh năm 2011, 2013;

thiên tai, dịch bệnh từ năm 2011, 2012...là chưa phù hợp với nhiệm vụ dự phòng NSTW năm 2022. Ngoài ra, đến thời điểm 28/02/2024, theo báo cáo còn 03 địa phương<sup>275</sup> có số dư tạm ứng xử lý thiên tai, dịch bệnh từ năm 2010-2014 vẫn chưa thực hiện thu hồi và quyết toán kinh phí. (iv) Tại một số địa phương còn bố trí KHV cho dự án khởi công mới chưa đúng nguyên tắc<sup>276</sup>, chưa nộp trả nguồn dự phòng NSTW đã hết thời hạn giải ngân<sup>277</sup>.

(2) Đối với nguồn dự phòng NSDP: Còn 08/60 địa phương sử dụng nguồn dự phòng chi cho một số nhiệm vụ<sup>278</sup> chưa phù hợp Điều 10 Luật NSNN 53,94 tỷ đồng; 14/60 địa phương bố trí dự phòng ngân sách tại cấp tỉnh hoặc cấp huyện chưa đảm bảo tỷ lệ quy định<sup>279</sup>.

### 2.2.6 Chi chuyển nguồn

(1) Về chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 "*kinh phí khác theo quy định của pháp luật*": Có 22/60 địa phương thực hiện chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 hạch toán tại tiểu mục "Kinh phí khác theo quy định" không phù hợp quy định 6.562,9 tỷ đồng<sup>280</sup>. Mặt khác, đối với việc chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2021 (đợt 2) tại Quyết định số 1431/QĐ-TTg ngày 25/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ, qua rà soát cho thấy, Bộ Tài nguyên và Môi trường có số chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 là 166,37 tỷ đồng, quyết toán trong năm 159,34 tỷ đồng và kinh phí còn lại bị hủy/giảm là 7,033 tỷ đồng. Các tỉnh Thái Nguyên, Trà Vinh đã phân bổ hết kinh phí; tỉnh Đắk Nông không phân bổ sử dụng đã được KTNN kiến nghị thu hồi nộp trả NSTW 27 tỷ đồng; tỉnh Gia Lai đã sử dụng và theo dõi tạm ứng 26,113 tỷ đồng.

(2) Về chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023

Quảng Bình 65,290 tỷ đồng tại Công văn số 4278/BTC-NSNN ngày 13/5/2022 của Bộ Tài chính v/v kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai từ năm 2010 đến 2017.

<sup>275</sup> Hải Phòng 31 tỷ đồng, Phú Yên 4 tỷ đồng, Thái Nguyên 6,570 tỷ đồng.

<sup>276</sup> Khánh Hòa hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 đối với một số dự án chưa phù hợp với nguyên tắc đầu tư theo Quyết định số 2266/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1067/UBND-KT ngày 07/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa số tiền 28,99 tỷ đồng (Theo nguyên tắc đầu tư chi bố trí nguồn vốn này cho các dự án đã xây dựng hoàn chỉnh nhưng bị ảnh hưởng của thiên tai cần khắc phục, tuy nhiên địa phương bố trí cho các dự án khởi công mới là chưa phù hợp).

<sup>277</sup> Nghệ An 105,58 tỷ đồng.

<sup>278</sup> Các tỉnh: Nghệ An (Một số huyện sử dụng dự phòng ngân sách để bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên, số tiền 2,946 tỷ đồng); Vĩnh Phúc (huyện Vĩnh Tường 10,813 tỷ đồng); Đồng Nai (Thành phố Biên Hòa 2,72 tỷ đồng; Huyện Định Quán 2,06 tỷ đồng); Quảng Ngãi (Ngân sách cấp tỉnh 3,854 tỷ đồng, huyện Tư Nghĩa 0,69 tỷ đồng; huyện Sơn Tịnh 7,914 tỷ đồng, huyện Bình Sơn 0,219 tỷ đồng); Thừa Thiên Huế 4,678 tỷ đồng; Hà Tĩnh (huyện Thạch Hà 0,24 tỷ đồng); Thanh Hóa 2,69 tỷ đồng; Quảng Trị 15,108 tỷ đồng.

<sup>279</sup> Thành phố Hải Phòng (huyện Cát Hải); các tỉnh: Nghệ An, Bà Rịa Vũng Tàu (tỉnh và thành phố Vũng Tàu); Đồng Nai (các xã của huyện Tân Phú); Ninh Bình (Thị xã Tam Điệp và huyện Nho Quan); Hà Tĩnh (Dự toán chi tỉnh giao cho các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ); Thanh Hóa (11/13 huyện); Lâm Đồng (huyện Di Linh); Hưng Yên (các huyện Văn Giang, Phù Cừ, Kim Động và thị xã Mỹ Hào); Sơn La, Yên Bái, Lai Châu, Phú Thọ, Lào Cai.

<sup>280</sup> Thành phố Đà Nẵng 174,73 tỷ đồng; Tỉnh Đồng Nai 2.622,78 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 1.534,22 tỷ đồng; Lai Châu 390,05 tỷ đồng; Ninh Bình 279,45 tỷ đồng; Sơn La 278,15 tỷ đồng; Điện Biên 219,26 tỷ đồng; Khánh Hòa 219 tỷ đồng; Quảng Ngãi 163,65 tỷ đồng; Quảng Nam 149,58 tỷ đồng; Bình Định 147,43 tỷ đồng; Kon Tum 77,34 tỷ đồng; Đắk Lắk 68,97 tỷ đồng; Nam Định 61,92 tỷ đồng; Thừa Thiên Huế 46,7 tỷ đồng; Lào Cai 36,43 tỷ đồng; Hải Dương 35,79 tỷ đồng; Tiền Giang 19,03 tỷ đồng; Quảng Bình 17,22 tỷ đồng; Phú Thọ 11 tỷ đồng; Phú Yên 10,18 tỷ đồng; Tây Ninh 0,02 tỷ đồng.

Một số bộ, cơ quan trung ương còn chuyển nguồn kinh phí khi hết nhiệm vụ chi<sup>281</sup>; việc xử lý chi ngân sách cuối năm còn tồn tại<sup>282</sup>. Có 52/60 địa phương được kiểm toán chi chuyển nguồn sang năm 2023 cao hơn năm trước; chuyển nguồn kinh phí không phù hợp quy định 11.785,98 tỷ đồng<sup>283</sup>, trong đó số chuyển nguồn kinh phí khác chưa đúng theo quy định 5.123,058 tỷ đồng<sup>284</sup>; 10/60 địa phương chuyển thiếu nguồn CCTL năm 2022 sang 2023, số tiền 12.665,25 tỷ đồng<sup>285</sup>; một số địa phương thực hiện chi chuyển nguồn chưa đủ thủ tục<sup>286</sup>.

### 2.3. Tạm ứng và ứng trước dự toán

Kết quả kiểm toán tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho thấy: kế hoạch vốn ứng trước (vốn đầu tư) chưa được bố trí thu hồi có chênh lệch<sup>287</sup> so với số liệu còn phải bố trí thu hồi sau 31/12/2022 theo kế hoạch đầu tư

<sup>281</sup> (i) Bộ Công Thương: Văn phòng Bộ; (ii) Bộ Tư pháp; (iii) Bộ NN&PTNT: Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội; Trường Đại học Lâm nghiệp; Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang; (iv) Bộ KH&ĐT: Trường CĐKT-KHĐN; (v) ĐHQGHN: Trường Đại học Công nghệ; Trường ĐH Khoa học Tự nhiên.

<sup>282</sup> (i) **Bộ Giao thông vận tải:** Trường ĐH Hàng hải I thực hiện xử lý thu, chi cuối năm chưa đảm bảo quy định; (ii) **Bộ Tài chính:** Nguồn thu phí lệ phí được để lại sử dụng của TCHQ chuyển qua nhiều năm lớn (chưa sử dụng, chưa được phê duyệt nội dung sử dụng) nhưng vướng mắc về cơ chế nộp NSNN do theo hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994 (GATT); Cục KHTC (cấp III) chưa xử lý nộp vào NSNN số chênh lệch thu-chi từ hoạt động cấp phối chứng chỉ kê toán trường không còn nhiệm vụ chi; một số đơn vị chuyển nguồn ngân sách trong nước sang năm 2023 không thuộc nội dung được chuyển nguồn; chuyển nguồn phí được để lại hết nhiệm vụ chi, chưa nộp NSNN (Cục QLNT&TCĐN; Cục Tin học và Thống kê Tài chính); (iii) **Bộ KH&CN:** Chuyển số dư kinh phí tự chủ chưa chi tiết theo từng nhiệm vụ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, Cục An toàn và Bức xạ hạt nhân, Thanh tra Bộ).

<sup>283</sup> Trong đó: (1) KTNN điều chỉnh tăng tổng chi chuyển nguồn tại Đồng Nai 1.163,79 tỷ đồng; (2) Điều chỉnh giảm tổng chi chuyển nguồn tại Thành phố Hồ Chí Minh 97,15 tỷ đồng, Đà Nẵng 1.861 tỷ đồng, Hà Nội 123,13 tỷ đồng, Hải Phòng 2,42 tỷ đồng; tỉnh Đắk Lắk 37,73 tỷ đồng; Bình Dương 31,75 tỷ đồng; Gia Lai 1,82 tỷ đồng; Quảng Bình 25,98 tỷ đồng; Bắc Giang 2.256 tỷ đồng; Tây Ninh 1,93 tỷ đồng; Long An 51,36 tỷ đồng; Bình Thuận 419,88 tỷ đồng; Bình Phước 0,98 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 1.543,25 tỷ đồng; Khánh Hòa 418,96 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu 164,75 tỷ đồng; Quảng Ngãi 375,55 tỷ đồng; Ninh Bình 240,07 tỷ đồng, Thừa Thiên Huế 243,8 tỷ đồng; Bình Định 8,91 tỷ đồng; Kon Tum 142,82 tỷ đồng; Thanh Hóa 237,44 tỷ đồng; Lâm Đồng 2,14 tỷ đồng; Hưng Yên 179,53 tỷ đồng; Quảng Nam 56,13 tỷ đồng; Thái Bình 82,58 tỷ đồng; Nam Định 468,35 tỷ đồng; Hải Dương 26,96 tỷ đồng; Tiền Giang 10,93 tỷ đồng; Vĩnh Long 74,6 tỷ đồng; Bến Tre 58,25 tỷ đồng; Lạng Sơn 11,26 tỷ đồng; Sơn La 370,32 tỷ đồng; Điện Biên 450,87 tỷ đồng; Yên Bái 1,72 tỷ đồng; Lai Châu 384,05 tỷ đồng; Phú Thọ 92,2 tỷ đồng; Lào Cai 64,49 tỷ đồng; Cà Mau: 1,13 tỷ đồng.

<sup>284</sup> Thành phố Đà Nẵng 95,179 tỷ đồng, tỉnh Hải Dương 26,06 tỷ đồng, Thái Bình 116,235 tỷ đồng, Tiền Giang 0,225 tỷ đồng, Bến Tre 8,627 tỷ đồng, An Giang 608,867 tỷ đồng, Trà Vinh 38,01 tỷ đồng, Bắc Giang 32,344 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 1.543,258 tỷ đồng, Ninh Bình 240,073 tỷ đồng, Thừa Thiên Huế 130,373 tỷ đồng, Đồng Nai 1.393,11 tỷ đồng, Tây Ninh 1,937 tỷ đồng, Quảng Nam 0,69 tỷ đồng, Bình Định 8,918 tỷ đồng, Khánh Hòa 220,84 tỷ đồng, Quảng Ngãi 375,554 tỷ đồng, Lào Cai 15,207 tỷ đồng, Đắk Lắk 37,732 tỷ đồng, Kon Tum 109,361 tỷ đồng, Lai Châu 119,558 tỷ đồng.

<sup>285</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 5.235,3 tỷ đồng; thành phố Hải Phòng (các huyện, xã 7,73 tỷ đồng); các tỉnh: Bình Dương (các huyện 605,12 tỷ đồng); Long An 115,43 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu 561,27 tỷ đồng; Đồng Nai 2.556,9 tỷ đồng; Tây Ninh 725,99 tỷ đồng; Vĩnh Phúc (Thành phố Phúc Yên 0,04 tỷ đồng; huyện Lập Thạch 3,69 tỷ đồng; huyện Yên Lạc 18,83 tỷ đồng; huyện Vĩnh Tường 1,35 tỷ đồng); Thanh Hóa 2.749,09 tỷ đồng; Hòa Bình 84,51 tỷ đồng.

<sup>286</sup> Tỉnh Lâm Đồng (Nguồn ngân sách tỉnh 94,103 tỷ đồng; ngân sách trung ương 61,268 tỷ đồng); Hưng Yên (1.203,519 tỷ đồng; ngân sách cấp tỉnh 1.166 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện 25,43 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 12 tỷ đồng); Quảng Ngãi (Huyện Tư Nghĩa chuyển nguồn vốn đầu tư 2,26 tỷ đồng).

<sup>287</sup> Hòa Bình (số liệu Bộ Tài chính là 0 tỷ đồng, KTNN là 107,97 tỷ đồng); Hà Nội (Bộ Tài chính: 186,857 tỷ đồng, KTNN: 90,82 tỷ đồng; Hưng Yên (Bộ Tài chính: 0 đồng, KTNN: 3,83 tỷ đồng); Ninh Bình (Bộ Tài chính: 284,75 tỷ đồng, KTNN: 1.644,05 tỷ đồng (NSTW 830,27 tỷ đồng, TPCP 813,77 tỷ đồng)); Quảng Nam (Bộ Tài chính: 0 đồng; KTNN: 1,75 tỷ đồng); Bình Phước (Bộ Tài chính: 0 đồng, KTNN: 10 tỷ đồng); Bộ GTVT (Bộ Tài chính: 4.955 tỷ đồng, KTNN: 2.150,7 tỷ đồng)...

công trung hạn<sup>288</sup>; 19/60 địa phương được kiểm toán còn tạm ứng từ NSTW đến 31/12/2022 chưa thu hồi 782,836 tỷ đồng<sup>289</sup>; 30/60 địa phương được kiểm toán còn tình trạng cho tạm ứng kéo dài quá thời hạn đến 31/12/2022 chưa thu hồi 13.129,27 tỷ đồng<sup>290</sup>; 12/60 địa phương được kiểm toán ứng trước dự toán NSTW nhưng chưa được TW bố trí để thu hồi 2.101,57 tỷ đồng<sup>291</sup>; 03/60 địa phương được kiểm toán chưa bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước dự toán từ NSDP<sup>292</sup>.

#### 2.4. Về quản lý, sử dụng tài sản

- Quản lý, sử dụng xe ô tô: Tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương số lượng xe ô tô còn vượt so với quy định<sup>293</sup>; chưa được phê duyệt phương án xử lý<sup>294</sup> hoặc chưa hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô đến thời

<sup>288</sup> Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại Văn bản số 14581/BTC-ĐT ngày 29/12/2023, số liệu ứng trước Bộ Tài chính báo cáo là số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai bố trí thu hồi trong kế hoạch hằng năm.

<sup>289</sup> Tỉnh Đắk Lắk 25,07 tỷ đồng; Gia Lai 1,09 tỷ đồng; Quảng Bình 29,18 tỷ đồng; Tây Ninh 1,1 tỷ đồng; Quảng Ngãi 1,056 tỷ đồng; Ninh Bình 4,35 tỷ đồng; Bình Định 1,1 tỷ đồng; Thanh Hóa 2,62 tỷ đồng; Hòa Bình 3,32 tỷ đồng; Quảng Nam 2,02 tỷ đồng; Phú Yên 18,4 tỷ đồng; Ninh Thuận 20,69 tỷ đồng; Thái Bình 1,1 tỷ đồng; An Giang 47,27 tỷ đồng; Hà Giang 572,99 tỷ đồng; Sơn La 37,32 tỷ đồng; Yên Bái 2,1 tỷ đồng; Lai Châu 4,48 tỷ đồng; Hậu Giang 7,58 tỷ đồng.

<sup>290</sup> Thành phố Hồ Chí Minh 6.134,95 tỷ đồng, Đà Nẵng 77 tỷ đồng; các tỉnh: Đắk Lắk 42,28 tỷ đồng; Bình Dương 2.412,01 tỷ đồng; Gia Lai 233,87 tỷ đồng; Long An 749,46 tỷ đồng; Bình Thuận 49,45 tỷ đồng; Vĩnh Phúc 320,91 tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu 437,59 tỷ đồng; Đồng Nai 130,64 tỷ đồng; Quảng Ngãi 112,66 tỷ đồng; Hà Tĩnh 36,42 tỷ đồng; Thanh Hóa 6,57 tỷ đồng; Lâm Đồng 104,07 tỷ đồng; Hưng Yên 6,08 tỷ đồng; Quảng Nam 3,25 tỷ đồng; Phú Yên 85 tỷ đồng; Ninh Thuận 184,45 tỷ đồng; Thái Bình 1,46 tỷ đồng; Quảng Ninh 313,54 tỷ đồng; An Giang 309,67 tỷ đồng; Trà Vinh 417,41 tỷ đồng; Vĩnh Long 75,47 tỷ đồng; Bến Tre 16,74 tỷ đồng; Sơn La 3,09 tỷ đồng; Yên Bái 7,4 tỷ đồng; Lai Châu 12,82 tỷ đồng; Phú Thọ 51,8 tỷ đồng; Lào Cai 148,86 tỷ đồng; Hậu Giang 59,94 tỷ đồng; Kiên Giang 584,41 tỷ đồng.

<sup>291</sup> Tỉnh Đắk Lắk 274,96 tỷ đồng; Bình Định dư đến ngày 31/9/2023 số tiền 40 tỷ đồng (dư đến 31/12/2022: 397,99 tỷ đồng); Hòa Bình 110,68 tỷ đồng; Ninh Thuận 123,29 tỷ đồng; Nam Định 1,1 tỷ đồng; Cao Bằng 1,1 tỷ đồng; Sơn La 7,44 tỷ đồng; Điện Biên 3,6 tỷ đồng; Yên Bái 0,24 tỷ đồng; Phú Thọ 931,89 tỷ đồng; Lào Cai 589,03 tỷ đồng; Yên Bái 0,24 tỷ đồng.

<sup>292</sup> Tỉnh Ninh Thuận 26,14 tỷ đồng; Điện Biên 42 tỷ đồng, Lào Cai 293,97 tỷ đồng.

<sup>293</sup> (1) Các bộ: (i) Bộ Công Thương: Vượt 109 xe (trong đó 93 xe hư hỏng không còn sử dụng được); (ii) Bộ Tư pháp: Vượt 02 xe (Trường ĐH Luật Hà Nội dư 02 xe ô tô được đưa vào sử dụng từ năm 2003, 2004 đã hết thời gian sử dụng, theo báo cáo Trường đang làm thủ tục thanh lý); (iii) Đại học QGHN: Vượt 04 xe; (iv) Bộ Giao thông vận tải: vượt 40 xe; (v) Bộ Tài chính: Vượt tiêu chuẩn, định mức 162 xe ô tô, trong đó vượt 03 xe chức danh, 159 xe phục vụ công tác chung; (vi) Bộ NN&PTNT: Tổng số xe vượt định mức tại 31 đơn vị là 51 xe.

(2) Các địa phương: Thành phố Hà Nội (Quận Hoàng Mai thừa 01 xe dùng chung, Quận Hoàn Kiếm thừa 02 xe ô tô dùng chung, quận Nam Từ Liêm thừa 3 xe dùng chung, đã được phê duyệt thanh lý nhưng chưa tổ chức thanh lý xong, quận Bắc Từ Liêm thừa 4 xe dùng chung, huyện Sóc Sơn thừa 02 xe dùng chung, huyện Ba Vì thừa 04 xe dùng chung); các tỉnh: Nghệ An (02 đơn vị quản lý vượt 03 xe ô tô); Đắk Lắk (huyện Lắk, Krông Năng thừa 04 xe ô tô; Sở NN&PTNT thừa 13 xe so với định mức, thừa 03 xe chuyên dùng nhưng chưa sắp xếp, điều chuyển sang đơn vị thiếu; Bộ NN&PTNT chưa xử lý 09 xe ô tô của 04 dự án trên địa bàn tỉnh đã kết thúc); Vĩnh Phúc (Thành phố Phúc Yên thừa 01 xe, huyện Yên Lạc thừa 2 xe); Bà Rịa Vũng Tàu (Văn phòng thành ủy thành phố Vũng Tàu vượt 01 xe ô tô); Ninh Bình; Thanh Hóa (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo sử dụng thừa 02 xe; Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa thừa 01 xe); Lâm Đồng; Hưng Yên (Văn phòng UBND tỉnh vượt 01 xe chuyên dùng, 02 xe phục vụ công tác chung); Hà Tĩnh (Tại thời điểm báo cáo, theo cập nhật của Sở Tài chính, tỉnh Hà Tĩnh đang dôi dư 101 xe ô tô: Xe ô tô phục vụ công tác chung dôi dư 74 xe; xe ô tô chuyên dùng dôi dư 27 xe). Đến thời điểm kiểm toán có 02 đơn vị: Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp mua sắm xe nhưng chưa xử lý xe dôi dư so với định mức, tiêu chuẩn).

<sup>294</sup> (i) Bộ Tư pháp: Tại Văn phòng Bộ Tư pháp đang quản lý 02 xe ô tô có nguồn gốc là xe ô tô phục vụ dự án đã kết thúc và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ dự án; (ii) Bộ NN&PTNT: Sử dụng 01 xe ô tô có nguồn gốc là xe phục vụ dự án đã kết thúc năm 2017 nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

điểm ngày 31/12/2022<sup>295</sup>; chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức đối với xe ô tô chuyên dùng theo quy định<sup>296</sup>.

- Quản lý, sử dụng tài sản là nhà, đất: Một số cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất<sup>297</sup>; chưa thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất<sup>298</sup>; chưa thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà đất<sup>299</sup> hoặc chưa được phê duyệt phương án sắp xếp<sup>300</sup>; chưa thực hiện các trình tự, thủ tục về quản lý đất đai<sup>301</sup>; còn tình trạng bị lấn chiếm<sup>302</sup>; chưa thực hiện việc chuyển từ giao đất sang thuê đất để kê khai và nộp tiền thuê đất<sup>303</sup>; chưa kê khai để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu

<sup>295</sup> Tỉnh Hưng Yên; Vĩnh Phúc.

<sup>296</sup> Bộ Công Thương; Bộ NN&PTNT; ĐHQGHN; Thành phố Hải Phòng (trong lĩnh vực y tế); tỉnh Hưng Yên.

<sup>297</sup> (1) Các bộ: (i) Bộ Công Thương (Trường ĐHCN TP.HCM, Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại quản lý); (ii) Bộ NN&PTNT (Trường Đại học Lâm nghiệp 06 cơ sở, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch 02 cơ sở; Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam 02 cơ sở; Cục Thủy lợi 01 cơ sở); (iii) Bộ KH&ĐT (Khối Bộ 06 cơ sở; Tổng cục Thống kê 208 cơ sở); (iv) ĐHQGHN: 01 cơ sở nhà đất với 01 phần diện tích 65.345m<sup>2</sup> (số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội); 01 cơ sở tại Số 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội; (v) Bộ Giao thông vận tải: 117 cơ sở đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (vi) Bộ Tài chính: 467 cơ sở; (vii) Bộ KH&CN: Cơ sở đất tại 113 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Viện ứng dụng công nghệ, Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc).

(2) Tỉnh Khánh Hòa (Chưa thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục hồ sơ đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang, Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa; trụ sở văn phòng giao dịch số 133 đường Thống Nhất - TP Nha Trang hiện tại không được đơn vị sử dụng là không hiệu quả; chưa bàn giao Trạm phát lại Suối Tân và Trạm phát lại Cam Thành Bắc cho UBND huyện Cam Lâm quản lý sử dụng).

<sup>298</sup> (i) Bộ Công Thương: Chưa xác định lại giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐHCN Hà Nội, Trường ĐHCN TP.HCM, Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim, Văn phòng Bộ, Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại); (ii) Bộ Tư pháp: Văn phòng Bộ Tư pháp xác định giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán vào giá trị tài sản tại thời điểm 31/12/2020 đối với Trụ sở Bộ Tư pháp địa chỉ 58-60 Trần Phú chưa tính hệ số điều chỉnh giá đất do UBND TP Hà Nội quy định tại thời điểm xác định giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định 151/2017/NĐ-CP; chưa xác định giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán vào giá trị tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Cao đẳng Luật miền Bắc); (iii) Bộ Giao thông vận tải: 61 cơ sở chưa xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính và giá trị tài sản của đơn vị theo quy định tại các Điều 100, 101, 102 và 104 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; (iv) Bộ Tài chính: Một số đơn vị chưa xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ.

<sup>299</sup> Thành phố Hà Nội; Hải Phòng; Bộ Tài chính (Đến thời điểm 31/5/2023 còn 426 cơ sở nhà, đất chưa lập phương án sắp xếp, trong đó có 164 cơ sở nhà, đất chưa kiểm tra lập biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà, đất); Bộ Giao thông vận tải (có 16 cơ sở chưa lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP).

<sup>300</sup> (i) Bộ NN&PTNT: Cục Thủy lợi 01 cơ sở, Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội 01 cơ sở, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam 12 cơ sở; Trường Đại học Lâm nghiệp 04 cơ sở; Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam 04 cơ sở; Viện cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch quản lý, sử dụng (các cơ sở nhà đất tại Hà Nội); Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội 01 cơ sở; (ii) Bộ GD&ĐT: 62 cơ sở; (iii) Bộ Giao thông vận tải: 188 cơ sở; (iv) Bộ Tài chính: 01 cơ sở (Trường Đại học TC-KT); (v) Bộ KH&CN: 25 cơ sở.

<sup>301</sup> Tỉnh Đắk Lắk (Sở VH-TT-DL: Diện tích đất tại 02 Hùng Vương, TP Buôn Ma Thuột chưa được UBND tỉnh giao cho đơn vị quản lý, sử dụng); Quảng Ngãi (Đến hết năm 2022, có 19 đơn vị sự nghiệp công lập khối tỉnh và 20 đơn vị sự nghiệp công lập khối huyện tự chủ tài chính chưa thực hiện chuyển sang thuê đất và nộp tiền thuê đất); Kiên Giang (Tại 16 trường học thuộc Phòng GD&ĐT huyện Châu Thành đang thực hiện cho thuê căn tin, bãi gửi xe theo đề án được các trường lập nhưng chưa được UBND huyện Châu Thành tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

<sup>302</sup> (i) Bộ Công Thương: 03 đơn vị; (ii) Bộ Tư pháp: Còn tình trạng nhà đất bị lấn chiếm do yếu tố lịch sử; (iii) Bộ NN&PTNT: 21 cơ sở nhà, đất; (iv) ĐHQGHN: 04 cơ sở nhà đất; (v) Bộ KH&CN: 04 cơ sở nhà đất.

<sup>303</sup> (i) Bộ Công Thương: 14 đơn vị; (ii) Bộ Tư pháp: Học viện Tư pháp cơ sở tại TP Hồ Chí Minh; Báo Pháp luật Việt Nam, Nhà Xuất bản Tư pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội; các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm gồm: Trung tâm tại TP Đà Nẵng, Trung tâm tại TP Hà Nội; Học viện Tư pháp; (iii) Bộ NN&PTNT: 55 cơ sở đất tại 18 đơn vị; (iv) Bộ GD&ĐT: Hầu hết các đơn vị sự nghiệp công tự

quốc gia về tài sản công<sup>304</sup>; còn quản lý, sử dụng một số cơ sở nhà đất chưa phù hợp<sup>305</sup>; Bộ NN&PTNT chưa có quy định hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tài sản đối với tài sản gắn liền với đất (lâm sản) như vườn cây, rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học và rừng trồng tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

Tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương, một số đơn vị sự nghiệp còn cho thuê tài sản, liên doanh liên kết nhưng chưa xây dựng đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết<sup>306</sup>; một số địa phương chưa hoàn thành việc điều chuyển cơ sở nhà, đất trên địa bàn theo phương án đã được duyệt trong thời hạn 30 ngày theo quy định<sup>307</sup>.

---

bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (Nhóm 1) và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhóm 2); (v) ĐHQGHN: Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; (vi) Bộ Giao thông vận tải: Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; (vii) Bộ Tài chính: Một số đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính thuộc (nhóm 1, nhóm 2).

<sup>304</sup> (i) Bộ KH&ĐT: 01 cơ sở (Học viện Chính sách và Phát triển); (ii) Bộ GD&ĐT: Một số đơn vị trực thuộc Bộ.

<sup>305</sup> (i) Bộ Công Thương: Chưa sử dụng cho hoạt động đào tạo nhiều năm (Trường ĐHCN Thực phẩm TP.HCM); (ii) Bộ Tư pháp: Học Viện Tư pháp (Nhà đất tại số 10 Phan Văn Trường, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội); Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh có 02 cơ sở giao về địa phương đến nay chưa thực hiện sắp xếp; 02 trường hợp điều chuyển nội bộ chưa hoàn thành (Cục THADS tỉnh Lâm Đồng, Báo Pháp luật Việt Nam điều chuyển cho Cục THADS tỉnh Lâm Đồng); Bộ Tư pháp bàn giao cơ sở nhà đất số 139 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, TP. Hà Nội cho Văn phòng Tổng cục THADS quản lý, sử dụng (diện tích đất 1.270m<sup>2</sup>, diện tích nhà 2.838m<sup>2</sup>) chưa đo đạc bàn giao thực địa đất, chưa bàn giao giấy tờ pháp lý về sở hữu nhà đất; (iii) Bộ NN&PTNT: Một số cơ sở đất trực thuộc Bộ, như: Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng Nông lâm Trung Bộ; Học viện Nông nghiệp Việt Nam...; (iv) ĐHQGHN: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên tại huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, Trường ĐH Ngoại ngữ, Trường ĐH Y Dược, Trường Quản trị Kinh doanh, Văn phòng ĐHQGHN...; (v) Bộ Tài chính: Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh; (vi) Bộ Khoa học và Công nghệ: Học Viện khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo quản lý khu đất tại khu 3 phường Vạn Hương, Đồ Sơn - TP Hải Phòng làm nhà hội thảo khoa học và phòng nghỉ đã chấm dứt hoạt động dịch vụ từ năm 2018 đến nay chưa được xử lý; cơ sở nhà đất 210 Đội Cấn không sử dụng nhiều năm chưa có phương án sắp xếp, xử lý theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP. (vii) Bộ Giao thông vận tải: có 05 cơ sở nhà, đất còn vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng chưa được Bộ Giao thông vận tải và các đơn vị xử lý dứt điểm theo quy định; chưa xử lý dứt điểm đối với việc 03 đơn vị chưa bàn giao hết mặt bằng sử dụng chung diện tích 386.6m<sup>2</sup> đối với cơ sở nhà đất tại 120 Lê Duẩn, Hà Nội (Cục ĐSVN); hồ sơ về quyền sử dụng đất của 04 cơ sở đất cho cá nhân đứng tên không đúng theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật Đại đại năm 2013 (Trường CĐ Hàng hải I).

<sup>306</sup> (1) Các bộ: (i) **Bộ Công Thương**: 10 đơn vị sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản khi chưa có Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) **Bộ Tư pháp**: Trường Đại học Luật Hà Nội cho thuê tài sản tại phân hiệu tại Đắc Lắc chưa thực hiện được theo đề án đã phê duyệt; Cục THADS TP.Hồ Chí Minh cho thuê đất chưa đúng quy định; (iii) **Bộ NN&PTNT**: Một số đơn vị cho thuê tài sản, liên doanh, liên kết, giao khoán để thực hiện các hoạt động dịch vụ khi chưa xây dựng Đề án cho thuê, Đề án cho thuê chưa được Bộ phê duyệt; (iv) **Bộ KH&ĐT**: Còn đơn vị sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê chưa lập Đề án cho thuê tài sản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; (v) **Bộ GD&ĐT**: Cho thuê cơ sở vật chất đã lập đề án tuy nhiên chưa trình Bộ GD&ĐT phê duyệt (Trường ĐH Sư phạm nghệ thuật TW); cho thuê địa điểm khi đề án trình Bộ GD&ĐT chưa được phê duyệt (Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH Vinh); (v) **ĐHQGHN**: 05 đơn vị sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản nhưng chưa có Đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; (vi) **Bộ KH&CN**: 02 cơ sở nhà, đất thực hiện hợp tác, liên doanh liên kết hoặc cho thuê chưa lập đề án hoặc đã lập đề án nhưng chưa trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng đã ký kết hợp đồng tiếp tục triển khai trên cơ sở biên bản thỏa thuận từ trước, chưa đúng theo quy định tại Điều 44, 57 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; (vii) **Bộ Giao thông vận tải**: Sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê khi chưa lập Đề án cho thuê tài sản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Trường ĐH Hàng hải Việt Nam; Trường CĐ GTVT Trung ương I); (viii) **Bộ Tài chính**: Cho thuê tài sản khi chưa xây dựng Đề án trình Bộ phê duyệt (Học viện Tài chính, Trường Đại học Tài chính quản trị Kinh doanh).

(2) Địa phương: Thành phố Hà Nội (Quận Nam Từ Liêm, Long Biên); tỉnh Ninh Bình (các đơn vị thuộc Sở Y tế); Thanh Hóa (Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Mắt); Phú Thọ (Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ Khu công nghiệp).

<sup>307</sup> Tỉnh Kiên Giang: 150 cơ sở; Hậu Giang: 45 cơ sở.

### 3. Nợ công

Tính đến 31/12/2022, tổng số nợ công 3.557.668,28 tỷ đồng<sup>308</sup> giảm 1,63% so với năm 2021 (3.616.483,88 tỷ đồng), bằng 37,26% so với GDP<sup>309</sup> giảm 5,39% so với năm 2021 (42,65%), trong đó: Nợ Chính phủ 3.248.468,46 tỷ đồng giảm 1,09% so với năm 2021 (3.284.107,17 tỷ đồng), bằng 34,02% GDP; Nợ được Chính phủ bảo lãnh 297.962,32 tỷ đồng, giảm 6,99% so với năm 2021 (320.342,64 tỷ đồng), bằng 3,12% GDP; Nợ Chính quyền địa phương 55.172 tỷ đồng<sup>310</sup> tăng 16,61% so với năm 2021 (47.314 tỷ đồng), bằng 0,58% GDP. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN là 15,69%<sup>311</sup>. Các chỉ tiêu nợ công năm 2022 trong giới hạn cho phép của Quốc hội<sup>312</sup>. Nợ công bình quân đầu người là 35,77 triệu đồng/người<sup>313</sup> giảm 0,94 triệu đồng/người so với năm 2021 (năm 2021 là 36,71 triệu đồng/người; năm 2020 là 35,10 triệu đồng/người; năm 2019 là 33,62 triệu đồng/người; năm 2018 là 31,69 triệu đồng/người).

Trong năm 2022 có 07 khoản vay ngân quỹ nhà nước của NSTW đến hạn trả nợ phải gia hạn nợ 258.864,5 tỷ đồng<sup>314</sup>, Bộ Tài chính phê duyệt gia hạn và ký hợp đồng gia hạn chậm từ 3-6 tháng kể từ ngày hết hạn. Ngoài ra, còn một số khoản rút vốn vay nước ngoài từ năm 2021 trở về trước phải điều chỉnh sau thời điểm 31/12/2022; một số chỉ tiêu nợ công phản ánh trên bản tin nợ công còn chưa chính xác<sup>315</sup>.

Kết quả kiểm toán tại các địa phương cho thấy: Còn địa phương chưa lập và gửi báo cáo về nợ chính quyền địa phương theo quy định<sup>316</sup> hoặc báo cáo Bộ Tài chính về vay, nợ của chính quyền địa phương còn chậm<sup>317</sup>; tỉnh Bình Định chưa có ý kiến của HĐND tỉnh về kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương giai đoạn 2021-2025.

### 4. Về quyết toán NSNN

(1) Công tác quyết toán NSNN còn một số tồn tại, KTNN có Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSNN năm 2022 trình Quốc hội theo quy định.

(2) Ngoài ra, kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán đối với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho thấy:

\* Tại các bộ, cơ quan trung ương

<sup>308</sup> Đã bao gồm số liệu điều chỉnh theo kết quả kiểm toán

<sup>309</sup> Số liệu GDP 9.548.738 tỷ đồng theo Niên giám thống kê năm 2022.

<sup>310</sup> Đã bao gồm số liệu điều chỉnh theo kết quả kiểm toán.

<sup>311</sup> Thu NSNN theo Báo cáo số 208/BC-CP của Chính phủ là 1.820.310 tỷ đồng.

<sup>312</sup> Theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021: Tràn nợ công không quá 60% GDP; nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu NSNN.

<sup>313</sup> Dân số trung bình năm 2022 là 99,47 triệu người theo Niên giám thống kê năm 2022.

<sup>314</sup> HĐ số 17-HĐ/2021/KBNN-NSNN, 04/2014/BTC-NSNN, 27/2015/KBNN-NSNN, 05/2014/BTC-NSNN; 06/2014/BTC-NSNN; 02/2018/KBNN-NSNN; 26-HĐ/2021/KBNN-NSNN; HĐ trước 2013.

<sup>315</sup> Chỉ tiêu Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ tăng 2.370,86 tỷ đồng; chỉ tiêu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương giảm 502 tỷ đồng; loại trừ khoản vay VDB (từ nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh) trong chỉ tiêu nợ chính quyền địa phương chưa chính xác làm tăng nợ công 256,96 tỷ đồng.

<sup>316</sup> Các tỉnh: Quảng Ngãi (UBND tỉnh chưa báo cáo Thường trực HĐND tỉnh); Hải Dương

<sup>317</sup> Tỉnh Hưng Yên; Lào Cai.

- Công tác tổng hợp, lập BCQT: Một số bộ, cơ quan trung ương lập BCQT chậm so với quy định<sup>318</sup>; tổng hợp một số chỉ tiêu chưa chính xác<sup>319</sup>; chưa đảm bảo thống nhất theo chế độ kế toán nhà nước, mục lục NSNN, chưa phù hợp dự toán phân giao (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam); chưa lập thuyết minh BCQT<sup>320</sup> hoặc lập nhưng chưa đánh giá đầy đủ nội dung theo mẫu biểu<sup>321</sup>; chưa gửi BCQT ngân sách năm 2022 về KTNN trước ngày 01/10/2023 theo quy định<sup>322</sup>.

Một số chủ đầu tư tại các Bộ, cơ quan trung ương tổng hợp, lập BCQT chưa khớp đúng theo chỉ tiêu, số liệu<sup>323</sup>; lập chưa đầy đủ theo mẫu biểu<sup>324</sup>, thiếu thuyết minh<sup>325</sup>, không đối chiếu<sup>326</sup> hoặc đối chiếu, xác nhận với KBNN không đầy đủ<sup>327</sup>; chậm gửi BCQT<sup>328</sup>, tổng hợp quyết toán từ BCQT chưa được xét duyệt<sup>329</sup>, chưa thể hiện ngành, lĩnh vực<sup>330</sup>, còn thiếu nội dung<sup>331</sup>, chưa điều chỉnh giảm số liệu kiến nghị đã thực hiện trên BCQT vốn đầu tư công niên độ 2022<sup>332</sup>, không nộp BCQT niên độ<sup>333</sup>, không lập BCQT vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022<sup>334</sup>, không gửi báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư<sup>335</sup>.

- Công tác thẩm định, xét duyệt BCQTNS: Chậm tổng hợp, lập BCQT vốn đầu tư công theo niên độ gửi Bộ Tài chính<sup>336</sup>, không tổ chức xét duyệt, thẩm

<sup>318</sup> Bộ Xây dựng; Hội LHHPNVN; Bộ VHTTDL; Viện HLKHCNVN; Bộ Nội vụ (báo cáo quyết toán chi đầu tư), Bộ KH&CN (báo cáo quyết toán chi đầu tư).

<sup>319</sup> (i) Bộ TN&MT: Chưa tổng hợp quyết toán nguồn kinh phí được giao nhiệm vụ thực hiện 03 dự án “Mật” vào BCQT kinh phí hoạt động năm 2022; (ii) Bộ NN&PTNT: tổng hợp chưa đúng tính chất nguồn kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền cho 04 doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ; (iii) Bộ KH&ĐT: Còn nội dung, tiêu mục chưa đảm bảo phù hợp giữa kinh phí quyết toán và dự toán được giao; chưa đảm bảo thống nhất theo chế độ kế toán nhà nước, mục lục NSNN; (iv) Bộ Tư pháp: Tổng hợp chưa chính xác dự toán được giao trong năm đối với nguồn hoạt động khác được để lại; (v) Bộ Công Thương: Phản ánh thiếu dự toán Bộ giao cho Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; (vi) Bộ GD&ĐT: thiếu Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính (Mẫu số B02/BCQT); (iii) TỰ Đ TNC SHCM: BCQT phản ánh thiếu nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại đã ghi thu, ghi chi tạm ứng, chưa được giao dự toán; lập thiếu một số biểu theo quy định.

<sup>320</sup> (i) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; (ii) Viện HLKHXH (13/40 đơn vị); (iii) Viện HLKHCNVN (03/40 đơn vị).

<sup>321</sup> (i) Bộ TN&MT; (ii) Bộ NN&PTNT; (iii) Bộ KH&ĐT; (iv) Bộ Tư pháp; (v) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; (vi) Bộ Ngoại giao; (vii) Văn phòng Chính phủ; (viii) Bộ Nội vụ; (ix) Hội LHHPNVN.

<sup>322</sup> (i) Bộ Xây dựng; (ii) Bộ Công Thương; (iii) Viện HLKHXHVN; (iv) Bộ KH&CN; (v) ĐHQGHN; (vi) TWĐ TNC SHCM.

<sup>323</sup> TANDTC; Bộ TN&MT, VPCP, Bộ Công Thương, ĐHQGHN, Viện HLKHCNVN, Bộ KH&ĐT.

<sup>324</sup> TANDTC, Bộ Xây dựng, Bộ TT&TT, Bộ Công Thương, ĐHQGHN.

<sup>325</sup> TANDTC, Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Ngoại giao, Bộ TT&TT, VPCP, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, ĐHQGHN, Viện HLKHCNVN.

<sup>326</sup> Bộ NN&PTNT, Bộ TT&TT, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT, TWĐ TNC SHCM.

<sup>327</sup> ĐHQGHN.

<sup>328</sup> Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT, Bộ VHTT&DL, ĐHQGHN, Bộ Tư pháp (Cục THADS tỉnh Sóc Trăng), Viện HLKHXHVN.

<sup>329</sup> Bộ NN&PTNT

<sup>330</sup> Bộ NN&PTNT, VPCP, Bộ Nội vụ.

<sup>331</sup> Bộ KH&ĐT (01 Dự án), Bộ TT&TT, Bộ VHTT&DL.

<sup>332</sup> Bộ Công Thương.

<sup>333</sup> Viện HLKHXHVN, tỉnh Gia Lai (13 đơn vị).

<sup>334</sup> TWLHPNVN.

<sup>335</sup> Viện HLKHCNVN.

<sup>336</sup> Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT, TWLHPNVN, ĐHQGHN.

định<sup>337</sup> và gửi<sup>338</sup> thông báo xét duyệt cho các đơn vị trực thuộc, thời gian ban hành một số thông báo thẩm định chậm<sup>339</sup>, số liệu còn chênh lệch với số liệu thẩm định của Bộ Tài chính<sup>340</sup>. Biên bản thẩm định, thông báo xét duyệt quyết toán chưa đánh giá đầy đủ nội dung<sup>341</sup>; chưa tuân thủ mẫu biểu<sup>342</sup>; chưa phát hành đầy đủ Thông báo xét duyệt quyết toán<sup>343</sup>; chưa thực hiện thẩm định quyết toán đối với các đơn vị cấp dưới trực thuộc của các đơn vị dự toán cấp trên trực thuộc Bộ (Bộ KH&ĐT); thực hiện đối chiếu với KBNN quá thời hạn quy định (sau ngày 10/02/2023)<sup>344</sup>; chưa làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước sau khi được Bộ xét duyệt quyết toán<sup>345</sup>; xét duyệt kinh phí được phép chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 chưa phù hợp với quy định được phép chuyển nguồn hoặc chưa thu nộp kinh phí hết nhiệm vụ chi<sup>346</sup>. Ngoài ra, tại thời điểm kiểm toán BCQT ngân sách năm 2022 tại Bộ Y tế, KTNN kết luận không đủ cơ sở có ý kiến đối với quyết toán nguồn viện trợ<sup>347</sup>.

\* Kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP cho thấy: Một số địa phương hạch toán chuyển nguồn kinh phí không phù hợp quy định 11.785,98 tỷ đồng (KTNN đã điều chỉnh tương ứng tại BCQT của 39 địa phương, chi tiết tại mục chi chuyển nguồn); hạch toán các khoản thu chưa đúng mục lục hoặc điều tiết giữa các cấp ngân sách chưa phù hợp quy định<sup>348</sup>; một số đơn vị hoặc cấp ngân sách nộp BCQT chậm<sup>349</sup>, thiếu mẫu biểu<sup>350</sup>; gửi BCQT cho cơ quan tài chính cấp trên khi chưa hoàn thành việc thẩm định và thông báo kết quả thẩm

<sup>337</sup> TANDTC, TWLHPNVN, ĐHQGHN, Bộ NN&PTNT (Dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực cho một số Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản Vùng), Bộ Tư pháp, Viện HLKHXHVN.

<sup>338</sup> Viện HLKHCNVN; ĐHQGHN.

<sup>339</sup> Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương.

<sup>340</sup> Viện HLKHCNVN.

<sup>341</sup> (i) Bộ TN&MT; (ii) Bộ NN&PTNT; (iii) Bộ Tư pháp; (iv) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; (v) Bộ Ngoại giao; (vi) Bộ Thông tin và Truyền thông; (vii) Văn phòng Chính phủ; (viii) Bộ Nội vụ; (ix) Bộ Công Thương; (x) Viện HLKHCNVN; (xi) Bộ GD&ĐT; (xii) Bộ KH&CN.

<sup>342</sup> (i) Bộ Tư pháp; (ii) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

<sup>343</sup> (i) Bộ GD&ĐT; (ii) ĐHQGHN.

<sup>344</sup> (i) Bộ TM&MT; (ii) Bộ NN&PTNT; (iii) Bộ Tư pháp; (iv) Văn phòng Chính phủ; (v) Bộ Nội vụ; (vi) Bộ VHTTDL.

<sup>345</sup> (i) Bộ KH&ĐT; (ii) Văn phòng Chính phủ; (iii) Bộ Nội vụ.

<sup>346</sup> (i) Bộ TN&MT; (ii) Bộ NN&PTNT; (iii) Bộ Thông tin và Truyền thông; (iv) Bộ Thông tin và Truyền thông; (v) Văn phòng Chính phủ; (vi) Bộ Công Thương; (vii) Viện HLKHXHVN; (viii) Bộ GD&ĐT; (ix) Bộ KH&CN; (x) ĐHQGHN; (xi) Viện HLKHCNVN.

<sup>347</sup> Số liệu Báo cáo quyết toán kinh phí viện trợ Bộ Y tế đã gửi KTNN ngày 26/10/2023 chưa khớp đúng, sau đó Bộ Y tế lập lại BCQT ngày 30/11/2023 (thời điểm kết thúc kiểm toán), số liệu quyết toán giữa 02 BCQT còn có chênh lệch lớn chưa rõ lý do; dẫn đến KTNN không có thời gian để thu thập bằng chứng thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán đối với nguồn kinh phí này.

<sup>348</sup> Thành phố Đà Nẵng (huyện Hòa Vang); tỉnh Gia Lai; Thanh Hóa; Đồng Nai (điều tiết về ngân sách huyện 100% thay vì điều tiết về ngân sách cấp tỉnh số tiền 32 tỷ đồng); Quảng Ngãi (huyện Tư Nghĩa, Sơn Hà); tỉnh Tiền Giang: Sở Tài chính chưa hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức thu ở địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư 324/2016/TT-BTC dẫn đến sai sót trong thực hiện điều tiết thu qua KBNN cho các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn năm 2022.

<sup>349</sup> Thành phố Hồ Chí Minh; thành phố Hà Nội (UBND Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo); Hải Phòng (Quận Ngô Quyền và 02 huyện: An Dương, An Lão); các tỉnh: Ninh Bình (UBND Tỉnh, thành phố Ninh Bình; 02 huyện Nho Quan, Gia Viễn), Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Quảng Bình, Hưng Yên (10/10 huyện và Sở Y tế), Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ninh, Đắk Lắk (15/15 huyện, thị xã, thành phố); Bình Thuận; Tiền Giang, Trà Vinh (02/45 đơn vị cấp tỉnh); Bến Tre (9/51 đơn vị dự toán cấp tỉnh); Tuyên Quang (một số huyện).

<sup>350</sup> Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh.

định<sup>351</sup>; thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính các cấp chậm<sup>352</sup>; một số địa phương chưa ban hành quy định cụ thể thời gian thẩm định<sup>353</sup> và gửi báo cáo quyết toán các cấp của địa phương<sup>354</sup>.

Việc công khai báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 còn chậm<sup>355</sup>; mẫu biểu công khai không đúng với quy định<sup>356</sup>; công khai khi chưa được cơ quan cấp trên có thẩm quyền phê duyệt<sup>357</sup>.

## II. Kết quả kiểm toán các chuyên đề

### 1. Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia<sup>358</sup>

#### (1) Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Công tác ban hành văn bản của Chính phủ và một số Bộ (thành viên Ban chỉ đạo) còn chậm so với yêu cầu tiến độ quy định<sup>359</sup>; sự phối hợp giữa các Bộ, cơ quan TW, giữa các cơ quan TW và địa phương trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện còn chưa chặt chẽ dẫn đến một số cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, thống nhất giữa các chương trình<sup>360</sup>.

- Đến thời điểm kiểm toán (tháng 4/2023) còn một số đơn vị chưa ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025<sup>361</sup>, kế hoạch thực hiện năm 2021<sup>362</sup> và năm 2022<sup>363</sup>; chưa ban hành đầy đủ các văn bản thuộc thẩm quyền và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo quy định<sup>364</sup>.

<sup>351</sup> Thành phố Hồ Chí Minh; tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

<sup>352</sup> Các tỉnh: Tiền Giang (Sở LĐ, TB&XH); Trà Vinh; Bến Tre; Lạng Sơn (Huyện Bắc Sơn, huyện Bình Gia); Điện Biên; Sóc Trăng.

<sup>353</sup> Các tỉnh: Ninh Bình; Thừa Thiên Huế.

<sup>354</sup> Thành phố Hải Phòng; tỉnh Nam Định.

<sup>355</sup> (i) Bộ TN&MT; (ii) Bộ Tư pháp; (iii) Bộ Ngoại giao; (iv) Bộ Thông tin và Truyền thông; (v) Bộ Nội vụ; (vi) Bộ Công Thương.

<sup>356</sup> (i) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; (ii) Bộ Xây dựng.

<sup>357</sup> (i) Bộ Tư pháp; (ii) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

<sup>358</sup> Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

<sup>359</sup> (i) Bộ KH&ĐT chậm trình Chính phủ ban hành Văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; chậm trình Chính phủ thông qua báo cáo phân bổ vốn NSTW năm 2022; chưa hoàn thành thiết lập Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình MTQG theo quy định; (ii) Bộ Tài chính chưa tổng hợp, đề xuất phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn NSTW giai đoạn 5 năm cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương để trình Thủ tướng Chính phủ giao cho cơ quan chủ quản Chương trình theo quy định; chậm sửa đổi Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022; (iii) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chậm sửa đổi, bổ sung Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022...

<sup>360</sup> Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025

<sup>361</sup> CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: 07/63 địa phương; Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: Ủy ban Dân tộc

<sup>362</sup> CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: 37/63 địa phương

<sup>363</sup> CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: 25/63 địa phương; Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Kon Tum; Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: các tỉnh Nghệ An, Khánh Hòa, Yên Bái, Quảng Trị.

<sup>364</sup> Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Gia Lai; CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: Thành phố Hải Phòng, tỉnh Thanh Hoá, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Tây Ninh, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, tỉnh Bình Dương, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Một số địa phương chưa thành lập kịp thời Ban chỉ đạo CTMTQG<sup>365</sup> hoặc chưa hoàn thành kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế của Văn phòng điều phối<sup>366</sup>; chưa ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp<sup>367</sup>, quy định về nguyên tắc, định mức phân bổ vốn NSDP<sup>368</sup>, quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG<sup>369</sup>.

## (2) Việc triển khai thực hiện Chương trình

- Đề xuất phân bổ vốn chưa đảm bảo trình tự quy định<sup>370</sup>; phân bổ nguồn vốn chưa phù hợp trình tự, thủ tục<sup>371</sup>, chưa chi tiết danh mục dự án<sup>372</sup>, trình phân bổ kế hoạch vốn còn chậm<sup>373</sup>; một số địa phương chưa bố trí<sup>374</sup> hoặc bố trí thiếu<sup>375</sup> vốn đối ứng thực hiện Chương trình; phân bổ vốn đầu tư<sup>376</sup>, vốn sự nghiệp<sup>377</sup> chưa đúng quy định; phân bổ sai đối tượng quy định<sup>378</sup>; phân bổ, giao

<sup>365</sup> CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Đồng Nai; thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 28/4/2023, UBND thành phố Hồ Chí Minh mới có Quyết định số 1695/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025)

<sup>366</sup> (i) CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Tây Ninh; thành phố Hồ Chí Minh; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; tỉnh Bình Phước; tỉnh Bình Dương; tỉnh Đồng Nai; tỉnh Hải Dương; thành phố Hải Phòng; (ii) Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: Các tỉnh Yên Bái, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu.

<sup>367</sup> Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: Các tỉnh Yên Bái, Bình Thuận, Long An, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu

<sup>368</sup> Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: TP Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Thơ.

<sup>369</sup> Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: Các tỉnh Hà Giang, Sơn La, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu.

<sup>370</sup> Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: Ủy ban Dân tộc đề xuất phân bổ vốn đầu tư trung hạn và năm 2022 cho nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 khi chưa trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định chính sách, bao gồm cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công cho các đối tượng thuộc chính sách. Số vốn đã phân bổ năm 2022 cho các nội dung trên là 465,24 tỷ đồng.

<sup>371</sup> Tỉnh Ninh Thuận 15,36 tỷ đồng.

<sup>372</sup> Tỉnh Thanh Hóa 114,67 tỷ đồng, Hà Giang 232,68 tỷ đồng

<sup>373</sup> Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: Số vốn 2.942,14 tỷ đồng chưa phân bổ tại Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15: Chính phủ báo cáo UBTVQH tại Tờ trình số 427/TTr-CP ngày 19/10/2022 chậm so với yêu cầu (trước 01/9/2022).

<sup>374</sup> Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: Năm 2021-2022 các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình (năm 2023 đã bố trí vốn đối ứng) Quảng Trị, Nghệ An, Lào Cai chưa bố trí vốn đối ứng

<sup>375</sup> (i) Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: 04/12 địa phương được kiểm toán; 21/39 địa phương không kiểm toán; (ii) Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: các tỉnh Bến Tre, Quảng Nam; Khánh Hòa; Sơn La; Yên Bái.

<sup>376</sup> (i) Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: (1) Phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 5 năm 2021-2025, năm 2022 không chi tiết đến nội dung danh mục dự án đầu tư: Các tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Nghệ An, Đắk Lắk, Đắk Nông; (2) Phân bổ vốn đầu tư hàng năm khi chưa có Quyết định đầu tư dự án được duyệt: các tỉnh Cao Bằng, Gia Lai; (3) bố trí vốn kế hoạch đầu tư công các dự án năm 2022 khi chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: các tỉnh Cao Bằng, Đắk Lắk; (4) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương sau ngày 15/11/2022: Các tỉnh Sơn La, Gia Lai; (ii) Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: (1) Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 5 năm 2021-2025 không chi tiết danh mục (Cao Bằng, Sơn La); (2) Không chi tiết mức vốn bố trí của từng dự án đầu tư theo quy định (Cao Bằng, Sơn La, Yên Bái); (3) Phê duyệt danh mục và thực hiện bố trí vốn kế hoạch đầu tư năm 2022 cho các dự án khi chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Cao Bằng, Sơn La).

<sup>377</sup> Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: (i) Chưa giao dự toán vốn sự nghiệp chi tiết theo lĩnh vực chi: Các tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Nghệ An, Đắk Nông; (ii) giao dự toán vốn sự nghiệp năm 2022 sau ngày 31/12/2022: Tỉnh Điện Biên; (iii) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp sau ngày 15/11/2022: Tỉnh Tuyên Quang.

<sup>378</sup> (i) CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Hải Dương 54,4 tỷ đồng; tỉnh Vĩnh Long 7,3 tỷ đồng; tỉnh Bình Phước 12,9 tỷ đồng; tỉnh Tây Ninh 23,8 tỷ đồng; tỉnh Phú Thọ 3,9 tỷ đồng; (ii) Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Điện Biên: 16,18 tỷ đồng; Tỉnh Lạng Sơn: Huyện Lộc Bình 9,47 tỷ đồng, huyện Hữu Lũng 1,5 tỷ đồng, huyện Văn Lãng 3,81 tỷ đồng; Tỉnh Gia Lai 1,85 tỷ đồng; (iii) Chương trình MTQG GNBV giai đoạn

dự toán chậm<sup>379</sup>, chưa phân bổ, giao hết số vốn Trung ương<sup>380</sup> hoặc UBND tỉnh<sup>381</sup> giao theo quy định.

- Chưa ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu và các chương trình, dự án khác trên địa bàn theo quy định<sup>382</sup>; chưa lập danh mục chi tiết các dự án thuộc Chương trình<sup>383</sup>.

- Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình còn hạn chế: Một số đơn vị chưa tuân thủ nghiêm túc việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình<sup>384</sup>; chưa lập kế hoạch kiểm tra, giám sát<sup>385</sup>; chưa tổ chức đoàn thực hiện kiểm tra và gửi Báo cáo công tác giám sát việc thực hiện Chương trình<sup>386</sup>.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình: Các Chương trình được giao thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, do đó kết quả kiểm toán năm 2023 chưa có đầy đủ thông tin đánh giá tổng hợp tuy nhiên qua đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra cho từng năm cho thấy hầu hết còn chưa đạt, việc giải ngân còn thấp so với kế hoạch<sup>387</sup>. Nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh Covid 19

2021-2025: Tỉnh Bến Tre (các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại) 4,57 tỷ đồng, tỉnh Lai Châu (huyện Nậm Nhùn) 1,92 tỷ đồng; tỉnh Điện Biên (Ban QLDA các Công trình dân dụng và Công nghiệp; Sở Y tế) 7,44 tỷ đồng; tỉnh Sơn La (huyện Sốp Cộp) 0,7 tỷ đồng.

<sup>379</sup> (i) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: các tỉnh Cao Bằng, Đắk Lắk, Gia Lai, Tuyên Quang, Bắc Kạn; (ii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: các tỉnh Bến Tre, Yên Bái, Sơn La (huyện Sốp Cộp, huyện Bắc Yên).

<sup>380</sup> (i) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: (i) Ủy ban Dân tộc: 30,7 tỷ đồng; (ii) Các địa phương: Sơn La: 138,8 tỷ đồng; Lạng Sơn: 16,3 tỷ đồng; Điện Biên: 23,5 tỷ đồng; Bắc Kạn: 16,1 tỷ đồng; Tuyên Quang: 11,2 tỷ đồng; Nghệ An: 65,6 tỷ đồng; Kon Tum: 82,4 tỷ đồng; Gia Lai: 32,4 tỷ đồng; (ii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: Tỉnh Lào Cai 2,01 tỷ đồng (vốn sự nghiệp), tỉnh Sơn La 28,3 tỷ đồng (vốn đầu tư).

<sup>381</sup> *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: Tỉnh Cao Bằng: huyện Quảng Hòa 4,7 tỷ đồng...; Tỉnh Sơn La: Huyện Sông Mã 10,4 tỷ đồng; Tỉnh Tuyên Quang: Huyện Sơn Dương 15,1 tỷ đồng; huyện Chiêm Hóa 3,2 tỷ đồng; tỉnh Gia Lai: huyện Krông Pa 4,3 tỷ đồng.

<sup>382</sup> (i) *CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*: Thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, thành phố Cần Thơ, thành phố Hà Nội; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tỉnh Hải Dương; (ii) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: Các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên; (iii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: Các tỉnh Khánh Hòa, Bến Tre.

<sup>383</sup> *CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*: các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Hải Dương (dự án sử dụng vốn NSDP).

<sup>384</sup> (i) *CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*: Tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Phú Thọ; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thực hiện đầy đủ, chậm báo cáo định kỳ; (ii) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: 13 đơn vị chưa báo cáo, 31 đơn vị báo cáo chưa đúng mẫu, 40 đơn vị báo cáo chậm; (iii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: Sở LĐ-TB&XH, tỉnh Bến Tre chưa thực hiện các báo cáo giám sát, đánh giá hàng năm;

<sup>385</sup> (i) *CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*: Tỉnh Phú Thọ, tỉnh Tây Ninh (năm 2021), tỉnh Bình Phước, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (năm 2022); (ii) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: các tỉnh Cao Bằng, Đắk Lắk, Kon Tum (các huyện: Tu Mơ Rông, Đắk Glei, Đắk Tô); (iii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: Tỉnh Nghệ An (huyện Tương Dương, Quế Phong); tỉnh Yên Bái (huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải), tỉnh Bến Tre, tỉnh Sơn La.

<sup>386</sup> (i) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: Cao Bằng (Sở Giao thông vận tải; Ủy ban MTTQ; Sở Thông tin và Truyền thông; Hội Nông dân tỉnh; Tỉnh đoàn, Sở Lao động, TB&XH,...), Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn (Ban chỉ đạo huyện Chợ Mới, Pác Nặm, Ban Dân tộc); (ii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: tỉnh Sơn La.

<sup>387</sup> (i) *Chương trình MTQG DTTS giai đoạn 2021-2025*: Khối bộ, ngành Trung ương giải ngân đạt tỷ lệ 42% kế hoạch được giao. Tại các địa phương tỷ lệ giải ngân trung bình 41% trong đó tỷ lệ giải ngân trung bình NSTW là 37%; tỷ lệ giải ngân trung bình NSDP là 52,9%; (ii) *Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025*: Đến 31/12/2022, tỷ lệ giải ngân nguồn vốn toàn chương trình đạt 38,6% (vốn đầu tư 43,2%; vốn sự nghiệp 29,9%) trong đó: Khối Bộ, cơ quan TW, các hội, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể: (28 đơn vị) tỷ lệ giải ngân bình quân chung là 37,4%, Khối địa phương: 50 (tỉnh, thành phố) tỷ lệ giải ngân bình quân chung đạt 38,5%; (iii) *CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025*: Đến thời điểm 31/01/2023, tỷ lệ giải ngân đạt 83,7% tổng dự toán sử dụng năm 2021, 2022; trong đó vốn đầu tư nguồn NSTW đạt là 70,3% (6.328,815 tỷ đồng/9.000 tỷ

kéo dài, công tác lập kế hoạch hàng năm còn chậm, việc bố trí vốn thực hiện Chương trình chưa kịp thời, ngoài ra còn một số bất cập về chính sách như đã nêu trên cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các Chương trình.

## **2. Chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản nhà nước**

Tổng hợp kết quả kiểm toán tại 06 đơn vị<sup>388</sup> và số liệu báo cáo của các bộ ngành và địa phương cho thấy: hệ thống cơ chế, chính sách, quy định chưa được thiết lập đầy đủ<sup>389</sup> và đồng bộ<sup>390</sup>; thiếu cơ sở dữ liệu dự án CNTT quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP để các đơn vị tham khảo xây dựng dự toán và đo lường hiệu quả đầu tư; các bộ, ngành, địa phương phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2021-2025 khi chưa được ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, một số đơn vị ban hành kế hoạch chậm<sup>391</sup>, chưa hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ được giao<sup>392</sup>; hoạt động đầu tư, mua sắm phần mềm, thuê dịch vụ<sup>393</sup> và ứng dụng<sup>394</sup> CNTT còn không ít tồn tại.

đồng), vốn sự nghiệp (nguồn NSTW và NSDP được gán mã Chương trình) đạt 62,3% (2.461,97 tỷ đồng/3.948,36 tỷ đồng).

<sup>388</sup> Bộ TT&TT, Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp, NHNN, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

<sup>389</sup> (i) Chưa xây dựng, ban hành đầy đủ cơ chế chính sách về: việc huy động nguồn lực CNTT phục vụ lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều 14 Luật CNTT; về phát huy giá trị thương mại, đáp ứng nhu cầu khai thác của các tổ chức, doanh nghiệp và Chính phủ đối với nguồn tài nguyên số (tại Bộ Tư pháp); đảm bảo các nguồn lực, khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia và hưởng các thành quả của quá trình chuyển đổi số (Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp, NHNN, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); (ii) Chưa quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về đầu tư mua sắm và thuê dịch vụ CNTT: trách nhiệm thực hiện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án quan trọng quốc gia; bản quyền, bảo hành, bảo trì; việc cập nhật sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ phục vụ xác định chi phí phần mềm nội bộ, kiểm thử phần mềm nội bộ theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP; hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN trong phạm vi quản lý (Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); hướng dẫn thiết lập hệ thống tiêu chí đo lường định lượng tính hiệu quả, hiệu lực (Bộ Tư pháp, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); quy trình mua sắm đầu tư CNTT theo đặc thù hoạt động của đơn vị (Trung tâm CIC thuộc NHNN); quy định về quyền sở hữu tài sản hình thành sau thời gian thuê (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

<sup>390</sup> Thẩm quyền thẩm định thiết kế chi tiết dự án nhóm A theo phương án thiết kế hai bước theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP chưa tương thích với quy định tương tự đối với dự án nhóm A về quản lý đầu tư xây dựng tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 59/2015/NĐ-CP).

<sup>391</sup> Bộ Công Thương, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đài Tiếng nói Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; các tỉnh: Bắc Ninh, Đồng Tháp, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

<sup>392</sup> Về bố trí kinh phí (Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp, Trung tâm CIC) và giải ngân cho lĩnh vực CNTT (theo số liệu KBNN, tỷ lệ giải ngân trong giai đoạn 2020-2022 là 69%); việc thiết lập, cập nhật các công cụ quản lý tổng thể các nội dung ứng dụng CNTT, đặc biệt là việc kết nối, chia sẻ liên thông dữ liệu (Bộ TT&TT); việc ứng dụng công nghệ mới, triển khai các phần mềm nền tảng/ngành vụ (Bộ Tư pháp, NHNN); hoạt động ứng dụng phần mềm (Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp); hoạt động bảo đảm an toàn thông tin (Bộ TT&TT, Bộ Tư pháp, NHNN, tỉnh Ninh Bình); việc đẩy mạnh kinh tế số, xã hội số (Bộ Tư pháp, NHNN); việc thực hiện chế độ báo cáo và giám sát, thanh kiểm tra chuyên ngành CNTT (06 đơn vị được kiểm toán).

<sup>393</sup> (i) Chậm thẩm định thiết kế cơ sở của dự án (Bộ TN&MT: 01 dự án, chậm 42 ngày), thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án (Bộ KH&CN: 01 dự án, thẩm định chậm 20 ngày, phê duyệt điều chỉnh chậm gần 3 tháng); lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thiếu căn cứ (Trung tâm CIC: 02 gói thầu); xây dựng dự toán chi tiết không đúng (tỉnh Ninh Bình: 03 dự án); lập dự án hoặc phê duyệt dự toán chưa đầy đủ cơ sở (Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam - NHNN: 01 dự án; tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: 02 gói thầu/nhiệm vụ)...; (ii) Chưa trình phê duyệt dự toán gói thầu (Bộ Tư pháp: 01 gói thầu); yêu cầu trên hồ sơ mời thầu chưa phù hợp quy định về điều kiện mời thầu (Trung tâm CIC: 01 gói thầu); không thực hiện thủ tục đấu thầu theo quy định mà chỉ định thầu (tỉnh Bà Rịa -

### 3. Chuyên đề “Việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022”<sup>395</sup>

- Kinh phí đầu tư từ NSNN cho khoa học và công nghệ trong giai đoạn 2020-2022 không đạt tỉ lệ tối thiểu 2% tổng chi NSNN theo yêu cầu của Nghị quyết số 20-NQ/TW và Luật khoa học và công nghệ và tỉ lệ rất thấp so với GDP<sup>396</sup> (Dự toán chi NSNN bố trí cho KHCN trung bình giai đoạn 2020-2022 là 17.494 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,01% tổng chi NSNN, đạt 0,20% GDP).

- Tại Bộ KH& CN: Lập dự toán đối với đề tài/dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao dự toán không phù hợp với tiến độ thực hiện dẫn đến nhiều nhiệm vụ không giải ngân, không có khối lượng hoàn thành, dư kinh phí qua các năm gây lãng phí nguồn lực NSNN; việc lập, phân bổ, giao nguồn kinh phí chỉ sự nghiệp KHCN cho dự án tăng cường năng lực nghiên cứu KHCN không đúng với quy định tại Điều 4 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ; phê duyệt đề tài/dự án khi chưa đủ căn cứ và cơ sở triển khai thực hiện (tổ chức chủ trì không đủ năng lực theo đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN ngày 22/04/2016 của Bộ KHCN và quy trình không đủ điều kiện chuyển giao công nghệ theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN); phê duyệt tiền công nghiên cứu chưa đồng nhất và vượt định mức trong một Chương trình đổi mới công nghệ.

- Số dư bình quân xét chuyển năm sau chiếm tỷ trọng 36,3% (4.350,42 tỷ đồng/11.989,66 tỷ đồng) so với dự toán giao bình quân giai đoạn 2020 - 2022 do công tác chuyển số dư chưa phù hợp quy định Luật NSNN và các quy định hướng dẫn.

- Một số phòng thí nghiệm trọng điểm (PTNTĐ) đặt tại các bộ, cơ quan trung ương<sup>397</sup>: quá trình thực hiện còn chưa thực hiện tuân thủ trách nhiệm trong việc quản lý, chấp hành chế độ báo cáo; chưa được tổ chức, kiện toàn phù hợp với mục tiêu, cơ cấu, chức năng quản lý theo đúng các quy định đã ban hành;

Vũng Tàu: 01 dự án); (iii) Ký kết hợp đồng không thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao công việc, sản phẩm chủ yếu, báo cáo tiến độ thực hiện hợp đồng (Bộ Tư pháp); không quy định về việc chuyển giao thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ, về đảm bảo an toàn thông tin mạng, bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ... (tỉnh Ninh Bình: 01 gói thầu); ký kết hợp đồng chưa đảm bảo cơ sở tính toán (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: 01 gói thầu); đơn giá quét hồ sơ tài liệu và nhập liệu để số hóa hộ tịch có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị tại cùng thời điểm (tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu)...; (iv) Đơn vị cung cấp dịch vụ chưa báo cáo bằng văn bản kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử làm căn cứ nghiệm thu kết quả kiểm thử (Bộ Tư pháp: 02 gói thầu); chưa kiểm thử hoặc vận hành thử theo quy định (tỉnh Ninh Bình: 01 gói thầu)...(v) Chậm tiến độ (NHNN: 02 gói thầu, Bộ KH&CN: 03 nhiệm vụ/dự án); không có văn bản trình phê duyệt cấp có thẩm quyền khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng (Trung tâm CIC: 02 gói thầu); (vi) Thanh toán khi chưa đủ căn cứ (Trung tâm CIC: 01 gói thầu)...

<sup>394</sup> Mua thừa bản quyền phần mềm (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu); chưa trang bị đầy đủ bản quyền phần mềm (Bộ Tư pháp, NHNN); quản lý phần mềm chưa chặt chẽ (Bộ Tư pháp, NHNN); một số phần mềm trọng tâm, trọng điểm chưa phát huy hết chức năng theo thiết kế (Bộ Tư pháp, NHNN, tỉnh Ninh Bình).

<sup>395</sup> Kiểm toán tại 6 Bộ, cơ quan trung ương và 12 địa phương

<sup>396</sup> Tại điểm đ, mục 2 phần II Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định “đến năm 2025, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,2-1,5%GDP”.

<sup>397</sup> Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ KHCN, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thời gian đầu tư kéo dài đa phần các thiết bị của PTNTĐ đã hết hao mòn, hoặc đã hỏng, tuy nhiên chưa được sửa chữa nâng cấp dẫn đến hiệu quả sử dụng thấp; các tài sản thuộc PTNTĐ hiện được quản lý và sử dụng thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng của các đơn vị được giao chủ trì nên như vậy, việc quản lý và vận hành PTNTĐ chưa phù hợp với mục đích đầu tư, mua sắm theo Đề án xây dựng các PTNTĐ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07/9/2000.

#### **4. Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022**

Qua kiểm toán cho thấy:

(1) Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển một số tỉnh còn chậm ban hành các quy định về tổ chức hoạt động, điều lệ tổ chức và hoạt động<sup>398</sup>; vốn điều lệ không đảm bảo hoặc bổ sung vốn điều lệ nhưng chưa phù hợp quy định<sup>399</sup>.

(2) Quỹ phòng chống thiên tai: Tại một số tỉnh còn chậm được thành lập, hoàn thiện tổ chức, hoạt động hoặc không đảm bảo thời gian thành lập theo quy định<sup>400</sup>; chưa ban hành mức chi, nội dung chi cho các đối tượng theo quy định<sup>401</sup>; tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thu hàng năm chưa cao, không đạt chỉ tiêu kế hoạch thu đã được UBND tỉnh, thành phố phê duyệt<sup>402</sup>; chưa kịp thời thu hồi nguồn kinh phí còn dư tại cấp huyện, xã theo quy định<sup>403</sup>.

(3) Quỹ Bảo vệ Môi trường tại một số tỉnh, thành phố: Điều lệ tổ chức và hoạt động trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN<sup>404</sup>; UBND cấp tỉnh chưa ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và chưa thành lập bộ máy tổ chức để làm cơ sở đi vào hoạt động<sup>405</sup>.

(4) Quỹ hỗ trợ nông dân: UBND Tỉnh bổ sung vốn điều lệ chưa phù hợp với quy định<sup>406</sup>, chưa đảm bảo theo trình tự, thủ tục theo quy định<sup>407</sup>.

(5) Tại Quỹ Đầu tư phát triển: Cho vay chưa đúng đối tượng, chưa đủ điều kiện<sup>408</sup>; cho vay vốn vượt nhu cầu, không có tài sản đảm bảo vốn vay<sup>409</sup>; hoạt động cho vay còn phát sinh nợ xấu<sup>410</sup>; nợ phải thu khó đòi nhiều năm chưa được thu hồi<sup>411</sup>; việc phân loại nợ và trích lập dự phòng chưa đúng quy định<sup>412</sup>.

<sup>398</sup> Tỉnh Bình Dương, Hà Giang, Bắc Ninh, Kon Tum.

<sup>399</sup> Tỉnh Tuyên Quang, Thanh Hóa, Ninh Bình

<sup>400</sup> Tỉnh Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Hà Giang, Hưng Yên

<sup>401</sup> Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Thuận; thành phố Hồ Chí Minh

<sup>402</sup> Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ; tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Bình Định, Hậu Giang, Lâm Đồng, Bình Thuận.

<sup>403</sup> Tỉnh Bắc Ninh, Điện Biên, An Giang, Tuyên Quang, Hà Giang

<sup>404</sup> Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>405</sup> Tỉnh Quảng Bình

<sup>406</sup> Tỉnh Hưng Yên, Điện Biên.

<sup>407</sup> Tỉnh Bình Phước, Kon Tum, Đắk Nông.

<sup>408</sup> Tỉnh Hà Giang; Cần Thơ

<sup>409</sup> Tỉnh Hậu Giang

<sup>410</sup> Tỉnh An Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Ninh Bình

<sup>411</sup> Tỉnh Bắc Ninh

<sup>412</sup> Tỉnh Bình Phước

(6) Quỹ Phát triển đất: Ứng vốn cho các dự án không đúng đối tượng, không phù hợp với quy định<sup>413</sup>; việc quản lý tiền vốn nhàn rỗi, tiền vốn điều lệ cấp từ NSNN chưa đảm bảo theo quy định<sup>414</sup>; còn kê khai và nộp thuế TNDN chưa đầy đủ<sup>415</sup>.

(7) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ: Tài trợ vốn cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học không đúng đối tượng<sup>416</sup>; Quỹ không thực hiện hoạt động tại trợ, cho vay<sup>417</sup>.

(8) Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã: Bố trí, cấp kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho Quỹ trong dự toán chi thường xuyên hàng năm không đúng quy định<sup>418</sup>.

(9) Quỹ Xóa đói giảm nghèo (Quỹ vì người nghèo, Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo): Không có Quy chế hoạt động của Quỹ<sup>419</sup>; chậm trong việc xây dựng quy chế hoạt động, xây dựng nội dung chi, mức chi theo các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện dẫn tới lúng túng trong triển khai thực hiện thu - chi của quỹ<sup>420</sup>; hoạt động của Quỹ không đảm bảo quy định<sup>421</sup>.

(10) Quỹ Phòng chống tội phạm không có quyết định thành lập của UBND Thành phố; không được cấp có thẩm quyền ban hành Điều lệ hoạt động, vốn điều lệ; không có Quy chế hoạt động của Quỹ<sup>422</sup>.

(11) Quỹ Xúc tiến thương mại: UBND tỉnh cấp vốn điều lệ cho Quỹ theo hình thức giao dự toán chi thường xuyên và không có trong danh mục đầu tư công chưa đúng quy định<sup>423</sup>.

Ngoài ra, kết quả kiểm toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý cho thấy: Tại thời điểm 31/12/2022, Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19 còn dư 3.010,9 tỷ đồng, đến nay dịch bệnh Covid-19 đã được chuyển từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang nhóm B và chưa có kế hoạch sử dụng kinh phí.

## **5. Chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và các địa phương giai đoạn 2020-2022**

Quỹ Bảo vệ phát triển rừng (BVPTR) Việt Nam và các địa phương<sup>424</sup> lập kế hoạch thu – chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) còn chậm; chưa rà soát, xác định hoặc xác định không đúng các tổ chức thuộc đối tượng phải trả

<sup>413</sup> Thành phố Cần Thơ; tỉnh Quảng Bình, Hậu Giang.

<sup>414</sup> Thành phố Cần Thơ; tỉnh Lâm Đồng, Tiền Giang, Thanh Hóa, Ninh Bình

<sup>415</sup> Tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Tuyên Quang, Đắk Nông.

<sup>416</sup> Tỉnh Tiền Giang

<sup>417</sup> Tỉnh Bình Phước

<sup>418</sup> Tỉnh Đắk Nông

<sup>419</sup> Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>420</sup> Tỉnh Bình Thuận

<sup>421</sup> Tỉnh Thanh Hóa

<sup>422</sup> Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>423</sup> Tỉnh Điện Biên

<sup>424</sup> Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Định, Lâm Đồng, Ninh Bình

tiền DVMTR để bổ sung nguồn thu theo quy định<sup>425</sup>; chưa có biện pháp để thu hút nguồn thu viện trợ, tài trợ<sup>426</sup>, các địa phương còn đối tượng chưa kê khai, chậm nộp hoặc chưa nộp tiền DVMTR<sup>427</sup>; quản lý chi còn để tồn dư nguồn kinh phí DVMTR lớn<sup>428</sup> trong khi chưa có giải pháp triệt để để chi trả cho các đối tượng phục vụ hoạt động bảo vệ rừng theo quy định; việc thực hiện chi trả tiền DVMTR của Quỹ BVPTR và một số chủ rừng tại các địa phương còn sai sót<sup>429</sup>. Việc thực hiện trồng rừng thay thế (TRTT) đối với diện tích đất rừng đã được chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác còn hạn chế: (i) Kinh phí trồng rừng thay thế tại các địa phương còn tồn lớn trong khi còn diện tích rừng chưa được trồng theo phương án<sup>430</sup>; (ii) các địa phương không kịp thời báo cáo Bộ NN&PTNT để tổ chức lựa chọn địa phương khác thực hiện TRTT theo quy định<sup>431</sup>; (iii) một số dự án chưa trồng đủ diện tích rừng<sup>432</sup> và còn nợ tiền TRTT phải nộp; (iv) đơn giá TRTT tại các địa phương còn sai sót<sup>433</sup>; (v) công tác lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và hồ sơ nghiệm thu, thanh toán TRTT còn sai sót<sup>434</sup>.

Còn trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê toàn bộ diện tích đất rừng, bao gồm cả diện tích đất rừng khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền TRTT<sup>435</sup>; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để khai thác khoáng sản thuộc khu vực cấm khai thác khoáng sản trước khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt<sup>436</sup>.

### **III. Kiểm toán môi trường và kiểm toán hoạt động**

#### **1. Kiểm toán môi trường<sup>437</sup>**

<sup>425</sup> Quảng Trị, Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh, Kiên Giang.

<sup>426</sup> Quỹ BVPTRVN

<sup>427</sup> Các địa phương: Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum, Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Bình Định, Phú Thọ

<sup>428</sup> Đến thời điểm 31/3/2023, kinh phí DVMTR tồn chưa có kế hoạch sử dụng là 157.269trđ, trong đó tiền DVMTR không có đối tượng chi 85.513trđ

<sup>429</sup> Chi trả vượt đơn giá Tỉnh phê duyệt (Quảng Ngãi), chưa thực hiện điều tiết số tiền DVMTR chưa xác định được đối tượng nhận tiền theo quy định (Quảng Ninh), chi không đúng nguồn, vượt mức quy định (Quảng Nam), chi trả tiền DVMTR cho hộ nhận khoán còn chậm (Bình Định)...

<sup>430</sup> đến 31/3/2023 diện tích còn phải TRTT là 33 địa phương là 3.243,03ha, kinh phí TRTT còn tồn tại các Quỹ BVPTR địa phương đối với diện tích phải trồng mới phát sinh TRTT tương ứng số tiền 753.315trđ

<sup>431</sup> Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Định, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Sơn La.

<sup>432</sup> Đến 31/3/2023 diện tích còn phải TRTT tại 33 địa phương là 3.243,03ha

<sup>433</sup> Bình Phước (đơn giá trồng và chăm sóc rừng trồng năm 1 thiếu một số hạng mục công việc), Hà Tĩnh (áp đơn giá TRTT trên mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng trong giai đoạn 2020-2022 trong khi mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng), Hải Dương (đơn giá cây giống (Thông mã vĩ) cao hơn đơn quy định của tỉnh và địa bàn lân cận), Cao Bằng (đơn giá nhân công, vật tư được phê duyệt và thanh toán không còn phù hợp; vật tư thực tế mua và cung cấp cho các hộ trồng không phù hợp).

<sup>434</sup> Ninh Bình, Thanh Hóa, Kiên Giang, Nghệ An, Lạng Sơn, Quảng Trị, Yên Bái, Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế

<sup>435</sup> Hải Dương

<sup>436</sup> Bắc Giang

<sup>437</sup> Hoạt động quản lý, công tác xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn tỉnh Long An, Tây Ninh; Công tác quản lý, bảo vệ môi trường đối với các nhà máy nhiệt điện than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2018-2022; Công tác quản lý, bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp và làng nghề của các tỉnh: Bắc Giang, Nam Định, Thái Bình, Hà Tĩnh giai đoạn 2020-2022

Công tác ban hành văn bản liên quan đến hoạt động quản lý môi trường chưa đầy đủ, kịp thời<sup>438</sup>, chưa phù hợp<sup>439</sup>; một số địa phương/đơn vị chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao<sup>440</sup>. Tại tỉnh Quảng Ninh, một số nhà máy nhiệt điện than tăng công suất nhưng chưa báo cáo Bộ TNMT<sup>441</sup>, khai thác nước mặt vượt giấy phép<sup>442</sup>, chưa tính toán đúng diện tích bãi xỉ<sup>443</sup>, chưa quan trắc định kỳ hàng năm đối với tro xỉ, bùn thải<sup>444</sup>.

Một số KCN, CCN, làng nghề đã hoạt động nhưng chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở TNMT<sup>445</sup>, chưa có đánh giá tác động môi trường<sup>446</sup>, chưa có đầy đủ hồ sơ môi trường, đề án BVMT<sup>447</sup>, chưa được phê duyệt phương án BVMT<sup>448</sup>, chưa được cấp giấy xác

<sup>438</sup> (i) **Bộ Tài nguyên và Môi trường**: chưa ban hành quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, chưa hướng dẫn phân loại cụ thể CTRSH khác tại nguồn theo quy định; (ii) **Tỉnh Quảng Ninh**: chưa hướng dẫn chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích bãi thải vượt quá 02 năm sản xuất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; (iii) **Tỉnh Long An**: chưa ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý nước thải và CTR; quy định phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý CTR sinh hoạt, quy chế phối hợp giữa các đơn vị để áp dụng trên địa bàn tỉnh, chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, quy định về lộ trình và thời gian vận chuyển chất thải nguy hại; (iv) **Tỉnh Tây Ninh**: chưa ban hành chính sách khuyến khích việc phân loại riêng rác thải nguy hại trong rác thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, quy định về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTR y tế phù hợp với điều kiện của địa phương, văn bản, cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, hỗ trợ khuyến khích xã hội hoá trong lĩnh vực xử lý nước thải; (v) Một số đơn vị chức năng trên địa bàn chưa thực hiện hoặc tham mưu của UBND Tỉnh ban hành đầy đủ văn bản liên quan đến công tác quản lý, BVMT tại các cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn theo thẩm quyền: Tỉnh Hà Tĩnh: 05 văn bản; Nam Định: 04 văn bản; Bắc Giang: 09 văn bản; Thái Bình: 14 văn bản;

<sup>439</sup> (i) **Tỉnh Long An**: quy định giá tối đa, đồng thời giao UBND cấp huyện ban hành mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR, RTSH trên địa bàn từng huyện chưa phù hợp về thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 79 Luật BVMT năm 2020; (ii) **Tỉnh Tây Ninh**: quy định đơn giá thanh toán cho đơn vị cung ứng dịch vụ vận chuyển RTSH không căn cứ vào cự ly vận chuyển bình quân từ bãi tập kết đến bãi xử lý rác, không quy định giá dịch vụ xử lý RTSH của tổ chức và cá nhân; đơn giá xử lý rác chưa tính đến yếu tố khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra (nếu có).

<sup>440</sup> (i) UBND tỉnh Quảng Ninh chưa chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thu hồi diện tích bãi thải vượt quá diện tích chứa của 2 năm sản xuất trung bình theo quy mô, công suất của từng nhà máy trên địa bàn theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng; (ii) Tỉnh Hà Tĩnh: (Huyện Can Lộc, Đức Thọ) chưa phê duyệt và thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hoạt động phát triển CCN trên địa bàn; chưa lập và triển khai biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề;... (iii) UBND huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (chủ đầu tư CCN Trường Sơn), UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (CCN Đức Thắng) chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư hạ tầng kinh doanh theo quy định; (iv) Sở TNMT các tỉnh Hà Tĩnh, Nam Định, Bắc Giang, Thái Bình không tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân loại làng nghề theo mức độ ô nhiễm; (v) Tỉnh Long An: Sở TNMT chưa tổ chức việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ định kỳ 5 năm theo quy định; Sở TNMT chưa thực hiện một số nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong công tác quản lý rác thải; (vi) Sở Công Thương các tỉnh Hà Tĩnh, Bắc Giang chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác BVMT tại các CCN, làng nghề.

<sup>441</sup> Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Mông Dương 1 của Công ty Nhiệt điện Mông Dương, Dự án NMNĐ Ưông Bí mở rộng II (Tổ máy 02) của Công ty Nhiệt điện Ưông Bí.

<sup>442</sup> NMNĐ Mông Dương 1.

<sup>443</sup> Công ty Nhiệt điện Ưông Bí - NMNĐ Ưông Bí; Công ty Nhiệt điện Mông Dương - NMNĐ Mông Dương 1.

<sup>444</sup> NMNĐT Cẩm Phả, NMNĐT Mạo Khê các năm 2018-2021, NMNĐT Thăng Long 2018 và các năm 2020-2021

<sup>445</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: 18 CCN; (ii) Tỉnh Long An: 01 KCN, 15 CCN.

<sup>446</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: 03 CCN; Bắc Giang: 09 CCN; (ii) Tỉnh Thái Bình: Các CCN do huyện làm chủ đầu tư.

<sup>447</sup> (i) Tỉnh Bắc Giang: 09 CCN chưa lập Đề án BVMT, 01 CCN chưa được phê duyệt đánh giá tác động môi trường; (ii) Tỉnh Thái Bình: các CCN do huyện làm chủ đầu tư.

<sup>448</sup> Tỉnh Nam Định: 51 làng nghề.

nhận hoàn thành công trình BVMT<sup>449</sup>, chưa có hệ thống nước thải tập trung hoặc đã có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu hạ tầng kỹ thuật BVMT<sup>450</sup>, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt<sup>451</sup>, vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng không có giấy phép xả nước thải<sup>452</sup>, có diện tích và địa điểm chưa đúng với quy hoạch<sup>453</sup>; CCN đã hoàn thành từ nhiều năm nhưng chưa đi vào hoạt động<sup>454</sup>. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, cơ sở y tế tại một số địa phương chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường<sup>455</sup>, chưa có đầy đủ hồ sơ môi trường, đề án BVMT<sup>456</sup>, giấy phép môi trường<sup>457</sup>, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt<sup>458</sup>.

Tại một số địa phương có trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khi chưa đủ điều kiện về môi trường<sup>459</sup>; thu gom, vận chuyển xử lý rác y tế lây nhiễm không đúng mô hình được phê duyệt<sup>460</sup>; chưa xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng<sup>461</sup>; chưa thực hiện đúng các yêu cầu về đấu thầu<sup>462</sup> và ký kết hợp đồng đặt hàng hoạt động xử lý rác thải<sup>463</sup>; xử lý rác thải nguy hại nhưng chưa được cấp phép<sup>464</sup>.

## 2. Kiểm toán hoạt động các đề án, chuyên đề

(1) Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La tại tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La: Việc triển khai một số dự án

<sup>449</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: 18 CCN; Bắc Giang: 16CCN; (ii) Tỉnh Long An: 04 KCN.

<sup>450</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: 03 CCN không có hệ thống xử lý nước thải tập trung, 02 CCN đã có nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; (ii) Tỉnh Nam Định: 19 CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; (iii) Tỉnh Bắc Giang: 17 CCN, 25 làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; (iv) Tỉnh Thái Bình: 26 CCN chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

<sup>451</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: CCN Thái Yên thi công trạm XNLT không đúng công nghệ xử lý, chưa thi công bãi xử lý chất thải rắn theo ĐTM được duyệt; chưa thi công hệ thống xử lý khí thải của lò sấy gỗ; (ii) Tỉnh Long An: hầu hết các KCN chưa bố trí trạm trung chuyển rác sinh hoạt và thực hiện công nghệ xử lý chất thải theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

<sup>452</sup> Tỉnh Hà Tĩnh: 03 CCN.

<sup>453</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: CCN Đức Thọ; (ii) Tỉnh Bắc Giang: CCN Tăng Tiến và CCN Hà Thịnh (sai khác diện tích).

<sup>454</sup> Tỉnh Bắc Giang: CCN Bãi Ổi.

<sup>455</sup> Tỉnh Long An: TTYT huyện Tân Thạnh, TTYT huyện Vĩnh Hưng, TTYT huyện Tân Hưng, TTYT huyện Mộc Hóa, bệnh viện đa khoa Xuyên Á- Đức Hòa, Lò đốt thị xã Kiến Tường, Lò đốt huyện Tân Hưng.

<sup>456</sup> (i) Tỉnh Nam Định: 49 cơ sở; (ii) Tỉnh Long An: 04 cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt.

<sup>457</sup> Tỉnh Tây Ninh: 05 công ty tại 02 KCN, 07 cơ sở y tế.

<sup>458</sup> Tỉnh Tây Ninh: Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương VN; Công ty cổ phần Công nghệ môi trường Tây Ninh; Công ty TNHH dệt may Rise Sun Hồng Kong; Công ty TNHH công nghệ Sincetech (Việt Nam).

<sup>459</sup> (i) Tỉnh Hà Tĩnh: 02 CCN; (ii) Tỉnh Bắc Giang: 01 CCN; (iii) Tỉnh Thái Bình: 04 CCN.

<sup>460</sup> Tỉnh Long An, Tây Ninh.

<sup>461</sup> Tỉnh Long An.

<sup>462</sup> (i) Tỉnh Long An: công tác thu gom, vận chuyển thực hiện chỉ định thầu chưa thực hiện đấu thầu (huyện Bến Lức, Cần Giuộc, TP. Tân An); tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng xử lý rác thải sinh hoạt sau khi gói thầu đã thực hiện 7 tháng (huyện Thủ Thừa); (ii) Tỉnh Tây Ninh: phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu chưa phù hợp; không tổ chức đấu thầu lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

<sup>463</sup> (i) Tỉnh Long An: hợp đồng xử lý chất thải lây nhiễm theo tuyến cụm căn cứ vào Thông tư đã hết hiệu lực (BV Đa khoa Long An, BV Đa khoa Cần Giuộc); hợp đồng xử lý chất thải ký sau thời gian thực hiện hợp đồng (BV Đa khoa Cần Giuộc); hợp đồng không quy định phương tiện, trách nhiệm vận chuyển chất thải y tế (BV Đa khoa Hậu Nghĩa, BV Đa khoa Long An, BV Đa khoa Cần Giuộc); hợp đồng với trạm y tế, phòng khám có phương thức thanh toán cố định, không theo số lượng thực tế phát sinh (BV Đa khoa Cần Giuộc); (ii) Tỉnh Tây Ninh: hợp đồng chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên trong trường hợp vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết.

<sup>464</sup> Tỉnh Tây Ninh: Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Tây Ninh.

thành phần thuộc Đề án còn chậm<sup>465</sup>, tỷ lệ giải ngân thấp<sup>466</sup>, chưa đạt được mục tiêu của Đề án (một số chỉ tiêu như thu nhập đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động nông nghiệp, đào tạo chuyển đổi nghề...) <sup>467</sup>; một số nội dung thuộc Hợp phần hỗ trợ sản xuất chưa được triển khai thực hiện<sup>468</sup>, có nội dung hỗ trợ sản xuất không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của người dân nhưng chưa được điều chỉnh<sup>469</sup>; có địa phương chưa bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB<sup>470</sup>, chưa nộp trả NSTW số kế hoạch vốn năm 2021 đã hết thời hạn giải ngân theo quy định<sup>471</sup>.

(2) Chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN đối với các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) và doanh nghiệp hoạt động trong KCN giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Long An; Chuyên đề đánh giá tính hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và việc đầu tư xây dựng dự án đối với Khu kinh tế (KKT) Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa và các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, Phú Yên, Ninh Thuận giai đoạn 2020 – 2022

- Việc phê duyệt quy hoạch KCN còn nhiều tồn tại, không đúng quy định<sup>472</sup>; phê duyệt quy hoạch chi tiết, giao đất và cấp giấy chứng nhận đầu tư trước khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt<sup>473</sup>; cho phép thành lập mới KCN khi các KCN hiện có trên địa bàn chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định<sup>474</sup>; tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật trước khi thành lập CCN Lộc Thắng<sup>475</sup>.

- Điều chỉnh quy hoạch làm tăng diện tích đất thương mại, tăng tương ứng với diện tích đất đầu mỗi kỹ thuật, đất công cộng giảm<sup>476</sup>; điều chỉnh quy hoạch từ khu lưu trú công nhân thành đất ở để bán<sup>477</sup>; điều chỉnh giảm diện tích đất KCN để chuyển sang đất ở trước khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng

<sup>465</sup> Tỉnh Lai Châu: các dự án bắt đầu thực hiện thi công từ năm 2022 và chưa hoàn thành; hợp phần hỗ trợ sản xuất chưa được triển khai; tỉnh Điện Biên: đến năm 2023, các dự án thuộc hợp phần hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng mới bắt đầu khởi công; các dự án thuộc hợp phần hỗ trợ đầu tư sản xuất chưa triển khai thực hiện.

<sup>466</sup> Tỉnh Sơn La: giải ngân trong năm 2022 bằng 78,6% kế hoạch; vốn giao năm 2022 cho các huyện không giải ngân.

<sup>467</sup> Tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

<sup>468</sup> Tỉnh Lai Châu.

<sup>469</sup> Tỉnh Sơn La.

<sup>470</sup> Tỉnh Sơn La số tiền 0,36 tỷ đồng, nguồn NSTW, phát sinh trước ngày 31/12/2021.

<sup>471</sup> Tỉnh Điện Biên 200 tỷ đồng (tính đến tháng 8/2023); Sơn La 19,3 tỷ đồng (tính đến tháng 9/2023).

<sup>472</sup> Tỉnh Long An: phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 khi chưa lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan, quy hoạch chi tiết sử dụng đất chưa đảm bảo tỷ lệ các loại đất (KCN Đức Hòa III - Thái Hòa; KCN Đức Hòa III - Hồng Đát), quy hoạch đất làm khu lưu trú công nhân và chuyên gia trong quy hoạch KCN không đúng quy định (KCN Đức Hòa III - Việt Hóa; KCN Đức Hòa III - Hồng Đát), quy hoạch chi tiết mở rộng KCN trước khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, chưa đáp ứng đủ điều kiện (KCN Phú An Thạnh; KCN Phúc Long mở rộng).

<sup>473</sup> Tỉnh Long An: KCN Đức Hòa III - Thái Hòa; KCN Đức Hòa III - Hồng Đát; KCN Đức Hòa III - Việt Hóa.

<sup>474</sup> (i) Tỉnh Long An: KCN Nhứt Chánh; (ii) Tỉnh Tây Ninh: KCN Chà Là; KCN TMTC.

<sup>475</sup> Không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 1 Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

<sup>476</sup> Tỉnh Tây Ninh.

<sup>477</sup> Tỉnh Long An: KCN Long Hậu.

Chính phủ<sup>478</sup>; điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng sau khi các chủ đầu tư tại một số KCN đã thực hiện cho thuê đất, không đúng với quy hoạch tổng thể toàn khu và quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt<sup>479</sup>.

- Cho thuê đất để đầu tư mở rộng KCN khi chưa có quyết định chấp thuận mở rộng KCN và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch<sup>480</sup>; cho thuê đất có nguồn gốc từ việc thu hồi của các đơn vị hành chính, sự nghiệp chưa đúng quy định<sup>481</sup>; cho doanh nghiệp thuê đất sử dụng không đúng nguyên tắc sử dụng đất<sup>482</sup>; diện tích đất cho thuê làm KCN cao hơn so với quy hoạch đã được phê duyệt<sup>483</sup>; một số KCN cho nhà đầu tư thứ cấp thuê lại theo hình thức thu tiền một lần trong khi đang được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm là không đúng quy định<sup>484</sup>. Xác định không đúng thời gian ưu đãi<sup>485</sup>, đối tượng miễn<sup>486</sup> tiền thuê đất; xác định giá cho thuê đất, cho thuê đất, xác định ưu đãi ... tại một số địa phương còn tồn tại<sup>487</sup>; kê khai thuế TNDN và tiền thuê đất chưa đúng quy định<sup>488</sup>; cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án kinh doanh hạ tầng KCN không đúng quy định<sup>489</sup> hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư chưa phù hợp

<sup>478</sup> Tỉnh Long An: KCN Cầu Tràm; KCN Phú An Thạnh; KCN Đức Hòa III - Việt Hóa.

<sup>479</sup> Tỉnh Tây Ninh.

<sup>480</sup> Tỉnh Long An: KCN Đức Hòa III - Việt Hóa.

<sup>481</sup> Tỉnh Tây Ninh: UBND Tỉnh cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh thuê 10.000m<sup>2</sup> đất có nguồn gốc đất, thu hồi đất của Trung tâm giới thiệu việc làm KCN Tây Ninh và 1.451,5m<sup>2</sup> có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của BHXH tỉnh (600m<sup>2</sup>), Liên đoàn lao động tỉnh (851m<sup>2</sup>).

<sup>482</sup> Tỉnh Tây Ninh: UBND Tỉnh **thu hồi đất xây dựng khu kho cảng** của dự án Khu công nghiệp và Dịch vụ Thành Thành Công của Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công (đất được phê duyệt qui hoạch xây dựng kho cảng) cho Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng xanh TTC và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển năng lượng TTC thuê đất để thực hiện dự án điện mặt trời.

<sup>483</sup> Tỉnh Long An: KCN Đức Hòa III - Hồng Đạt. Tỉnh Lâm Đồng: UBND tỉnh cho thuê đất KCN Lộc Sơn vượt 11,58 ha so với diện tích quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

<sup>484</sup> Tỉnh Long An: KCN Tân Kim; KCN Cầu Tràm; KCN Đức Hòa III - Hồng Đạt.

<sup>485</sup> Tỉnh Long An: KCN Tân Kim.

<sup>486</sup> Tỉnh Long An: KCN Nhứt Chánh.

<sup>487</sup> Tại tỉnh Ninh Thuận: Chưa quy định mức giá cho thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Thành Hải khi đến thời hạn phải điều chỉnh giá; tiến độ góp vốn và thực hiện kiểm tra chưa đầy đủ các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư; KCN Phước Nam chưa xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.

Tại tỉnh Phú Yên: (i) UBND Tỉnh cho phép Công ty TNHH CCIPY Việt Nam được ổn định mức giá thuê lại đất hàng năm và tiền sử dụng hạ tầng trong suốt thời gian thuê đất, không có trong quy định của pháp luật; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên cho Công ty Cổ phần An Hưng thuê đất khi chưa thực hiện xong việc bồi thường, GPMB; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên cho Công ty Cổ phần An Hưng thuê đất để đầu tư xây dựng Dự án Cụm xí nghiệp sản xuất An Hưng cho dự án thuê đất khi chưa đủ điều kiện để thành lập KCN; Dự án nhà máy đồ hộp Nguyễn Hưng tại KCN Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực II chưa được cấp giấy phép xây dựng đã triển khai xây dựng và đi vào hoạt động; chưa điều chỉnh giá cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tại các KCN trên địa bàn tỉnh sau khi hết thời hạn ổn định 05 năm và mức thu tiền sử dụng cơ sở hạ tầng sau khi hết thời hạn ổn định 03 năm theo quy định. (ii) Còn quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào các KCN không có trong quy định của pháp luật (Tại Quyết định số 2159/2008/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND tỉnh Phú Yên, nhưng UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 bãi bỏ Quyết định này); quy định giá cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và thu tiền sử dụng cơ sở hạ tầng bằng đồng ngoại tệ (USD) không đúng quy định; Trung tâm dịch vụ công ích ban hành đơn giá xử lý nước thải tại các KCN chưa đúng thẩm quyền.

<sup>488</sup> Tỉnh Khánh Hòa: 02 doanh nghiệp kê khai ưu đãi thuế TNDN và 01 trường hợp ưu đãi tiền thuê đất chưa đúng quy định; tỉnh Lâm Đồng: thuế TNDN 01 doanh nghiệp và tiền thuê đất 01 trường hợp; tỉnh Ninh Thuận: 01 đơn vị kê khai sai thuế TNDN; tỉnh Phú Yên: 01 doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư tại KCN, kê khai thuế TNDN theo mức thuế suất chưa đúng quy định.

<sup>489</sup> Tỉnh Tây Ninh (Ban quản lý KKT).

quy hoạch<sup>490</sup>, cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án có ngành nghề kinh doanh không phù hợp với quy hoạch<sup>491</sup>; có KCN đã đi vào hoạt động từ năm 2007 nhưng đến nay vẫn chưa có quyết định thành lập<sup>492</sup>. Tiến độ thực hiện dự án chậm<sup>493</sup>; nhiều KCN chưa xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng theo đúng quy hoạch chi tiết được phê duyệt, chỉ tiến hành đầu tư từng hạng mục công trình để cho nhà đầu tư thứ cấp thuê<sup>494</sup>; hiện trạng sử dụng đất tại một số KCN không phù hợp quy định, quy hoạch được duyệt<sup>495</sup>.

- Tại tỉnh Phú Yên còn khó khăn, vướng mắc trong việc cho thuê đất đối với dự án đầu tư trong CCN, trong trường hợp CCN được NSNN đầu tư cơ sở hạ tầng, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư không thuộc trường hợp được cho thuê đất để cho thuê lại đất theo quy định<sup>496</sup>.

#### IV. Kết quả kiểm toán doanh nghiệp và các tổ chức tài chính ngân hàng

##### 1. Kiểm toán doanh nghiệp

Năm 2023, KTNN đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn nhà nước của 129 đơn vị thuộc 11 TĐ, TCT. Kết quả kiểm toán cho thấy 11/11 TĐ, TCT sản xuất kinh doanh có lãi<sup>497</sup>; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tại một số đơn vị đạt tương đối

<sup>490</sup> Tỉnh Khánh Hòa: Giấy chứng nhận đầu tư số 5346634512 ngày 24/10/2022, cấp cho Công ty CP Thủy sản Sinh học Vina, dự án: Nuôi tôm hùm thành phẩm, sản xuất tôm hùm giống và thủy hải sản khác tại Thôn Tân Đức, Vạn Lương, Vạn Ninh; Giấy chứng nhận đầu tư số 0206810487 ngày 11/12/2020 cấp cho Công ty TNHH Cơ khí Gia Bảo, dự án Xưởng sản xuất, gia công cầu kiện thép Gia Bảo tại Tổ dân phố Mỹ Á, Ninh Thủy, Ninh Hòa.

<sup>491</sup> Tỉnh Tây Ninh: cấp giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư Công ty TNHH Quốc tế May mặc JIL vào khu được quy hoạch Nhà máy và công nghiệp hỗ trợ không phù hợp với qui hoạch 1/500 đã được duyệt. Tỉnh Long An: KCN Cầu Tràm: Dự án nhà máy sản xuất và ứng dụng nhũ tương nhựa đường Long An của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác hầm đường bộ Hải Vân; Dự án kinh doanh xăng 92, 95, dầu DO, FO, KO, gas, các sản phẩm hóa dầu của Công ty TNHH MTV Chung Phát (theo quy hoạch chi tiết, các ngành nghề được KCN tiếp nhận gồm: Sản xuất thức ăn gia súc, chế tạo nông cụ; đồ dùng gia đình, đồ nhựa, xà phòng, mỹ phẩm; vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, tấm bao che, tấm lợp). Tỉnh Lâm Đồng: 23 dự án. Tỉnh Phú Yên: có 29 dự án (Ban Quản lý KKT Phú Yên đã tổ chức họp rút kinh nghiệm theo Biên bản cuộc họp ngày 28/11/2023).

<sup>492</sup> Tỉnh Long An: KCN Nhứt Chánh.

<sup>493</sup> Tỉnh Long An: 02 KCN được cấp chủ trương đầu tư, 07 khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động. Tỉnh Khánh Hòa: có 28 dự án đầu tư chậm tiến độ nhiều năm và có 03 dự án chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư nhưng Ban Quản lý KKT Vân Phong chưa tính và thông báo số tiền thuê đất phải nộp. Tỉnh Lâm Đồng: Còn 12 dự án chưa đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng.

<sup>494</sup> (i) **Tỉnh Long An:** KCN Đức Hoà 1, KCN Xuyên Á, KCN Đức Hoà III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành, KCN Trần Anh - Tân Phú, KCN Vĩnh Lộc 2, KCN Nhứt Chánh, KCN Long Hậu 3, KCN Đức Hoà III - Thái Hòa; (ii) **Tỉnh Tây Ninh:** đa số các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh hạ tầng KCN theo quy hoạch được phê duyệt, mà chỉ đầu tư từng hạng mục công trình để cho thuê.

<sup>495</sup> Tỉnh Long An: KCN Tân Đô: sử dụng 1.309 m<sup>2</sup> đất khu kỹ thuật để chuyển nhượng cho Công ty TNHH DV-TM Anh Hoa đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nhựa và các sản phẩm nhựa sai so với quy hoạch đã được phê duyệt; KCN Phú An Thạnh: sử dụng một phần diện tích đất của trung tâm điều hành, dịch vụ để đầu tư sân tập golf.

<sup>496</sup> Chủ đầu tư hạ tầng CCN trên địa bàn tỉnh Phú Yên là các Ban quản lý CCN cấp huyện (đơn vị sự nghiệp công lập) được giao nhiệm vụ trong quá trình thành lập, mở rộng CCN theo Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017. Các Ban quản lý này không thuộc trường hợp được cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai 2013, việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN đều sử dụng nguồn vốn NSNN.

<sup>497</sup> Lợi nhuận sau thuế năm 2022: PVN 58.244,56 tỷ đồng; Vinachem 7.275,02 tỷ đồng; ACV 7.237,37 tỷ đồng; VRG 4.797,14 tỷ đồng; VEC 1.950,30 tỷ đồng; Mobifone 1.974,84 tỷ đồng; Becamex 1.723,80 tỷ đồng; Saigontourist 309,12 tỷ đồng.

cao<sup>498</sup>. Bên cạnh đó, việc quản lý sử dụng vốn, tài sản của các doanh nghiệp còn một số hạn chế sau:

(1) Phần lớn các đơn vị còn sai sót trong việc hạch toán kế toán, kê khai nghĩa vụ với NSNN nên qua kiểm toán điều chỉnh tài sản, nguồn vốn<sup>499</sup>, doanh thu, chi phí<sup>500</sup>.

(2) Một số đơn vị chưa xây dựng quy chế quản lý tiền<sup>501</sup>, quản lý dòng tiền chưa hiệu quả<sup>502</sup>; quản lý nợ chưa chặt chẽ, còn để phát sinh nợ phải thu quá hạn, khó đòi lớn<sup>503</sup>; nợ tạm ứng tồn đọng nhiều năm chưa được thu hồi<sup>504</sup>; bán hàng, đặt cọc cho nhà cung cấp không có bảo lãnh, tài sản đảm bảo hoặc vượt mức bảo lãnh hoặc ký hợp đồng với khách hàng chưa chặt chẽ, miễn giảm lãi nhưng không ký phụ lục hợp đồng<sup>505</sup>; trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không đúng quy

<sup>498</sup> Vinachem 33%; ACV 17,75%; Mobifone 13,17 %; PVN 11,5%; VRG 8,98%...

<sup>499</sup> Tổng tài sản/Tổng nguồn vốn tăng 2.680,92 tỷ đồng.

<sup>500</sup> Tổng doanh thu, thu nhập tăng 756,49 tỷ đồng, giảm 100,19 tỷ đồng; tổng chi phí tăng 7,96 tỷ đồng, giảm 2.679,07 tỷ đồng.

<sup>501</sup> (i) VRG: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai, Công ty CP VRG Khải Hoàn, Công ty CP Cao su Bà Rịa; (ii) VEC: Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam, Công ty CP Vận tải và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam, Công ty CP 715; (iii) Vinachem: Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình; (iv) Vinatex: Công ty TNHH TCT Dệt may miền Nam.

<sup>502</sup> (i) VRG: Công ty CP Cao su Phước Hòa chưa lập kế hoạch các khoản thu - chi tiền mặt, tiền gửi hàng tuần, tháng; Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai, Công ty CP Cao su Phước Hòa, Công ty CP VRG Khải Hoàn, Công ty CP Cao su Bà Rịa chưa xây dựng tiêu chí cụ thể làm cơ sở xác định kỳ hạn và lựa chọn tổ chức tín dụng gửi tiền; (ii) VEC: Công ty mẹ chưa xây dựng quy trình, tiêu chí đánh giá rộng rãi để lựa chọn tổ chức tín dụng gửi tiền; (iii) PVN: Công ty mẹ chưa đánh giá, phê duyệt kết quả xếp hạng, danh sách tổ chức tín dụng gửi tiền có kỳ hạn; PVGAS chưa xây dựng tiêu chí đánh giá tổ chức tín dụng có xếp hạng tín nhiệm cao được lựa chọn giao dịch gửi tiền cũng như hạn chế giao dịch đối với các tổ chức tín dụng có xếp hạng tín nhiệm thấp; một số thời điểm, PVEP duy trì tiền gửi không kỳ hạn lớn, lượng tiền tồn tại chi nhánh PVEP Hồ Chí Minh lớn; (iv) Vinachem: Công ty mẹ, Công ty CP Pin Ác quy miền Nam chưa xây dựng tiêu chí cụ thể để lựa chọn tổ chức tín dụng gửi tiền; Công ty CP Phân bón Bình Điền duy trì tiền gửi không kỳ hạn lớn tại một số thời điểm; (v) Vinatex: Công ty CP Sợi Phú Bài, TCT CP Dệt may Nam Định, Công ty CP Dệt may Huế chưa xây dựng kế hoạch quản lý dòng tiền; Công ty TNHH TCT Dệt may miền Nam, Công ty CP Sợi Phú Bài, TCT CP Dệt may Nam Định, Công ty CP Dệt may Huế chưa ban hành quy định về số dư tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn; TCT CP Dệt may Hòa Thọ, Công ty CP Vinatex Phú Hưng, Công ty TNHH TCT Dệt may miền Nam, Công ty CP Dệt may Huế chưa xây dựng tiêu chí đánh giá tổ chức tín dụng gửi tiền.

<sup>503</sup> (i) VRG: Công ty mẹ 1.038,06 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng 227,81 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo 61,62 tỷ đồng, Công ty CP Cao su Phước Hòa 28,38 tỷ đồng, Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su 25,14 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh 20,57 tỷ đồng, Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang 11,52 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông 9,5 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai 6,81 tỷ đồng...; (ii) PVN: Công ty mẹ 15.820,18 tỷ đồng, PVPOWER 2.495,30 tỷ đồng, PVGAS 737,05 tỷ đồng, PVFCCo 234,89 tỷ đồng, PTSC 223,60 tỷ đồng, PVTrans 105,69 tỷ đồng; (iii) VEC: Công ty CP 715 là 8,09 tỷ đồng, Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam 3,59 tỷ đồng; (iv) Vinachem: Công ty mẹ 12.772 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam 238,14 tỷ đồng, Công ty CP Pin Ác quy miền Nam 68,19 tỷ đồng, Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ 63,49 tỷ đồng, Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam 58,35 tỷ đồng, Công ty CP Phân bón miền Nam 34,89 tỷ đồng, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao 29,08 tỷ đồng, Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam 27,51 tỷ đồng...; (v) ACV 4.280,08 tỷ đồng; (vi) Saigontourist: Công ty mẹ 187,29 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist 5,51 tỷ đồng; (vii) Mobifone 363,42 tỷ đồng (trong đó Công ty mẹ 362,19 tỷ đồng); (viii) Vinatex: Công ty mẹ 61,84 tỷ đồng, TCT CP Dệt may Hòa Thọ 7,72 tỷ đồng, TCT CP Dệt may Nam Định 10 tỷ đồng.

<sup>504</sup> VRG: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum (bà Trần Thị Thu Hạnh 1,06 tỷ đồng); Vinachem: Công ty CP DAP số 2 - Vinachem 1,32 tỷ đồng (ông Lê Văn Tiên 0,88 tỷ đồng, ông Đào Trường Giang 0,44 tỷ đồng).

<sup>505</sup> (i) VRG: Công ty CP Cao su Phước Hòa, Công ty CP VRG Khải Hoàn, Công ty CP Cao su Bà Rịa, Công ty CP Quasa - Geruco, Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang, Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh; (ii) PVN: Công ty mẹ PVN, PVTrans, PTSC POS- PTSC, Công ty CP Phân phối

định<sup>506</sup>; còn tình trạng vật tư tồn kho lâu ngày, kém phẩm chất, chậm luân chuyển<sup>507</sup>; chưa đánh giá giá trị vật tư thu hồi sau sửa chữa một số tài sản<sup>508</sup>; số liệu kiểm kê kho chênh lệch với số liệu trên sổ kế toán<sup>509</sup> hoặc chưa kiểm kê đầy đủ tài sản, vật tư, hàng hóa<sup>510</sup>; trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho<sup>511</sup>, khấu hao TSCĐ<sup>512</sup> không đúng quy định; đầu tư, sử dụng TSCĐ chưa hiệu quả<sup>513</sup>.

(3) Một số đơn vị có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cao<sup>514</sup>; bảo lãnh thanh toán không đúng quy định hoặc phải thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh<sup>515</sup>; chưa chi trả đầy đủ cổ tức phát sinh từ nhiều năm cho các cổ đông<sup>516</sup>

Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - PVGAS; (iii) Vinachem: Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam, Công ty CP Phân lân Ninh Bình, Công ty CP Cao su Đà Nẵng, Công ty CP Phân bón miền Nam, Công ty CP DAP-Vinachem, Công ty CP Hóa chất Việt Trì, Công ty CP Kỹ nghệ Que hàn, Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam, Công ty CP Pin Ấc quy miền Nam, Công ty CP Hóa chất cơ bản miền Nam, (iv) ACV: Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

<sup>506</sup> (i) Trích thừa: PVN 817,24 tỷ đồng; Vinatex 4,46 tỷ đồng; VRG 4,30 tỷ đồng; Mobifone 0,5 tỷ đồng; Vinachem 0,36 tỷ đồng; (ii) Trích thiếu: VEC 2,72 tỷ đồng.

<sup>507</sup> (i) PVN: PVGAS 403,22 tỷ đồng, PVFCCo 180,78 tỷ đồng; (ii) Vinachem: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình 99,78 tỷ đồng, Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc 73,57 tỷ đồng, Công ty CP Pin Ấc quy miền Nam 46,16 tỷ đồng, Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao 34,23 tỷ đồng, Công ty CP Bình Điền - Ninh Bình 18,94 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam 10,10 tỷ đồng, Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển 6,58 tỷ đồng, Công ty CP Phân bón miền Nam 4,4 tỷ đồng, Công ty CP DAP số 02 - Vinachem 3,65 tỷ đồng, Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam 0,76 tỷ đồng, Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam 5,62 tỷ đồng; (iii) VRG: Công ty CP VRG Khải Hoàn 5,02 tỷ.

<sup>508</sup> VEC; Mobifone; ACV: Cảng hàng không quốc tế Cát Bi, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; Vinachem: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty CP Hóa chất Việt Trì, Công ty CP Phân bón Bình Điền; VRG: Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị.

<sup>509</sup> VRG: Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang 3,53 tỷ đồng; Vinachem: Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao 3,35 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình 21,87 tấn đạm.

<sup>510</sup> (i) VEC: chưa kiểm kê đầy đủ tài sản thuộc các dự án đường cao tốc; (ii) Vinachem: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển chưa kiểm kê một số loại hàng tồn kho tại một số phân xưởng; (iii) Mobifone: Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Nam chưa kiểm kê một số vật tư, thiết bị dự phòng.

<sup>511</sup> Trích thừa: PVN 65,81 tỷ đồng; Vinatex 16,76 tỷ đồng; Vinachem 10,36 tỷ đồng; VRG 1,20 tỷ đồng; Becamex 0,94 tỷ đồng; Mobifone 0,68 tỷ đồng.

<sup>512</sup> (i) Trích thừa: ACV 76,59 tỷ đồng; Vinachem 35,43 tỷ đồng; PVN 3,45 tỷ đồng; Vinatex 1,5 tỷ đồng; (ii) Trích thiếu: Mobifone 26,77 tỷ đồng; VEC 93,45 tỷ đồng; VRG 9,27 tỷ đồng.

<sup>513</sup> (i) VRG: 04 đơn vị đầu tư trồng 3.349,13 ha vườn cây cao su kiến thiết cơ bản từ năm 2008-2013 với chi phí đầu tư 466,70 tỷ đồng nhưng sinh trưởng, phát triển kém, chưa đưa vào khai thác và hiện đã dừng đầu tư; (ii) PVN: PVFCCo đầu tư Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau (nguyên giá TSCĐ 157,46 tỷ đồng) khai thác, sử dụng từ năm 2010 nhưng không hiệu quả, đơn vị đã có chủ trương chuyển nhượng; (iii) ACV: tháng 12/2020, Cảng hàng không quốc tế Vinh nhận bàn giao từ ACV 02 xe nâng hàng 7 tấn (được đầu tư năm 2008 và 2011, đã hết khấu hao), tại thời điểm quý 4/2022 Cảng báo cáo không có nhu cầu sử dụng trong thời gian qua; (iv) Mobifone: tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Dịch vụ Mobifone khu vực 8 còn tồn 6.935 thiết bị Router Wifi (tương đương 7,24 tỷ đồng, nhập trực tiếp theo chỉ đạo của Mobifone) do Mobifone yêu cầu chuyển sang hệ thống gói cước mới.

<sup>514</sup> VEC: Công ty mẹ 81 lần, Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam 3,38 lần; Vinachem: Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ 8,18 lần.

<sup>515</sup> (i) PVN: Công ty mẹ - PVFCCo (là công ty đại chúng từ ngày 31/8/2007) bảo lãnh cho PVTex 107,12 tỷ đồng trước ngày 01/8/2017, chưa phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính (Công ty đại chúng không được cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan) và đã phải thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh; đến 31/12/2022, Công ty mẹ - PVN phải thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh cho Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam 320,48 tỷ đồng, tổng dư nợ gốc PVTrans chưa trả Công ty mẹ - PVN 169,63 tỷ đồng; (ii) Công ty mẹ VRG phải thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn đến nay chưa thu hồi được nợ: Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang 181,36 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh 81,65 tỷ đồng, Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie 92, 27 tỷ đồng, Công ty CP Chứng khoán Cao su 7,52 tỷ đồng; (iii) Vinatex bảo lãnh cho Vinatex Hồ Chí Minh vượt mức quy định (gấp 04 lần vốn thực góp tại Vinatex Hồ Chí Minh), chưa thực hiện miễn trừ trách nhiệm bảo lãnh đối với Vinatex Hồ Chí Minh khi đã thoái hết vốn.

hoặc chưa được chia cổ tức<sup>517</sup>; chưa được góp đủ vốn điều lệ<sup>518</sup> hoặc có vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ được phê duyệt<sup>519</sup>; chưa nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh số tiền đã trích nhưng sử dụng không hết<sup>520</sup>, chưa hạch toán phần giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khi chuyển từ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ sang hoạt động sản xuất kinh doanh<sup>521</sup>; bị đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt<sup>522</sup>.

(4) Một số đơn vị đầu tư tài chính hiệu quả chưa cao<sup>523</sup>, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ<sup>524</sup>; một số khoản đầu tư của TĐ, TCT

<sup>516</sup> Vinachem: Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam 6,33 tỷ đồng trong đó từ trước năm 2022 là 5,93 tỷ đồng; Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam 3,38 tỷ đồng trong đó từ trước năm 2022 là 2,69 tỷ đồng; Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển 0,12 tỷ đồng phát sinh từ năm 2014 đến năm 2021.

<sup>517</sup> (i) Becamex: Công ty mẹ (Công ty CP Phát triển Công nghiệp và Đô thị Việt Nam - Singapore), Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (Công ty CP Vật liệu Xây dựng Becamex, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước); (ii) PVN: PTSC đầu tư vào Công ty Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited có lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2022 là 145,33 triệu USD nhưng chưa được chia; (iii) Vinachem: Công ty mẹ đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Inoue Việt Nam, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 1.601 tỷ đồng; (iv) Saigontouris: 03 công ty có số dư lợi nhuận chưa chia đến 31/12/2022 lớn nhưng nhiều năm chưa chia lợi nhuận, theo thỏa thuận phân chia thì lợi nhuận của Saigontourist là 420,39 tỷ đồng (Công ty liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle 103,17 tỷ đồng; Công ty liên doanh khách sạn Saigon Inn 232,48 tỷ đồng; Công ty Liên doanh Đại Dương 84,73 tỷ đồng).

<sup>518</sup> VRG: Công ty CP Quasa - Geruco 176,2 tỷ đồng, Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang 51 tỷ đồng.

<sup>519</sup> (i) PVN: Công ty mẹ 77.854,87 tỷ đồng; PVEP 15.587,27 tỷ đồng; PVGas 40.797,83 tỷ đồng; PVPower 4.461,82 tỷ đồng; PVOil 462,40 tỷ đồng; BSR 20.432,56 tỷ đồng; PVFCCo 9.864,74 tỷ đồng; PVCFC 5.271,71 tỷ đồng; PTSC 1.407,42 tỷ đồng; PVD 7.606,01 tỷ đồng; PVTrans 1.675,30 tỷ đồng; (ii) Vinachem: Công ty mẹ 697,52 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam 177,3 tỷ đồng.

<sup>520</sup> VRG: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng 0,76 tỷ đồng.

<sup>521</sup> Saigontourist 3,55 tỷ đồng; Vinachem 2,33 tỷ đồng.

<sup>522</sup> Dofico: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

<sup>523</sup> (i) VRG: Lợi nhuận, cổ tức được chia năm 2022 của Công ty mẹ bằng 5,27%, của nhóm 24 công ty thành viên được kiểm toán bằng 2,97% tổng vốn đầu tư; (ii) Vinachem: Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty mẹ từ 23 công ty con bằng 5,23% tổng vốn đầu tư.

<sup>524</sup> (i) VRG: Công ty mẹ: 16/47 công ty con lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 998,63 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng: 02/07 công ty con lỗ 5,3 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh: 01/02 công ty con lỗ 9,88 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng: 01/02 công ty con lỗ 1,60 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Phước Hòa: 03/06 công ty con lỗ 39,43 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Đồng Phú: 01/04 công ty con lỗ 43,11 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Tây Ninh: 01/01 công ty con lỗ 30,36 tỷ đồng; (ii) PVN: Công ty mẹ: 13/29 doanh nghiệp có vốn góp lỗ lũy kế 110.244,02 tỷ đồng, chiếm 85% tổng giá trị vốn góp của chủ sở hữu; PVEP: Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng lỗ 5,45 tỷ đồng, bằng 5,45% vốn góp của Công ty mẹ; PTSC: 06/07 công ty có vốn góp lỗ, phải trích lập dự phòng 956,84 tỷ đồng tương đương 19,96% vốn góp; PVGAS: Công ty CP Sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam lỗ 877,67 tỷ đồng, 04 công ty nhiều năm không đi vào hoạt động, phát sinh lỗ; (iii) Vinachem: Công ty mẹ lỗ lũy kế 1.784 tỷ đồng, 05/23 công ty con là 12.881,84 tỷ đồng (Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình 6.724,97 tỷ đồng, Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc 2.974,18 tỷ đồng, Công ty CP DAP số 02 là 3.044,29 tỷ đồng, Công ty CP Xà phòng Hà Nội 55,16 tỷ đồng, Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ 83,22 tỷ đồng); Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ: Công ty TNHH MTV Phân bón hữu cơ đậm đặc lỗ 19,64 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam: Công ty CP Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ lỗ 4,86 tỷ đồng; (iv) Công ty mẹ - ACV: tổng số lỗ lũy kế của doanh nghiệp nhận vốn góp của ACV là 2.125,16 tỷ đồng, phải trích lập dự phòng 69,01 tỷ đồng (bằng 61,4% giá trị vốn góp), trong đó, Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh năm 2022 lỗ 530,66 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 731,02 tỷ đồng; Công ty CP Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng năm 2022 lỗ 146,17 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 625,34 tỷ đồng; Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 6,60 tỷ đồng; Công ty CP Thương mại hàng không miền Nam năm 2022 lỗ 4,66 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 12,19 tỷ đồng; (v) Dofico: 03/08 công ty con lỗ lũy kế 122,21 tỷ đồng (Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long 115,34 tỷ đồng; Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai 6,55 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Thọ Vực 0,30 tỷ đồng); (vi) Công ty mẹ - Saigontourist: 10/10 công ty con lỗ lũy kế 505,84 tỷ đồng, trong đó 02 công ty không bảo toàn và phát triển vốn (Công ty CP Du lịch Saigon Ninh Chữ, Công ty CP Du lịch Đắk Lắk); (vii) Công ty mẹ - Vinatex: 08/38 đơn vị hoạt động không hiệu quả phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính, trong đó có 03 công ty con lỗ

vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác bị thua lỗ<sup>525</sup>; trích lập dự phòng đầu tư tài chính không đúng quy định<sup>526</sup>.

(5) Một số đơn vị quản lý chi phí, giá thành sản phẩm chưa chặt chẽ, định mức sản xuất kinh doanh chưa phù hợp thực tế<sup>527</sup>; chưa xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu<sup>528</sup> hoặc tiêu hao nguyên, nhiên liệu vượt định mức đơn vị quy định<sup>529</sup>; trích vượt quỹ lương được duyệt<sup>530</sup>; khuyến mại không đúng quy định<sup>531</sup>; chưa kê khai giá bán<sup>532</sup> hoặc kê khai chậm<sup>533</sup> theo quy định trong quá

---

lũy kế phải trích lập dự phòng từ 59,9% đến 100% (lũy kế của Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may là 315,89 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương 88,24 tỷ đồng; Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam 43,71 tỷ đồng).

<sup>525</sup> (i) Vinachem: Công ty mẹ: Công ty CP Sorbitol Pháp Việt lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 168,62 tỷ đồng, Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú lỗ 64,85 tỷ đồng; Công ty CP Phân bón Bình Điền: Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà lỗ 89,38 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam: 01 công ty liên doanh, liên kết ngừng hoạt động và 01 công ty lỗ 3.044,29 tỷ đồng; (ii) Công ty mẹ - Dofico: 03 công ty liên doanh, liên kết và đầu tư tài chính khác lỗ lũy kế 137,55 tỷ đồng; (iii) Công ty mẹ - Saigontourist: 16/30 công ty liên doanh, liên kết lỗ lũy kế 1.006,23 tỷ đồng, 04/14 khoản đầu tư khác lỗ 11.357,81 tỷ đồng; (iv) VRG: Công ty mẹ: 06/18 công ty liên doanh liên kết lỗ lũy kế 1.000,53 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai: 02/07 công ty liên doanh liên kết lỗ 468,89 tỷ đồng và 02/05 khoản đầu tư khác lỗ 354,87 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long: 01/05 khoản đầu tư khác lỗ 349,62 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh: 01/06 khoản đầu tư khác lỗ 9,73 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng: 01/06 khoản đầu tư khác lỗ 2,85 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh: 01/01 công ty liên doanh, liên kết lỗ 3,18 tỷ đồng, 01/02 khoản đầu tư khác lỗ 349,62 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang: 02/04 khoản đầu tư khác lỗ 385,75 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum: 02/03 khoản đầu tư khác lỗ 25,6 tỷ đồng; Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao su: 02/04 khoản đầu tư khác lỗ 354,50 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Phước Hòa: 01/05 khoản đầu tư khác lỗ 46,76 tỷ đồng; Công ty CP Quasa Geruco: 01/01 khoản đầu tư khác lỗ 9,70 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Đồng Phú: 02/05 khoản đầu tư khác lỗ 350,61 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Bà Rịa: 03/05 khoản đầu tư khác lỗ 28,46 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Tân Biên: 01/04 khoản đầu tư khác lỗ 349,62 tỷ đồng; (v) Công ty mẹ - Becamex: 04/22 đơn vị lỗ lũy kế 905,33 tỷ đồng; (vi) Công ty mẹ - Vinatex: 01 khoản đầu tư khác vào Công ty CP TCT Vina Denim lỗ lũy kế 670,66 tỷ đồng phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính 67,7%; (vii) PVN: PVEP: 01 công ty liên doanh phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính 418,77 tỷ đồng, bằng 26,45% vốn đầu tư; PVFCCo: 02 công ty liên doanh, liên kết lỗ lũy kế 662,70 tỷ đồng, phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính 100%, 01 khoản đầu tư khác lỗ 328,97 tỷ đồng, phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính 8,01 tỷ đồng.

<sup>526</sup> (i) Trích thừa: PVN 295,34 tỷ đồng; Becamex 16,77 tỷ đồng; Saigontourist 2,26 tỷ đồng; VRG 1,89 tỷ đồng; VEC 0,34 tỷ đồng; (ii) Trích thiếu: Vinachem 0,11 tỷ đồng.

<sup>527</sup> Vinachem: Công ty CP Phân bón Bình Điền ban hành định mức tiêu hao nguyên liệu cho tất cả các sản phẩm không vượt quá 3%, tuy nhiên, quy trình sản xuất các sản phẩm hệ trộn cho thấy hầu như không có sự hao hụt về độ ẩm do không có quá trình gia nhiệt; Công ty CP DAP số 02: xây dựng định mức tiêu hao năm 2022 đối với quặng apatit, dầu đốt căn cứ trên mức tiêu hao thực hiện năm 2021, chưa căn cứ định mức tiêu hao tại dự án đầu tư, kết quả chạy thử nghiệm thu dự án và phân tích cụ thể ảnh hưởng của thực trạng thiết bị, chất lượng nguyên vật liệu; xây dựng định mức tiêu hao điện năm 2022 theo khối lượng sản phẩm DAP sản xuất ra trong kỳ, tuy nhiên ngoài lượng điện năng sử dụng cho các thiết bị sản xuất DAP tại xưởng DAP, đơn vị còn sử dụng điện năng cho các thiết bị sản xuất Axit sunfuaric tại xưởng SA và sản xuất Axit photphoric tại xưởng PA và các thiết bị chung khác.

<sup>528</sup> (i) VRG: Công ty CP VRG Khải Hoàn chưa xây dựng định mức, tỷ lệ hao hụt đối với nguyên liệu vô điều, than, củi; (ii) Vinachem: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển chưa xây dựng, ban hành định mức tiêu hao nguyên vật liệu đối với hoạt động gia công quặng A bánh.

<sup>529</sup> Vinachem: Công ty CP Bình Điền - Ninh Bình, Công ty CP Bột giặt Lix, Công ty CP DAP số 02 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty CP DAP - Vinachem.

<sup>530</sup> Vinachem: Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ 1,93 tỷ đồng.

<sup>531</sup> (i) Khuyến mại chưa đúng nội dung đã thông báo gửi Sở Công Thương hoặc gửi đầy đủ thông báo hoạt động khuyến mại đến các địa bàn khuyến mại: Công ty CP VRG Khải Hoàn thuộc VRG, Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam thuộc Vinachem, PVFCCo thuộc PVN; (ii) Khuyến mại cho khách hàng không phù hợp với Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá: Công ty mẹ - Dofico.

<sup>532</sup> (i) ACV chưa kê khai giá dịch vụ phục vụ mặt đất cơ bản; (ii) Vinachem: Công ty CP Phân bón miền Nam chưa kê khai giá phân bón.

<sup>533</sup> (i) Vinachem: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao; (ii) PVN: PVCFC.

trình tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ; khai thác khoáng sản khi chưa được cấp phép<sup>534</sup> hoặc khai thác vượt trữ lượng cấp phép<sup>535</sup>.

(6) Về quản lý sử dụng đất: Một số đơn vị còn diện tích đất chưa đủ hồ sơ pháp lý<sup>536</sup>, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN<sup>537</sup>.

(7) Tại một số TĐ, TCT, cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định<sup>538</sup>; người đại diện phần vốn chưa báo cáo kịp thời và đầy đủ để có các giải pháp khắc phục đối với các công ty hoạt động kinh doanh thua lỗ<sup>539</sup>. Ngoài ra, kết quả kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 cho thấy: Công ty mẹ chậm bàn giao tài sản (13,95 tỷ đồng) của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5 cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam; chưa nộp về NSNN tiền thu từ cổ phần hóa còn phải nộp theo quy định, chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai 6.029.746,5 m<sup>2</sup> đất, chưa trả lại 16.798 m<sup>2</sup> đất cho Nhà nước theo Phương án cổ phần hóa; UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quyết định giao 16.896 m<sup>2</sup> cho Công ty mẹ sử dụng vào mục đích làm Khu nhà ở công vụ cán bộ, công nhân theo hình thức “Giao đất có thu tiền sử dụng đất”, không phù hợp với Phương án sử dụng đất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khi cổ phần hóa (thuê đất trả tiền hàng năm) và không đúng các trường hợp được “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 55 Luật Đất đai năm 2013; Công ty mẹ xác định kết quả kinh doanh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần chưa chính xác, qua kiểm toán điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế 22,31 tỷ đồng, đồng thời kết quả kiểm toán xác định giá trị phần vốn của chủ sở hữu tại Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần giảm 10,54 tỷ đồng và kiến nghị tăng thu NSNN 12,90 tỷ đồng.

<sup>534</sup> Vinachem: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam khai thác quặng nghèo thứ sinh loại IV và sản phẩm có hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> xấp xỉ 12 % là khoáng sản đi kèm tại Khai trường 10 khu Cam Đường 1 từ năm 2016 đến 2021 với tổng sản lượng 3.583.737 tấn.

<sup>535</sup> Vinachem: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam khai thác quặng apatit loại I vượt 2.216.000 tấn.

<sup>536</sup> (i) Becamex: 02 cơ sở nhà đất chưa thực hiện sang tên và 01 khu đất chưa ký hợp đồng thuê đất; (ii) Saigontourist: Công ty mẹ 12,69 ha; Công ty CP du lịch Đắc Lắc 1,22 ha; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist 0,01ha.

<sup>537</sup> Saigontourist: Công ty mẹ từ 2020 đến 2022 chưa nộp tiền thuê đất 136,58 tỷ đồng do chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận Bình Thạnh; Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt từ năm 2011 đến thời điểm kiểm toán chưa đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với diện tích 300 ha.

<sup>538</sup> (i) Mobifone: chưa đánh giá người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty và xếp loại doanh nghiệp năm 2020, 2021, 2022; chưa phê duyệt Báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2022; (ii) PVN: chưa đánh giá đối với người đại diện vốn nhà nước tại PVN, chưa phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2021, 2022 của PVN; (iii) Vinachem: chưa đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2022 đối với Công ty mẹ - Vinachem; (iv) Saigontourist: chưa thẩm định, xếp loại doanh nghiệp và người quản lý năm 2022.

<sup>539</sup> (i) ACV: Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty CP Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng, Công ty CP Vận tải Hàng không miền Nam, Công ty CP thương mại hàng không miền Nam; (ii) Saigontourist: Công ty CP Du lịch Đắc Lắc; (iii) Vinachem: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam; (iv) Công ty mẹ - Vinatex.

## 2. Kiểm toán các tổ chức tài chính ngân hàng<sup>540</sup>

Kết quả cho thấy: Năm 2022, NHNN đã điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và chính sách vĩ mô khác đảm bảo kiểm soát lạm phát ở mức 3,15%<sup>541</sup>, ổn định tỷ giá, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế đạt mức 8,02%<sup>542</sup>. Các ngân hàng được kiểm toán cơ bản đảm bảo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động<sup>543</sup>, kinh doanh có lãi<sup>544</sup>, tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 3%<sup>545</sup>. Song:

- Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán một số thời điểm còn thấp trong tương quan với tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát<sup>546</sup>, tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng nhiều thời điểm trong năm còn căng thẳng, một số TCTD thiếu hụt vốn khả dụng dẫn đến vi phạm tỷ lệ dự trữ bắt buộc<sup>547</sup> hoặc NHNN phải cho vay hỗ trợ thanh khoản, cho vay đặc biệt với số tiền lớn<sup>548</sup>, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn toàn hệ thống có xu hướng tăng<sup>549</sup>.

- Tăng trưởng tín dụng toàn ngành chỉ đạt 14,18%<sup>550</sup>; cơ cấu tín dụng chưa đúng định hướng ưu tiên<sup>551</sup>; dư nợ tín dụng lĩnh vực bất động sản cuối năm 2022 là 2.581 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9% so với cuối năm 2021 và gấp 1,7 lần tỷ lệ tăng trưởng chung toàn ngành; tỷ trọng đầu tư trái phiếu doanh nghiệp/tổng dư nợ của một số ngân hàng cao<sup>552</sup>; ngoài nhóm NHTM mua bắt buộc và bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt còn một số NHTM có tỷ lệ nợ xấu nội bảng tại

<sup>540</sup> Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của NHNN, 03 tổ chức tài chính, ngân hàng, kiểm toán chuyên đề việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 và kiểm toán hoạt động chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP.

<sup>541</sup> Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ: kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%.

<sup>542</sup> Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ: phấn đấu tăng trưởng GDP đạt 6-6,5%.

<sup>543</sup> Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và hợp nhất lần lượt: tại BIDV 8,92% và 9,34%; tại NHCT 8,88% và 8,96%.

<sup>544</sup> Lợi nhuận trước thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu của BIDV lần lượt là 22.933 tỷ đồng và 19,34%; NHCT 21.131,87 tỷ đồng và 16,82%; chênh lệch thu chi của NHCS 1.673,83 tỷ đồng.

<sup>545</sup> BIDV 1,15%; NHCT 1,24% (Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ: phấn đấu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 3%); NHCS: tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh 0,67%.

<sup>546</sup> Tính đến cuối tháng 10, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,08% so với đầu năm, trong khi tính chung 9 tháng đầu năm, GDP tăng 8,83%, lạm phát cơ bản tăng 1,88%.

<sup>547</sup> Tháng 7/2022 (Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam); tháng 10/2022 (Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Bản Việt, Ngân hàng TMCP Kiên Long, Ngân hàng BPCEIOM chi nhánh Hồ Chí Minh); tháng 12/2022 (Ngân hàng Deutsche Bank AG chi nhánh Hồ Chí Minh).

<sup>548</sup> Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam; Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

<sup>549</sup> Khối ngân hàng thương mại cổ phần tăng từ 26,3% năm 2021 lên 30,7% năm 2022, khối TCTD phi ngân hàng từ 37% lên 42% (theo quy định tại Thông tư số 08/2020/TT-NHNN, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn từ ngày 01/10/2022 đến hết ngày 30/9/2023 là 34%).

<sup>550</sup> Chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng sau khi điều chỉnh là 15,5-16% (trước điều chỉnh là “khoảng 14%” theo Chi thị số 01/CT-NHNN ngày 13/01/2022).

<sup>551</sup> Tín dụng xuất khẩu giảm 5,5%, tăng trưởng tín dụng lĩnh vực nông nghiệp nông thôn là 12,9%, doanh nghiệp vừa và nhỏ là 8,3%, công nghiệp hỗ trợ là 8,7%, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 4,9%, đều thấp hơn mức tăng trưởng chung toàn ngành (14,18%) và tỷ trọng dư nợ của các ngành này so với dư nợ nền kinh tế đều giảm so với năm 2021.

<sup>552</sup> Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam 14,08%; Ngân hàng TMCP Quân đội 7,66%; Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng 7,04%.

31/12/2022 cao vượt ngưỡng 3%<sup>553</sup>; NHNN chưa xây dựng lộ trình cụ thể cho việc hạn chế và tiến tới xóa bỏ điều hành phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD theo yêu cầu tại Nghị quyết số 62/2022/QH15 của Quốc hội; việc xử lý giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần vượt quy định của Luật các TCTD còn chậm, kéo dài nhiều năm, đến 31/12/2022 còn một số NHTM có cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần chiếm trên 15% vốn điều lệ<sup>554</sup>, có cổ đông và người có liên quan của cổ đông sở hữu cổ phần chiếm trên 20% vốn điều lệ<sup>555</sup> và có cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông sở hữu cổ phần trên 5% vốn điều lệ của TCTD khác<sup>556</sup>.

- Chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất huy động bình quân năm 2022 trên 4%, đồng thời mục tiêu phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 chưa đạt được. Đến 31/12/2022, kết quả thực hiện Chương trình hỗ trợ lãi suất (HTLS) từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP đạt rất thấp so với kế hoạch đề ra<sup>557</sup> do một số nguyên nhân<sup>558</sup> chủ quan và khách quan.

- Một số đơn vị đầu tư tài chính không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp<sup>559</sup>; còn nợ tồn đọng chưa được xử lý dứt điểm<sup>560</sup>; hạch toán doanh thu thu nhập<sup>561</sup>, chi phí<sup>562</sup> chưa đúng quy định; chưa kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế GTGT đối

<sup>553</sup> Ngân hàng TMCP Quốc dân 18,32%; Ngân hàng TNHH Indovina 7,23%.

<sup>554</sup> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

<sup>555</sup> Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

<sup>556</sup> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương; Ngân hàng TMCP Đông Á.

<sup>557</sup> Số tiền đã HTLS là 134 tỷ đồng bằng 0,8%/tổng hạn mức HTLS đăng ký và được phê duyệt, đạt 0,84% kế hoạch năm 2022 (16.034,9 tỷ đồng); 15/44 ngân hàng thương mại (NHTM) không HTLS; 14/44 NHTM HTLS dưới 01 tỷ đồng.

<sup>558</sup> Bên cạnh nguyên nhân khách quan như “tâm lý e ngại về hồ sơ thủ tục hậu kiểm của khách hàng”, khó khăn về chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đối với trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành nghề còn nguyên nhân chủ quan từ phía các NHTM trong việc chưa chủ động, tích cực triển khai chính sách hiệu quả: ban hành văn bản hướng dẫn nội bộ chậm; chưa đẩy mạnh truyền thông sâu rộng đến từng khách hàng đủ điều kiện HTLS. Số liệu thống kê cho thấy một số NHTM không rà soát, thống kê được số hồ sơ đủ điều kiện HTLS theo đánh giá của NHTM, một số NHTM rà soát có hồ sơ đủ điều kiện HTLS nhưng thực tế số tiền HTLS bằng 0 hoặc tự rà soát số lượng khách hàng thuộc đối tượng đủ điều kiện HTLS tương đối lớn nhưng kết quả HTLS lại rất thấp...

<sup>559</sup> (i) BIDV: 01/07 công ty con hoạt động kinh doanh thua lỗ và bị thu hồi giấy phép hoạt động (Công ty CP Chứng khoán MHB); 03/08 khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ hoặc không có lợi nhuận (Công ty CP Chế tạo Dàn khoan Dầu khí; Công ty CP Bất động sản An Giang; Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Yên Bái); (ii) NHCT: 02 khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Hải Phòng và Công ty CP Cảng Sài Gòn chưa thoái vốn theo kiến nghị của KTNN do diễn biến giá giao dịch trên thị trường chưa đạt được mức giá tối thiểu chào bán được phê duyệt; Công ty CP Chứng khoán NHCT đầu tư 62 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp của Công ty CP Lavidia Invest nhưng chưa được doanh nghiệp thanh toán khi đến hạn.

<sup>560</sup> NHCT: khoản tạm ứng 6,99 tỷ đồng mua sinh phẩm kit test của Công ty CP Công nghệ Việt Á để tài trợ bằng hiện vật cho Bộ Y tế trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 phát sinh năm 2020.

<sup>561</sup> (i) NHNN: chưa ghi nhận kịp thời thu nhập cổ tức được chia năm 2021 từ góp vốn vào Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam 244,14 tỷ đồng; (ii) BIDV: hạch toán lãi dự thu chưa đúng đối với các khách hàng cơ cấu nợ 110,72 tỷ đồng; chưa ghi nhận kịp thời khoản thu nợ đã xử lý rủi ro trong năm 3,73 tỷ đồng; Tổng công ty CP Bảo hiểm BIDV: chưa ghi nhận kịp thời doanh thu phí bảo hiểm gốc năm 2022 là 10,39 tỷ đồng.

<sup>562</sup> (i) BIDV: trích lập thiếu dự phòng giảm giá đầu tư 10,03 tỷ đồng; trích khấu hao đối với các lô đất chưa đưa vào sử dụng 8,51 tỷ đồng; Tổng công ty CP Bảo hiểm BIDV: trích thiếu dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm 8,08 tỷ đồng; (ii) NHCT: hạch toán chi phí thẻ trả trước vô danh tặng khách hàng khi khách hàng chưa sử dụng hết giá trị của thẻ 7,18 tỷ đồng.

với thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ thư tín dụng<sup>563</sup>; còn diện tích đất chưa được sử dụng vào hoạt động kinh doanh<sup>564</sup>.

- Một số ngân hàng phân loại nợ chưa phù hợp<sup>565</sup>, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chưa chính xác<sup>566</sup>, còn sai sót về trình tự, thủ tục cho vay<sup>567</sup>.

- NHCS còn các trường hợp cho vay giải quyết việc làm không đúng đối tượng<sup>568</sup>; cho vay vượt hạn mức<sup>569</sup>; hỗ trợ lãi suất chưa đúng quy định<sup>570</sup>; một số chi nhánh có tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khoanh cao, kéo dài nhiều năm nhưng chưa có biện pháp hiệu quả để khắc phục<sup>571</sup>.

- Về hoạt động bảo hiểm xã hội: qua kiểm toán chuyên đề việc giao dự toán, quản lý và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 cho thấy, còn trường hợp thu<sup>572</sup>, chi<sup>573</sup> bảo hiểm, chi quản lý<sup>574</sup> không đúng quy định; một số đơn vị chuyển nguồn kinh phí sang năm 2023 không đúng quy định<sup>575</sup>.

## V. BẤT CẬP, HẠN CHẾ CỦA CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

Qua kết quả kiểm toán, bên cạnh các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, KTNN cũng đã chỉ ra một số bất cập, hạn chế về cơ chế, chính sách, qua đó kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc hủy bỏ một số nội dung không phù hợp của 198 văn bản gồm 01 Luật; 08 Nghị định; 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 27 Thông tư và 157 văn bản khác. Trong đó một số chủ yếu sau:

<sup>563</sup> KTNN kiến nghị tăng thu NSNN tại NHCT 195,29 tỷ đồng, BIDV 146,37 tỷ đồng.

<sup>564</sup> BIDV: 31 thửa đất với diện tích 21.075,8 m<sup>2</sup>; (ii) NHCT: 14 thửa đất tổng diện tích 12.501,95 m<sup>2</sup>.

<sup>565</sup> Ngoại trừ các trường hợp năm 2023 NHCT và BIDV đã điều chỉnh phân loại nhóm nợ của khách hàng bằng hoặc cao hơn hoặc đã tắt toán dư nợ vay nên KTNN không điều chỉnh lại nhóm nợ, kết quả kiểm toán điều chỉnh nhóm nợ tại: (i) NHCT: giảm dư nợ nhóm 1, tăng dư nợ nhóm 4 là 1,05 tỷ đồng; tăng dư nợ nhóm 5 là 21,98 tỷ đồng; (ii) BIDV: giảm dư nợ nhóm 1 là 275,48 tỷ đồng; giảm dư nợ nhóm 2 là 191,26 tỷ đồng; tăng dư nợ nhóm 3 là 355,28 tỷ đồng; tăng dư nợ nhóm 4 là 8,27 tỷ đồng; tăng dư nợ nhóm 5 là 103,19 tỷ đồng.

<sup>566</sup> Ngoại trừ các trường hợp năm 2023 NHCT và BIDV đã trích lập đầy đủ dự phòng hoặc đã tắt toán nợ vay nên KTNN không điều chỉnh trích dự phòng rủi ro tín dụng, kết quả kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí dự phòng tại NHCT 372,58 tỷ đồng, tại BIDV 173,15 tỷ đồng.

<sup>567</sup> Thẩm định sơ sài; định kỳ chưa đánh giá lại tài sản bảo đảm; thiếu chứng từ giải ngân/tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn; kiểm tra, giám sát sau cho vay chưa đầy đủ...

<sup>568</sup> Cho vay người lao động đã có việc làm ổn định, đóng BHXH ít nhất liên tục 3 năm (481 khoản cho vay).

<sup>569</sup> Cho hai người trong cùng hộ gia đình cùng vay một chương trình (34 khoản vay), với tổng số tiền cho vay vượt hạn mức đối với 01 gia đình.

<sup>570</sup> 0,203 tỷ đồng tương ứng với 349 khoản vay.

<sup>571</sup> Chi nhánh Bạc Liêu 12,37%, Chi nhánh Sóc Trăng 7,6%, Chi nhánh Cà Mau 6,91%, Chi nhánh An Giang 3,53%, tương ứng bằng 18,6 lần; 11,4 lần; 10,4 lần và 5,3 lần tỷ lệ bình quân của toàn hệ thống NHCS.

<sup>572</sup> Thu trùng do trùng thời gian đóng BHXH tại 02 đơn vị sử dụng lao động 0,58 tỷ đồng.

<sup>573</sup> Chi trợ cấp BHXH một lần cho người lao động chưa đủ 01 năm thôi đóng BHXH 1,16 tỷ đồng; chi trợ cấp thấp nghiệp trong thời gian người lao động có việc làm mới 0,54 tỷ đồng.

<sup>574</sup> Cục Việc làm - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thuê chuyên gia 0,22 tỷ đồng là các cá nhân đang làm việc tại Viện Khoa học Lao động và Xã hội trong khi nhiệm vụ đã được giao cho Viện Khoa học Lao động và Xã hội; thuê chuyên gia của Cục Việc làm và Trung tâm Quốc gia dịch vụ việc làm 0,20 tỷ đồng trong khi thời gian thuê chuyên gia trùng với thời gian làm việc đã được Cục Việc làm và Trung tâm Quốc gia dịch vụ việc làm trả lương.

<sup>575</sup> (i) Chuyển nguồn kinh phí đã hết nhiệm vụ chi: Bảo hiểm xã hội Việt Nam 18,76 tỷ đồng; BHXH Công an nhân dân 133,28 tỷ đồng; Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và xã hội) 36,74 tỷ đồng; (ii) Cục Việc làm chuyển nguồn đối với khoản kinh phí bị tham ô của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng năm 2015, 2016 đã có quyết định thi hành án số tiền 8,99 tỷ đồng.

1. Đối với 03 chương trình MTQG: Một số văn bản hướng dẫn thực hiện còn có những bất cập, hạn chế gây khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình, cụ thể:

(1) Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định “*Có ít nhất 01 mô hình thôn thông minh, do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể*” tuy nhiên Chính phủ, các bộ ngành liên quan chưa ban hành các hướng dẫn cụ thể dẫn đến các tỉnh còn lúng túng khi thực hiện xây dựng các tiêu chí và không đồng nhất về số lượng và nội dung các tiêu chí.

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp của Chương trình giai đoạn 2021-2025 từ nguồn ngân sách trung ương. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn, quy định cụ thể về đối tượng áp dụng, nội dung chi, mức chi, chi các nội dung đặc thù...đối với đối tượng sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSDP. Như vậy chưa đảm bảo sự thống nhất trong việc sử dụng kinh phí sự nghiệp (gồm NSTW và NSDP) thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 tại các tỉnh thực hiện Chương trình, nhất là tại các tỉnh không được phân bổ NSTW thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.

- Bộ tiêu chí xã NTM về y tế (chỉ tiêu 15.4) quy định “tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử >50%”; Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao về y tế: Chỉ tiêu 14.2 quy định “tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)  $\geq$  90%”; (chỉ tiêu 14.3) quy định “tỷ lệ người dân tham gia sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa  $\geq$ 40%”; chỉ tiêu chí 14.4 quy định “tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử >70%”. Tuy nhiên do điều kiện cơ sở hạ tầng khác nhau, nền tảng công nghệ thông tin chưa đồng bộ, chưa có ứng dụng chính thức về sổ sức khỏe điện tử, Bộ Y tế đang trong lộ trình xây dựng các quy định cụ thể về hồ sơ sức khỏe cá nhân, sổ sức khỏe điện tử, khám chữa bệnh từ xa theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi tại thời điểm hiện nay. Do vậy, các địa phương đang vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí trên.

(2) Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính còn một số tồn tại: (i) Điều 16 chỉ quy định về định mức chi giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo, là chưa bao quát hết đối tượng được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình, quy định tại Tiểu dự án 1, Dự án 4<sup>576</sup> (không quy định địa bàn thực hiện là tỉnh có huyện nghèo mà quy định chung trên địa bàn cả nước) dẫn đến có đối tượng thuộc diện hỗ trợ nhưng trên địa bàn tỉnh không có huyện nghèo sẽ không thực hiện được. (ii) Chi phí đi lại hỗ trợ từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo cho người lao

<sup>576</sup> Đối tượng “*Người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp*”

động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu đi làm việc tại nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính và tại khoản 1 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính trên cùng địa bàn, cùng đối tượng trong thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn còn chưa đồng nhất (khoản 1 Điều 17 Thông tư số 46/2022/TT-BTC không được hỗ trợ; khoản 1 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC lại được hỗ trợ).

- Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa có hướng dẫn cụ thể như thế nào là người có thu nhập thấp để hỗ trợ chính sách, trong khi đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Tiểu dự án 1 - Dự án 4 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định “*người lao động có thu nhập thấp*”.

(3) Đối với Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định Ủy ban Dân tộc trình phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện từng Chương trình MTQG giai đoạn 5 năm; Bộ Tài chính tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện từng Chương trình MTQG giai đoạn 5 năm. Tuy nhiên Luật NSNN không quy định cụ thể về việc lập kế hoạch kinh phí sự nghiệp giai đoạn 5 năm. Do vậy, đến thời điểm kiểm toán chưa thực hiện phân bổ kinh phí sự nghiệp giai đoạn 5 năm để các địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện hàng năm và cân đối ngân sách địa phương để đối ứng cho Chương trình.

- Đến thời điểm kiểm toán chưa có cơ chế đặc thù hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình và không theo dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023<sup>577</sup>.

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 39/2021/QĐ-TTg quy định hàng năm, NSĐP bố trí đối ứng trên cơ sở tổng NSTW hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương; các địa phương bố trí đủ vốn NSĐP giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Việc bố trí vốn đối ứng năm trước là cơ sở phân bổ vốn NSTW năm sau. Tuy nhiên các văn bản hiện hành chưa làm rõ vốn đối ứng từ NSĐP cho Chương trình được xác định trên cơ sở vốn đối ứng phân bổ theo kế hoạch, vốn đối ứng phân bổ theo thực tế hay số vốn thực tế bố trí cho Chương trình; chưa làm rõ NSĐP đối ứng và NSĐP lồng ghép trong Chương trình, một số địa phương đang xác định vốn đối ứng NSĐP từ các công trình riêng lẻ sử dụng nguồn vốn cân đối NSĐP.

<sup>577</sup> Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 quy định về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình trong đó xác định: “*Đối với trường hợp hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình và không theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo cơ chế đặc thù được cấp có thẩm quyền quyết định.*”

Trên cơ sở các tồn tại trên, KTNN đã kiến nghị các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, rà soát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình để kịp thời xem xét sửa đổi, điều chỉnh những vướng mắc và bổ sung quy định nhằm đảm bảo thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương (vùng, miền), phát huy hiệu quả của các Chính sách.

2. Một số bất cập về cơ chế chính sách qua kiểm toán Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tại trung ương, địa phương

(1) Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ chưa quy định hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung gây khó khăn trong việc thực hiện, như:

- Khoản 3 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định đối tượng thu tiền DVMTR là cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ sản xuất công nghiệp nhưng không đề cập, hướng dẫn thu tiền DVMTR đối với trường hợp các cơ sở vừa sản xuất công nghiệp, vừa sản xuất nông nghiệp hoặc sản xuất, kinh doanh ngành nghề khác,.. gây khó khăn cho việc xác định, thu tiền của các đối tượng này.

- Điểm b khoản 1 Điều 68 và khoản 1 Điều 69 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định thời gian thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến và thời gian xác định số tiền này được điều phối nhưng không quy định thời gian điều phối tiền DVMTR từ Quỹ trung ương cho các Quỹ địa phương; chưa quy định mẫu biểu, thời điểm và thời hạn báo cáo tiền dịch vụ môi trường rừng; điểm k khoản 2 Điều 76 chưa quy định thời hạn và thời điểm lập, gửi báo cáo hằng năm về tình hình thu chi tiền DVMTR của Quỹ địa phương về Quỹ trung ương theo mẫu số 16 Phụ lục VI.

- Điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP chưa hướng dẫn rõ, cụ thể cách tính định mức việc điều tiết cho các diện tích rừng có mức chi trả trên 01 ha từ thấp nhất trở lên từ nguồn tiền không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền.

- Chưa quy định đối tượng phải trả DVMTR đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản là các hợp tác xã theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017 (chỉ quy định đối tượng phải trả DVMTR là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản) nên Quỹ BVPTTR cấp tỉnh không có căn cứ để thu tiền DVMTR đối với đối tượng cơ sở nuôi trồng thủy sản là các hợp tác xã.

- Chưa có văn bản, quy định hướng dẫn việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Điểm b khoản 3 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định “Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tạm ứng, thanh toán qua tài khoản hoặc bằng tiền mặt, Nhà nước khuyến khích tạm ứng, thanh toán qua tài khoản ở những nơi đủ điều kiện thực hiện”. Mục 5 Công văn số 1537/BNN-TCLN ngày

04/3/2019 của Bộ NN&PTNT chỉ đạo đối với các UBND tỉnh “Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng, cá nhân, hộ gia đình cộng đồng, dân cư thôn thông qua tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử”. Tuy nhiên, thực tế việc chi trả DVMTR cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: số lượng đối tượng chi trả rất lớn (hàng năm tại tỉnh Lạng Sơn có khoảng 33.982 cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư); suất chi trả bình quân năm rất thấp (120.000đ/ đối tượng/ năm; nhiều đối tượng một năm được chi trả dưới 100.000đ), nếu phải mở tài khoản cá nhân tại ngân hàng thương mại thì phải trả phí quản lý tài khoản thường niên do vậy việc yêu cầu các đối tượng (những người dân ở vùng miền núi, vùng cao địa bàn khó khăn phức tạp) mở tài khoản tại ngân hàng thương mại là khó khả thi để nhận tiền DVMTR<sup>578</sup>.

- Tại mục 2 phần II Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định hệ số điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng<sup>579</sup>. Tuy nhiên tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng chưa hướng dẫn tiêu chí xác định trữ lượng đối với rừng trồng (Thông tư này mới chỉ hướng dẫn tiêu chí xác định trữ lượng đối với rừng tự nhiên) do đó địa phương không có cơ sở xác định giá trị K1 đối với rừng trồng.

(2) Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ mới quy định xử phạt đối với hành vi chưa nộp, chậm nộp tiền DVMTR, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về trồng rừng thay thế (TRTT) nhưng không có quy định xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền TRTT. Việc không có quy định xử lý khi chậm nộp tiền TRTT đã tạo ra sự chưa công bằng giữa đơn vị nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật và đơn vị chưa nghiêm túc tuân thủ pháp luật. Trong giai đoạn 2020-2022, một số đơn vị tại một số địa phương chậm nộp tiền TRTT (tỉnh Phú Thọ<sup>580</sup>, tỉnh Khánh Hòa<sup>581</sup>), một số đơn vị phải nộp tiền TRTT nhưng chưa thực hiện nộp đủ số tiền TRTT theo văn bản của UBND tỉnh về phê duyệt phương án nộp tiền TRTT khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng)...; còn trường hợp một số địa phương tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Giang phát sinh các trường hợp chậm nộp tiền TRTT theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT. Tại thời điểm đơn vị thực hiện nộp tiền TRTT thì đơn giá để thực hiện TRTT đã thay đổi (xu hướng tăng lên) so với đơn giá được phê duyệt từ đó dẫn đến tiền thu TRTT không đủ chi trồng đủ diện tích rừng đã chuyển đổi. Mặt khác, Các văn bản có liên quan như Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư số

<sup>578</sup> Lạng Sơn

<sup>579</sup> “Hệ số K<sub>1</sub> điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K<sub>1</sub> có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ NN&PTNT”.

<sup>580</sup> Công ty cổ phần Tập đoàn Cát Vàng, Công ty FLC.

<sup>581</sup> 02 đơn vị chậm nộp tiền TRTT theo phương án được phê duyệt số tiền 7,858 tỷ đồng.

25/2022/TT-BNNPTNT chưa có quy định về việc phải tính lại tiền TRTT tại thời điểm nộp, tính phạt chậm nộp tiền TRTT khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(3) Việc quy định thẩm quyền chuyển loại rừng đặc dụng và chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng tại Luật Lâm nghiệp 2017 chưa thống nhất giữa Điều 20 với Điều 18 và Điều 25 về thẩm quyền của Chủ tịch UBND Tỉnh<sup>582</sup>.

3. Cơ chế, chính sách hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học, công nghệ còn bất cập, thiếu đồng bộ, một số văn bản pháp luật chậm được sửa đổi, đề xuất sửa đổi hoặc ban hành mới, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện như:

(1) Chưa có quy định về khung số lượng các nhiệm vụ KHCN và tổng mức kinh phí của từng Chương trình cấp Quốc gia, dẫn đến tình trạng số lượng và kinh phí của các nhiệm vụ NCKH tăng lên qua các năm, việc phân bổ kinh phí sự nghiệp KHCN cho các nhiệm vụ còn dàn trải, giao nhiều lần trong năm phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KHCN.

(2) Chưa có cơ chế khuyến khích thúc đẩy các tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ KHCN theo quy định của Luật KHCN.

(3) Chưa có quy định về đầu giá tài sản là kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ; chưa có cơ chế để bảo vệ quyền lợi cho các tổ chức nghiên cứu công lập sở hữu các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ (như: sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu thương mại).

(4) Một số nội dung quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ còn bất cập trong tổ chức thực hiện, như: (i) Chưa quy định về xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng vốn nhà nước chưa đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ<sup>583</sup>; (ii) Quy định quyền đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp và quy định về đăng ký quyền đối với giống cây trồng nhưng đến nay đã được điều chỉnh cụ thể theo Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội; (iii) Chưa có hướng dẫn cụ thể về thẩm quyền, quy trình giao không bồi hoàn tài sản trang bị thuộc nhiệm vụ KHCN được NSNN hỗ trợ không quá 30% tổng số vốn; chưa có quy định việc giao quyền cho các đơn vị đặt hàng không thuộc tổ chức chủ trì hoặc giao quyền đối với tài sản là kết quả từ 02 đơn vị thực hiện trở lên để đảm bảo sau khi đề tài kết thúc sử dụng có hiệu

<sup>582</sup> Điều 20 Luật Lâm nghiệp quy định: khoản 2 “Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên...”; tại khoản 3 “Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng dưới 50 ha; ...”.

Tại điểm b khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 25 Luật Lâm nghiệp 2017 thì: Chủ tịch UBND cấp tỉnh được quyền chuyển loại rừng đặc dụng do chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập sang loại rừng khác (rừng phòng hộ, rừng sản xuất) khi đáp ứng các tiêu chí chuyển loại, được HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương; từ đó tiếp tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng mà không cần báo cáo Thủ tướng hoặc Quốc hội như quy định tại khoản 2, khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp 2017.

<sup>583</sup> Công cụ, dụng cụ; cây con giống; sản phẩm vật chất; ấn phẩm sách, báo, tạp chí, truyền thông, truyền hình; phần mềm, quy trình công nghệ, bản vẽ kỹ thuật, nhất là cơ chế phân phối lợi nhuận khi các sản phẩm vật chất như con cây giống, nguyên vật liệu, ... được tiêu thụ trên thị trường do có vòng đời của sản phẩm ngắn.

quả tối ưu; (iv) Chưa có văn bản quy định về việc tổ chức bán tài sản, tổ chức thẩm định giá, Hội đồng thẩm định giá (thành phần, phương thức hoạt động, trách nhiệm của Hội đồng); (v) Việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ KHCN sử dụng vốn nhà nước theo Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ Tài chính còn nhiều khó khăn, vướng mắc<sup>584</sup>; (vi) Mức hỗ trợ của nhà nước càng cao ở khu vực khó khăn thì phần lợi nhuận tương ứng phải trả cho nhà nước càng lớn, dẫn đến khó tạo động lực cho tổ chức chủ trì, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân khi thực hiện các nhiệm vụ KHCN đóng trên địa bàn khó khăn;...

(5) Đối với một số Quỹ thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ việc hướng dẫn còn tồn tại, bất cập

- Quỹ Phát triển KHCN quốc gia (Quỹ Nafosted): Trong giai đoạn 2016-2022, không thực hiện được chức năng cho vay, bảo lãnh vốn vay quy định tại Điều 1 Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 và mục c Điều 12 Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ do bất cập với quy định địa vị pháp lý tại Điều 2 Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ phát triển KHCN Quốc gia ban hành kèm theo của Nghị định số 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ “Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ KHCN”. Quỹ Nafosted được Chính phủ quy định theo cơ chế đặc thù<sup>585</sup>, tuy nhiên việc lập và giao dự toán đang thực hiện không theo cơ chế đặc thù, hiện áp dụng lập dự toán theo hướng dẫn chung của Bộ KHCN hàng năm, quy định đối với nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở và hướng dẫn xây dựng dự toán hàng năm của Bộ Tài chính là lập dự toán đối với các nhiệm vụ KHCN khi có quyết định thẩm định và phê duyệt kinh phí; thực tế hoạt động những năm qua kinh phí tài trợ, hỗ trợ cấp cho Quỹ hàng năm ở mức dưới 300 tỷ đồng.

- Quỹ Phát triển KHCN của doanh nghiệp: Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ KHCN chưa có quy định cụ thể về thủ tục doanh nghiệp nộp hồ sơ gửi đến Quỹ Nafosted để được hỗ trợ. Ngoài ra, Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 sửa đổi bổ sung Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định “Quỹ tài trợ thực hiện các nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia và tương đương (có ý nghĩa tầm quốc gia hoặc liên ngành, vùng) do tổ chức, cá nhân đề xuất”, “thực hiện quản lý chất lượng nghiên cứu theo chuẩn mực quốc

<sup>584</sup> Khó khăn vướng mắc khi thực hiện trong việc xác định chi phí tạo lập, do Thông tư còn hướng dẫn chung chung; cùng một kết quả nhiệm vụ KHCN, nếu xác định theo cách khác nhau đưa đến kết quả khác nhau, dẫn đến rất khó quyết định xác định giá trị tài sản. Bên cạnh đó, dịch vụ định giá công nghệ trên thị trường hiện chưa có, một số đơn vị có chức năng thẩm định giá nhưng không thẩm định giá do thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể.

<sup>585</sup> Tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP quy định: Mục 6 “*Kinh phí tài trợ, hỗ trợ của Quỹ được cân đối hàng năm ít nhất 500 tỷ đồng...*”, mục 9 “*Hàng năm, Quỹ thực hiện cân đối nguồn và lập dự toán kinh phí đối với các hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ (bao gồm kinh phí các nhiệm vụ chuyển tiếp và mở mới) và hoạt động quản lý của Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt...*”.

tế”), với nguyên tắc trên, theo báo cáo của Quỹ rất khó để các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu và đảm bảo đủ điều kiện đầu vào theo yêu cầu của Quỹ<sup>586</sup>.

#### 4. Một số cơ chế chính sách khác

Qua kiểm toán còn cho thấy: (i) Nghị định số 126/2017/NĐ-CP không có quy định việc xử lý tài chính đối với các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư tài chính mà đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần chưa có “*Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên tại tổ chức nhận góp vốn*” có nguồn gốc của doanh nghiệp cũ (Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ), trước khi chuyển thể (Thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần). (ii) Nghị định số 84/2020/NĐ-CP trong đó quy định bố trí tối thiểu 8% nguồn thu học phí đối với trường công lập để chi trả học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên trong hệ chính quy là chưa phù hợp do toàn bộ số thu học phí ngoài số thu của sinh viên hệ chính quy còn có sinh viên các hệ khác (không được hưởng học bổng theo quy định); (iii) khoản 2 Điều 35 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP trong đó quy định “*Việc cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao; bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và hỗ trợ cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động; tư vấn, phản biện và giám định xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định*”. Tuy nhiên, chưa có quy định về việc giao biên chế cho các hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện, xã (hiện tại, Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định và giao biên chế cho tổ chức hội có phạm vi cả nước, cụ thể biên chế giao cho các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022 theo Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22/9/2021). Đồng thời, chưa phù hợp với quy định tại khoản 8, Điều 8 Luật NSNN<sup>587</sup>; (iv) Thông tư số 96/2015/TT-BTC quy định về điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới chưa phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công năm 2020; (v) Thông tư số 11/2017/TT-BTC chưa quy định cụ thể về việc gia hạn vốn ủy thác giữa địa phương với ngân hàng CSXH để làm cơ sở thu hồi vốn ủy thác, cũng như việc xử lý và phản ánh vào NSNN đối với tiền lãi thu được và Quỹ dự phòng rủi ro chưa sử dụng đến đã được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác; (vi) Khoản 22 Điều 4 Luật Đầu tư công quy định vốn đầu tư công bao gồm vốn NSNN và vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp

<sup>586</sup> Các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 của Bộ KHHCN về quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ; Điều 9 Thông tư số 40/2014/TT-BKHHCN ngày 18/12/2014 của Bộ KHHCN quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ; Điều 8 Thông tư số 15/2016/TT-BKHHCN ngày 30/06/2016 của Bộ KHHCN quy định quản lý đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ.

<sup>587</sup> “*Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ*”.

công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật; khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công quy định về thời gian bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công nhưng chỉ quy định về thẩm quyền quyết định thời gian bố trí vốn trong trường hợp không đáp ứng được thời gian trên đối với dự án sử dụng vốn NSNN<sup>588</sup>, không có quy định đối với dự án sử dụng nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật, thực tế có trường hợp, Chính phủ đã phải ban hành Nghị quyết quy định về việc kéo dài thời gian bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư<sup>589</sup>. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công quy định thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công, cũng không quy định thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật; (vii) Điều 33 Luật Đầu tư công quy định việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các chương trình, dự án do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ trì thẩm định<sup>590</sup>, tuy nhiên chưa có quy định đối với các nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án do Bộ KH&ĐT chủ trì thẩm định ...

## **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN**

### **1. Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với niên độ ngân sách năm 2021**

(1) Về xử lý tài chính, xử lý khác: Kết quả kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2022 về niên độ NSNN năm 2021 của KTNN trong năm 2023 cho thấy về cơ bản các đơn vị được kiểm toán đã chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc các kết luận, kiến nghị của KTNN về xử lý tài chính, kiến nghị khác. Đến 31/12/2023, số kiến nghị xử lý tài chính, kiến nghị khác đã thực hiện là 62.285 tỷ đồng/71.545 tỷ đồng<sup>591</sup> đạt tỷ lệ 87,06%, tăng 3,76% so với năm trước (năm 2022 tỷ lệ thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2021 về niên độ 2020 là

<sup>588</sup> 2. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

<sup>589</sup> Nghị quyết số 16/NQ-CP về việc kéo dài thời gian bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của Bảo hiểm xã hội ngày 08/02/2022, trong đó Khoản 1 Điều 1 quy định “Giao Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện các dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 trong trường hợp không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định, tối đa đến hết năm 2025; tập trung ưu tiên bố trí vốn để sớm hoàn thành dứt điểm các dự án này; chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả đầu tư các dự án. Đối với các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và bố trí kế hoạch vốn theo đúng quy định của pháp luật đầu tư công và các pháp luật có liên quan”.

<sup>590</sup> "trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trung hạn được Thủ tướng Chính phủ thông báo cho giai đoạn sau và tổng mức vốn đầu tư công trung hạn được Quốc hội quyết định cho Bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn trung hạn đang thực hiện"

<sup>591</sup> Số kiến nghị gốc (theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm) 71.605 tỷ đồng, số kiến nghị sau điều chỉnh là 71.545 tỷ đồng.

83,3%), trong đó: (i) Kiến nghị tăng thu, giảm chi đã thực hiện 31.719,05 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 91,69%; (ii) Kiến nghị xử lý khác đã thực hiện 30.566,16 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 82,72%. Cụ thể:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số kiến nghị</b>	<b>Số thực hiện</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>1</b>	<b>Tăng thu, giảm chi NSNN</b>	<b>34.594,37</b>	<b>31.719,05</b>	<b>91,69%</b>
-	Tăng thu NSNN	4.640,57	4.318,36	93,06%
-	Giảm chi thường xuyên	24.053,45	22.389,62	93,08%
-	Giảm chi đầu tư	5.900,35	5.011,07	84,93%
<b>2</b>	<b>Kiến nghị khác</b>	<b>36.950,77</b>	<b>30.566,16</b>	<b>82,72%</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>71.545,14</b>	<b>62.285,21</b>	<b>87,06%</b>

(2) Về hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách: Có 98<sup>592</sup>/270 nội dung/văn bản đã được Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung theo kiến nghị của KTNN; còn 172<sup>593</sup>/270 nội dung/văn bản chưa được hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc chưa hoàn thành, các đơn vị đang tiếp thu nghiên cứu sửa đổi theo quy định ban hành văn bản.

(3) Về kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân: Có 68/183 Báo cáo kiểm toán có kiến nghị kiểm điểm đã được các đơn vị thực hiện; 115 Báo cáo kiểm toán chưa thực hiện, chưa hoàn thành kiến nghị kiểm điểm.

## **2. Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với niên độ ngân sách năm 2020 trở về trước**

Trong năm 2023<sup>594</sup>, các đơn vị được kiểm toán đã tiếp tục thực hiện các kiến nghị về xử lý tài chính đối với niên độ NSNN năm 2020 trở về trước, trong đó đã thực hiện thêm được 10.302,89 tỷ đồng<sup>595</sup> (tăng thu, giảm chi NSNN 3.417,2 tỷ đồng; kiến nghị khác<sup>596</sup> 6.885,69 tỷ đồng), bằng 15% tổng số kiến nghị chưa thực hiện tính đến 31/03/2023; có 47 nội dung/văn bản và 100 nội dung kiến nghị về kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân đối với niên độ NSNN năm 2020 trở về trước đã được các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.

## **3. Về nguyên nhân chưa thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước**

Đến ngày 31/12/2023, tổng kiến nghị xử lý tài chính, xử lý khác chưa thực hiện niên độ 2021 trở về trước là 67.513,03 tỷ đồng<sup>597</sup>, tổng hợp các nhóm nguyên nhân

<sup>592</sup> Gồm: 04 luật, 01 nghị định, 05 thông tư và 88 văn bản khác.

<sup>593</sup> Gồm 06 luật, 13 nghị định, 04 nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 10 thông tư và 139 văn bản khác.

<sup>594</sup> Tính từ thời điểm 31/3/2023 đến 31/12/2023 (là thời điểm số liệu chưa thực hiện KTNN đã báo cáo UBTCNS theo yêu cầu tại phiên giải trình của UBTCNS).

<sup>595</sup> Niên độ 2020: 2.907,67 tỷ đồng; Niên độ 2019: 1.846,22 tỷ đồng; Niên độ: 2018: 1.135,91 tỷ đồng; 2017: 1.349,22 tỷ đồng; 2016: 1.652,34 tỷ đồng; 2015: 682,55 tỷ đồng; 2014: 317,96 tỷ đồng; 2013: 31,86 tỷ đồng; 2012: 167,95 tỷ đồng; 2011: 54,12 tỷ đồng; 2010: 40,15 tỷ đồng; 2009: 79,58 tỷ đồng; 2008: 36,20 tỷ đồng; 2007: 0,86 tỷ đồng; 2005: 0,31 tỷ đồng.

<sup>596</sup> Bao gồm xử lý nợ đọng, vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi 348,6 tỷ đồng.

<sup>597</sup> Gồm: (i) Số kiến nghị chưa thực hiện niên độ 2021 là 9.259,93 tỷ đồng; (ii) Số kiến nghị chưa thực hiện niên độ 2020 trở về trước là 58.253,1 tỷ đồng.

chưa thực hiện, gồm: (i) Nhóm nguyên nhân thuộc về đơn vị được kiểm toán 39.803,83 tỷ đồng chiếm 59%<sup>598</sup>; (ii) Nhóm nguyên nhân thuộc về trách nhiệm của KTNN 283,07 tỷ đồng chiếm 0,4 %<sup>599</sup>; (iii) Nhóm nguyên nhân thuộc về bên thứ 3 là 16.591,2 tỷ đồng chiếm 24,6 %<sup>600</sup>; (iv) Nhóm nguyên nhân khác 10.834,93 tỷ đồng chiếm 16%<sup>601</sup>.

## C. KIẾN NGHỊ

### 1. Kiểm toán nhà nước kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

(1) Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán, trong đó: Kiến nghị tăng thu giảm chi NSNN của KTNN đối với niên độ ngân sách 2022 là 21.346,33 tỷ đồng, gồm các khoản tăng thu 3.841 tỷ đồng (Thuế, phí, lệ phí 2.056 tỷ đồng; thu khác 1.785 tỷ đồng); giảm chi NSNN 17.505,33 tỷ đồng (chi thường xuyên 15.319,46 tỷ đồng; chi đầu tư 2.185,87 tỷ đồng); kiến nghị khác 28.595,09 tỷ đồng (chưa đủ thủ tục, chưa được quản lý, theo dõi, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản ngoài ngân sách...) (*Chi tiết tại Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo*).

(2) Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT và các bộ, cơ quan trung ương, địa phương liên quan thực hiện kiến nghị của KTNN tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSNN năm 2022.

(3) Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương xử lý các tồn tại trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công đã nêu tại từng báo cáo kiểm toán của KTNN thực hiện trong năm 2023 (*Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo*).

(4) Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát để hủy bỏ hoặc thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới một số nội dung không phù hợp với quy định pháp luật hoặc chưa phù hợp với thực tiễn của 198 văn bản gồm 01 Luật; 08 Nghị định; 05 Quyết định Thủ tướng Chính phủ; 27 Thông tư và 157 văn bản khác (*Chi tiết tại Phụ lục số 08 kèm theo*).

(5) Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị được kiểm toán kiểm điểm, xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân đối với các khuyết điểm và

<sup>598</sup> Gồm: (i) Đơn vị chưa thực hiện các thủ tục liên quan để thực hiện kiến nghị của KTNN là 10.724,71 tỷ đồng, chiếm 15,9%; (ii) Đơn vị được kiểm toán chưa thực hiện kiến nghị của KTNN số tiền 18.422,59 tỷ đồng chiếm 27,3%; (iii) Đơn vị được kiểm toán gặp khó khăn về tài chính: 5.032,71 tỷ đồng chiếm 7,5%; (iv) Đơn vị được kiểm toán không còn hoạt động hoặc dừng hoạt động: 1.323,72 tỷ đồng chiếm 2%; (v) Đơn vị báo cáo đã thực hiện nhưng chưa cung cấp đủ tài liệu, hồ sơ để KTNN xác nhận đã thực hiện: 3.456,73 tỷ đồng chiếm 5,1%; (vi) Chứng từ, tài liệu hồ sơ thực hiện kiến nghị chưa đảm bảo theo quy định: 843,37 tỷ đồng chiếm 1,2%.

<sup>599</sup> Gồm: (i) Đơn vị đã thực hiện nhưng KTNN đang xem xét để xác định kết quả THKN: 0,63 tỷ đồng chiếm 0,001%; (ii) Đơn vị chưa thống nhất với kiến nghị của KTNN: 282,45 tỷ đồng, chiếm 0,4%.

<sup>600</sup> Gồm: (i) Chờ phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền số tiền 11.226,9 tỷ đồng chiếm 16,6%; (ii) Vương mắc về cơ chế, chính sách trong quá trình thực hiện kiến nghị của KTNN: 962,56 tỷ đồng chiếm 1,4%; (iii) Do nhà thầu không hợp tác, phối hợp thực hiện kiến nghị của KTNN, còn có tranh chấp giữa chủ đầu tư và nhà thầu: 1.727,77 tỷ đồng, chiếm 2,6 %; (iv) Chưa được bố trí vốn thanh toán, đang hoàn thiện hồ sơ quyết toán để thực hiện kiến nghị của KTNN 1.418,75 tỷ đồng chiếm 2,1 %; (v) Chưa được phê duyệt quyết toán, thanh toán gói thầu, dự án làm cơ sở để thực hiện kiến nghị của KTNN 1.255,23 tỷ đồng chiếm 1,9% tổng số kiến nghị chưa thực hiện.

<sup>601</sup> Gồm: (i) Chưa đến thời điểm đơn vị báo cáo thực hiện kiến nghị 41,76 tỷ đồng chiếm 0,1%; (ii) Nhóm nguyên nhân khác 10.793,17 tỷ đồng chiếm 15,9%.

sai phạm đã nêu trong báo cáo kiểm toán của từng cuộc kiểm toán thực hiện trong năm 2023 (*Chi tiết tại Phụ lục số 09 kèm theo*).

2. KTNN kính đề nghị Quốc hội ban hành nghị quyết chỉ đạo các đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của KTNN.

Trên đây là nội dung Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2023, KTNN trân trọng báo cáo Quốc hội./.

***Nơi nhận:***

- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Chủ tịch nước;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Chủ tịch HĐĐT và Chủ nhiệm các UB của QH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ KH&ĐT;
- Lãnh đạo KTNN;
- Các đơn vị trực thuộc KTNN;
- Lưu: VT.

**TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**(đã ký)**

**Ngô Văn Tuấn**